

PHỤ LỤC II

A. NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)					
2	Thép dây và thép cây			Từ ngày 27/10/2021 đến 15/11/2021	Từ ngày 16/11/2021 đến 05/12/2021	Từ ngày 06/12/2021 đến khi có quyết định thay đổi giá
3	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	17.300	17.000	16.600
4	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	17.300	17.000	16.600
5	Thép D9 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	17.600	17.300	16.900
6	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	17.350	17.500	16.650
7	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	17.500	17.200	16.800
8	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	17.350	17.050	16.650
9	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	17.300	17.000	16.600
10	Thép cán mác CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			Từ ngày 27/10/2021 đến 15/11/2021	Từ ngày 16/11/2021 đến 05/12/2021	Từ ngày 06/12/2021 đến khi có quyết định thay đổi giá
11	Thép vằn CB 400-V; CB500- V D10	Kg	L=11,7m	17.500	17.200	16.800
12	Thép vằn CB 400-V; CB500- V D12	Kg	L=11,7m	17.350	17.050	16.650
13	Thép vằn CB 400-V; CB500- V D14÷ D40	Kg	L=11,7m	17.300	17.000	16.600
14	Thép hình (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			Từ ngày 15/10/2021 đến khi có QĐ thay đổi giá mới		
15	Thép góc L40	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.900		
16	Thép góc L50	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.700		
17	Thép góc L60	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.700		
18	Thép góc L63÷L65	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.650		
19	Thép góc L70÷L75	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.750		
20	Thép góc L80÷L90	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.850		
21	Thép góc L100	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.950		
22	Thép góc L120÷L130	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	18.450		
23	Thép góc L150	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.450		
24	Thép góc L80÷L90	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	18.500		
25	Thép góc L100	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	19.000		
26	Thép góc L120÷L130	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	19.000		
27	Thép góc L150	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	20.300		
28	Thép C8÷C10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.950		
29	Thép C12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.750		
30	Thép C14	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.950		
31	Thép C16	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	17.950		
32	Thép C18	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	18.100		
33	Thép I10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	18.350		
34	Thép I12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	18.300		
35	Thép I15	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	18.850		
36	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại					
37	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	16.670		
38	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	16.320		
39	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	15.960		
40	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	15.610		
41	Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại					
42	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	16.750		
43	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	16.380		
44	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	16.070		
45	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	15.760		
46	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức					
47	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Thép cây, thép cuộn chủng loại VGS)			Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)	Thành phố Lào Cai	
48				Áp dụng từ 24/11/2021 đến khi có QĐ điều chỉnh giá	Áp dụng từ 24/11/2021 đến khi có QĐ điều chỉnh giá	
49	Thép cuộn D6; D8	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	16.800	17.300	
50	Thép thanh vằn D10	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	16.700	17.200	
51	Thép thanh vằn D12	Kg		16.550	17.050	
52	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60	16.500	17.000	
51	Thép thanh vằn D10	Kg		16.800	17.300	
52	Thép thanh vằn D12	Kg		16.650	17.150	
53	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		16.600	17.100	
54	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		16.900	17.400	
55	Ống thép hàn đen các loại					
56	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày ≥ 2,1mm	25.500	25.900	
57	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày ≥ 3,96 mm	26.500	26.900	
58	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày ≥ 2,1mm	29.500	29.900	
59	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày ≥ 3,96 mm	30.000	30.400	

60	Thép Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen (chi nhánh Lào Cai)			Thành phố Lào Cai		
61	Thép V Nhà Bè					
62	Thép V đen Nhà Bè	Cây	25mmx25mmx3.00mmx6.0m	119.000		
63	Thép V đen Nhà Bè	Cây	30mmx30mmx3.00mmx6.0m	149.000		
64	Thép V đen Nhà Bè	Cây	40mmx40mmx3.00mmx6.0m	218.000		
65	Thép V đen Nhà Bè	Cây	40mmx40mmx4.00mmx6.0m	280.000		
66	Thép V đen Nhà Bè	Cây	40mmx40mmx5.00mmx6.0m	377.000		
67	Thép V đen Nhà Bè	Cây	50mmx50mmx3.00mmx6.0m	281.000		
68	Thép V đen Nhà Bè	Cây	50mmx50mmx4.00mmx6.0m	365.000		
69	Thép V đen Nhà Bè	Cây	50mmx50mmx5.00mmx6.0m	445.000		
70	Thép V đen Nhà Bè	Cây	50mmx50mmx6.00mmx6.0m	568.000		
71			Khô thành phẩm 1200		Khô thành phẩm 1000	
72			Độ dày(mm)/ tỷ trọng (Kg/m)	Đơn giá (đồng/m)	Độ dày(mm)/ tỷ trọng (Kg/m)	Đơn giá (ĐỒNG/m)
73		m	0.58/5.18-5.56	171.000	0.58/4.29-4.67	135.000
74		m	0.60/5.37-5.57	176.000	0.60/4.44-4.82	140.000
75		m	0.75/6.78-7.16	217.000	0.75/5.62-6.00	173.000
76	Thép dây mạ kèm Hoa Sen	m	0.77/6.97-7.35	223.000	0.77/5.78-6.16	177.000
77		m	0.95/8.58-9.14	271.000	0.95/7.10-7.66	215.000
78		m	0.97/8.77-9.33	277.000	0.97/7.26-7.82	220.000
79		m	1.15/10.45-11.02	327.000	1.15/8.67-9.23	260.000
80		m	1.17/10.65-11.21	333.000	1.17/8.83-9.39	264.000
81		m	1.35/12.24-13.0	384.000	1.35/10.14-10.90	305.000
82		m	1.37/12.39-13.15	383.000	1.37/10.26-10.02	304.000
83			Độ dày(mm)/ tỷ trọng (Kg/m)	Đơn giá (đồng/m)		
84		m	0.58/5.25-5.58	145.000		
85		m	0.75/6.79-7.21	184.000		
86		m	0.85/7.69-8.17	208.000		
87	Tấm đồ sần -3 sóng	m	0.95/8.58-9.12	228.000		
88		m	1.05/9.49-10.09	253.000		
89		m	1.15/10.40-11.05	276.000		
90		m	1.25/11.31-12.02	300.000		
91		m	1.35/12.30-13.07	326.000		
92	Thép xà gồ C, Z mạ kẽm		Độ dày(mm)/ tỷ trọng (Kg/m)	Đơn giá (đồng/m)	Độ dày(mm)/ tỷ trọng (Kg/m)	Đơn giá (đồng/m)
93	Thép xà gồ C80x45x5	m	1.80/205-2.99	73.000	2.00/2.34-3.28	81.000
94	Thép xà gồ C100x45x5	m	1.80/2.33-3.27	81.000	2.00/2.65-3.59	89.000
95	Thép xà gồ C100x50x5	m	1.80/2.47-3.41	85.000	2.00/2.80-3.74	94.000
96	Thép xà gồ C125x45x5	m	1.80/2.68-3.62	91.000	2.00/3.04-3.98	101.000
97	Thép xà gồ C125x50x5	m	1.80/2.82-3.76	95.000	2.00/3.19-4.13	105.000
98	Thép xà gồ C150x45x5	m	1.80/3.03-3.97	101.000	2.00/3.43-4.37	112.000
99	Thép xà gồ C150x50x5	m	1.80/3.17-4.11	105.000	2.00/3.58-4.52	116.000
100	Thép xà gồ C200x45x5	m	1.80/3.73-4.67	121.000	2.00/4.21-5.15	134.000
101	Thép xà gồ C200x50x5	m	1.80/3.87-4.81	125.000	2.00/4.36-5.30	139.000
102	Thép xà gồ Z150x62x68x22	m	1.80/4.07-5.01	131.000	2.00/4.58-5.52	145.000
103	Thép xà gồ Z180x62x68x22	m	1.80/4.49-5.43	143.000	2.00/5.05-5.99	158.000
104	Thép xà gồ Z200x62x68x22	m	1.80/4.77-5.71	151.000	2.00/5.36-6.30	167.000
105	Thép xà gồ Z250x62x68x22	m	1.80/5.47-6.41	171.000	2.00/6.14-7.08	190.000
106	Thép xà gồ Z200x72x78x22	m	1.80/5.67-6.61	176.000	2.00/5.05-5.99	159.000
107	Thép xà gồ Z500x72x78x22	m	1.80/5.57-6.69	179.000	2.00/6.45-7.39	199.000
108	Ống thép mạ kẽm					
109	QUY CÁCH		Độ dày(mm)/ tỷ trọng (Kg/m)	Đơn giá (VND)/Cây	QUY CÁCH	Độ dày(mm)/ tỷ trọng (Kg/m)
110				71.000		0.7/1.74
111				81.000		0.8/1.97
112	13x26 (50 cây/bó)			99.000	14x14 (100 cây/bó)	1/2.41
113				108.000		1.1/2.63
114				117.000		1.2/2.84
115				135.000		1.4/3.25
116				80.000		0.7/2.53
117	16x16 (100 cây/bó)			87.000	20x20 (100 cây/bó)	0.8/2.87
118				94.000		1/3.54
119				108.000		1.1/3.87
120						1.2/4.2
121						1.4/4.83
122				127.000		0.8/3.62
123	20x40 (50 cây/bó)			156.000	25x25 (49 cây/bó)	1/4.48
124				170.000		1.1/4.91
125				185.000		1.2/5.33
126				214.000		1.4/6.15

127		0.8/5.51	159.000		0.8/4.38	127.000
128	25x50 (50 cây/bó)	1/6.84	196.000	30x30 (49 cây/bó)	1/5.43	156.000
129		1.1/7.5	215.000		1.1/5.94	170.000
130		1.2/8.15	233.000		1.2/6.46	185.000
131		1.4/9.45	270.000		1.4/7.47	214.000
132	30x60 (50 cây/bó)	0.8/6.64	192.000	40x40 (49 cây/bó)	0.8/9.99	288.000
133		0.9/7.45	215.000		0.9/11.08	317.000
134		1/8.25	236.000		1/12.16	348.000
135		1.1/9.05	259.000		1.1/13.24	379.000
136		1.2/9.85	282.000		1.2/15.38	440.000
137		1.4/11.43	327.000		1.4/19.61	561.000
138		1.8/14.53	415.000			
139	40x80 (32 cây/bó)	0.9/9.99	288.000	50x100 (32 cây/bó)	1.2/16.63	475.000
140		1/11.08	317.000		1.4/19.33	553.000
141		1.1/12.16	348.000		1.8/24.69	706.000
142		1.2/13.24	379.000			
143		1.4/15.38	440.000			
144	1.8/19.61	561.000				
145	50x50 (49 cây/bó)	1/9.19	263.000	90x90 (16 cây/bó)	1.4/23.3	666.000
146		1.1/10.09	289.000		1.8/29.79	851.000
147		1.4/12.74	364.000			
148		1.8/16.22	464.000			
149	Phi 21 (169 cây/bó)	1.1/3.27	94.000	Phi 27 (127 cây/bó)	1.1/4.16	119.000
150		1.4/4.1	118.000		1.4/5.23	150.000
151	Ống thép nhúng nóng	Độ dày(mm)/ tỷ trọng (Kg/m)	Đơn giá (VND)/Cây		Độ dày(mm)/ tỷ trọng (Kg/m)	Đơn giá (VND)/Cây
152	Phi 21 [D15]	1.60/4.64	167.000	Phi 90 [D80]	2.1/26.78	866.000
153		1.9/5.43	179.000		2.9/36.64	1.185.000
154	Phi 27 [D20]	1.6/5.93	213.000	Phi 114 [D100]	3.2/40.29	1.303.000
155		1.9/6.96	229.000		2.9/47.46	1.535.000
156	Phi 34 [D25]	1.6/7.55	271.000	Phi 141 [D125]	3.2/52.22	1.689.000
157		1.9/8.88	292.000		3.6/58.54	1.893.000
158		3.2/14.35	464.000		3.96/80.47	2.629.000
159	Phi 42 [D32]	1.6/9.61	345.000	Phi 168 [D150]	5.16/103.94	3.395.000
160		1.9/11.33	373.000		3.96/96.29	3.146.000
161	Phi 49 [D40]	1.6/11.01	395.000	Phi 219 [D200]	5/120.81	3.946.000
162		1.9/12.99	428.000		7.11/169.57	5.539.000
163	Phi 60 [D50]	1.6/13.8	495.000		3.96/126.06	4.118.000
164		1.9/16.31	537.000		5.16/163.34	5.336.000
165	Phi 76 [D65]	1.9/20.72	682.000		8.18/255.28	8.338.000
166		2.1/22.84	739.000			
167	Lưới B40	ĐVT	Chiều cao	Đơn giá		
168	Lưới B40 mạ kẽm 3.0mmx40mmx40mm	Kg	1m; 1.2m; 1.5m; 1.8m; 2m; 2.4m	25.300		
169	Lưới B40 mạ kẽm 3.0mmx50mmx50mm	Kg	1m; 1.2m; 1.5m; 1.8m; 2m; 2.4m	25.300		
170	Lưới B40 mạ kẽm 3.0mmx60mmx60mm	Kg	1m; 1.2m; 1.5m; 1.8m; 2m; 2.4m	25.300		
171	Lưới B40 mạ kẽm 3.0mmx70mmx70mm	Kg	1m; 1.2m; 1.5m; 1.8m; 2m; 2.4m	25.300		
172			1m; 1.2m; 1.5m; 1.8m; 2m; 2.4m			
173	Thép hộp, thép hình các loại		Giá tại kho Công ty TNHH Thép Duy lê 194/7 Thanh Đàm, Thanh tri - Hoàng Mai - Hà Nội			
174			Kích thước	Đơn giá		
175	Thép chữ H 100x100	Kg	6x8x12mm	23.500		
176	Thép chữ H 125x125	Kg	6,5x9x12mm	23.500		
177	Thép chữ H 150x150	Kg	7x10x12mm	24.000		
178	Thép chữ H 175x175	Kg	7,5x11x12mm	24.000		
179	Thép chữ H 200x200	Kg	8x12x12mm	24.000		
180	Thép chữ H 250x250	Kg	9x14x12mm	24.000		
181	Thép chữ H 300x300	Kg	10x15x12mm	24.000		
182	Thép I-100x55x4,5x5,5	Kg	100x55x4,5x5,5	19.800		
183	Thép I-120x64x4,4x6	Kg	120x64x4,4x6	19.800		
184	Thép I-150x75x5x7	Kg	150x75x5x7	20.000		
185	Thép I-198x99x4,5x7	Kg	198x99x4,5x7	23.000		
186	Thép I-200x100x5,5x8	Kg	200x100x5,5x8	20.500		
187	Thép I-250x125x6x9	Kg	250x125x6x9	23.000		
188	Thép I-300x150x6,5x9	Kg	300x150x6,5x9	23.000		
189	Thép U65	Kg	65x30x3x6m; 65x30x4x6m	20.200		
190	Thép U80	Kg	80x40x3,5x6m; 80x40x3,5x6m; 80x40x4x6m; 80x40x4,5x6m	19.200		
191	Thép U100	Kg	46x3,5x6m; 100x46x4x6m; 100x46x4,5x6m; 100x46x5x6m	19.200		
192	Thép U120	Kg	120x50x4,5x6m; 120x50x5x6m; 120x50x5,5x6m	19.500		
193	Thép U140	Kg	140x55x5x6m	19.500		
194	Thép U150	Kg	150x74x6,2x6m	20.000		

195	Thép U160	Kg	160x61x6x6m	20.000		
196	Thép U180	Kg	180x71x6.5x6m	20.000		
197	Thép U200	Kg	200x69x5.4x6m	20.000		
198	Thép U250	Kg	250x76x6x6m	20.500		
199	Thép U300	Kg	300x82x7x6m	21.000		
200	Thép tấm trơn+ nhám					
201	Thép tấm đen	Kg	Theo khổ	25.000		
202	Thép tấm mạ kẽm	Kg	Theo khổ	27.000		
203	Thép ống hộp					
204	Thép ống hộp đen	Kg	cây dài 6m	25.000		
205	Thép ống hộp mạ kẽm	Kg	cây dài 6m	26.000		
206	Thép vuông đặc					
207	Thép vuông đặc	Kg	Vuông 10,12,14,16	17.200		
208	Thép vuông đặc	Kg	Vuông 18,20	17.500		
209	Xà gỗ					
210	Xà gỗ C Mạ kẽm			15 ly	1,8 ly	2,0ly
211	Xà gỗ C Mạ kẽm	Kg	C40x80	17.800	17.800	17.800
212	Xà gỗ C Mạ kẽm	Kg	C50x100;C50x125; C50x150; C30x180; C30x200; C50x180; C50x200	17.500	17.500	17.500
213	Xà gỗ C Mạ kẽm	Kg	C65x150; C65x180; C65x200; C65x250	18.000	18.000	18.000
214	Xà gỗ C đen					
215	Xà gỗ C đen	Kg	C40x80	17.000	17.000	17.000
216	Xà gỗ C đen	Kg	C50x100;C50x125; C50x150; C30x180;	16.500	16.500	16.500
217	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE (Sản xuất tại công ty Cổ phần Nhóm Sông Hồng)			Giá bán tại thành phố Lào Cai		
218	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Nhôm thô (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5	102.500		
219	Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod)	Kg	Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	115.100		
220	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron	123.500		
221	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron	128.500		
222	Nhôm AED vàng	Kg	Nhôm AED vàng (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron)	123.500		
223	Nhôm tĩnh điện F90	Kg	Nhôm tĩnh điện F90 (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)	113.300		
224	Nhôm vân gỗ	Kg	Nhôm vân gỗ (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)	136.200		

B ỒNG NHỰA TIỀN PHONG UPVC VÀ PHỤ TÙNG UPVC DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

SẢN PHẨM ỒNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)						
TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	DVT	ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai)
225	ỒNG UPVC					
226	21 NTC			1,00	m	6.909
227	21	0	10,0	1,20	m	8.545
228	21	1	12,5	1,50	m	9.273
229	21	2	16,0	1,60	m	11.182
230	21	3	25,0	2,40	m	13.091
231	27 NTC			1,00	m	8.636
232	27	0	10,0	1,30	m	10.818
233	27	1	12,5	1,60	m	12.727
234	27	2	16,0	2,00	m	14.182
235	27	3	25,0	3,00	m	20.091
236	34 NTC			1,00	m	11.182
237	34	0	8,0	1,30	m	13.091
238	34	1	10,0	1,70	m	16.091
239	34	2	12,5	2,00	m	19.545
240	34	3	16,0	2,60	m	22.364
241	34	4	25,0	3,80	m	33.091
242	42 NTC			1,20	m	16.727
243	42	0	6,0	1,50	m	18.727
244	42	1	8,0	1,70	m	22.000
245	42	2	10,0	2,00	m	25.091
246	42	3	12,5	2,50	m	29.455
247	42	4	16,0	3,20	m	36.455
248	42	5	25,0	4,70	m	49.000
249	48 NTC			1,40	m	19.545
250	48	0	6,0	1,60	m	22.909
251	48	1	8,0	1,90	m	26.182
252	48	2	10,0	2,30	m	30.182
253	48	3	12,5	2,90	m	36.545
254	48	4	16,0	3,60	m	45.909
255	48	5	25,0	5,40	m	65.818
256	60 NTC			1,40	m	25.455
257	60	0	5,0	1,50	m	30.455
258	60	1	6,0	1,80	m	37.182
259	60	2	8,0	2,30	m	43.273
260	60	3	10,0	2,90	m	52.273
261	60	4	12,5	3,60	m	65.545
262	60	5	16,0	4,50	m	78.727
263	60	6	25,0	6,70	m	115.727
264	63		5,0	1,60	m	30.000
265	63		6,0	1,90	m	35.364
266	63		8,0	2,50	m	44.000
267	63		10,0	3,00	m	55.182
268	63		12,5	3,80	m	68.455
269	63		16,0	4,70	m	83.636
270	75 NTC			1,50	m	35.727
271	75	0	5,0	1,90	m	41.636
272	75	1	6,0	2,20	m	47.182
273	75	2	8,0	2,90	m	61.455
274	75	3	10,0	3,60	m	76.182
275	75	4	12,5	4,50	m	95.818
276	75	5	16,0	5,60	m	115.727
277	75	6	25,0	8,40	m	167.182
278	90 NTC			1,50	m	43.545
279	90	0	4,0	1,80	m	49.818
280	90	1	5,0	2,20	m	58.273
281	90	2	6,0	2,70	m	67.364
282	90	3	8,0	3,50	m	88.364
283	90	4	10,0	4,30	m	109.636
284	90	5	12,5	5,40	m	136.273
285	90	6	16,0	6,70	m	164.636
286	90	7	25,0	10,10	m	237.636

287	110 NTC			1,90	m	65.818
288	110	0	4,0	2,20	m	74.455
289	110	1	5,0	2,70	m	86.727
290	110	2	6,0	3,20	m	98.727
291	110	3	8,0	4,20	m	138.364
292	110	4	10,0	5,30	m	165.545
293	110	5	12,5	6,60	m	204.364
294	110	6	16,0	8,10	m	247.727
295	110	7	25,0	12,30	m	352.364
296	125 NTC			2,00	m	72.636
297	125		4,0	2,50	m	91.545
298	125	1	5,0	3,10	m	107.273
299	125	2	6,0	3,70	m	127.000
300	125	3	8,0	4,80	m	161.273
301	125	4	10,0	6,00	m	203.000
302	125	5	12,5	7,40	m	248.909
303	125	6	16,0	9,20	m	305.364
304	125	7	25,0	14,00	m	436.182
305	140 NTC			2,20	m	89.455
306	140		4,0	2,80	m	113.909
307	140	1	5,0	3,50	m	134.091
308	140	2	6,0	4,10	m	158.000
309	140	3	8,0	5,40	m	211.364
310	140	4	10,0	6,70	m	258.727
311	140	5	12,5	8,30	m	318.182
312	140	6	16,0	10,30	m	390.545
313	140	7	25,0	15,70	m	552.000
314	160 NTC			2,50	m	116.182
315	160		4,0	3,20	m	152.091
316	160	1	5,0	4,00	m	177.273
317	160	2	6,0	4,70	m	204.636
318	160	3	8,0	6,20	m	264.727
319	160	4	10,0	7,70	m	335.909
320	160	5	12,5	9,50	m	412.364
321	160	6	16,0	11,80	m	507.091
322	160	7	25,0	17,90	m	718.545
323	180 NTC			2,80	m	146.000
324	180		4,0	3,60	m	187.273
325	180	1	5,0	4,40	m	217.273
326	180	2	6,0	5,30	m	258.636
327	180	3	8,0	6,90	m	330.364
328	180	4	10,0	8,60	m	422.727
329	180	5	12,5	10,70	m	523.636
330	180	6	16,0	13,30	m	642.455
331	200 NTC			3,20	m	217.909
332	200		4,0	3,90	m	228.545
333	200	1	5,0	4,90	m	276.091
334	200	2	6,0	5,90	m	321.091
335	200	3	8,0	7,70	m	409.818
336	200	4	10,0	9,60	m	525.000
337	200	5	12,5	11,90	m	647.182
338	200	6	16,0	14,70	m	790.455
339	225 NTC			3,50	m	226.273
340	225		4,0	4,40	m	280.091
341	225	1	5,0	5,50	m	336.636
342	225	2	6,0	6,60	m	399.091
343	225	3	8,0	8,60	m	518.182
344	225	4	10,0	10,80	m	664.636
345	225	5	12,5	13,40	m	821.455
346	225	6	16,0	16,60	m	982.636
347	250 NTC			3,90	m	294.545
348	250		4,0	4,90	m	367.182
349	250	1	5,0	6,20	m	442.727
350	250	2	6,0	7,30	m	516.636
351	250	3	8,0	9,60	m	667.818
352	250	4	10,0	11,90	m	844.182
353	250	5	12,5	14,80	m	1.045.545
354	250	6	16,0	18,40	m	1.275.364

355	280		4,0	5,50	m	440.273	
356	280	1	5,0	6,90	m	526.545	
357	280	2	6,0	8,20	m	620.273	
358	280	3	8,0	10,70	m	796.909	
359	280	4	10,0	13,40	m	1.092.909	
360	280	5	12,5	16,60	m	1.254.636	
361	280	6	16,0	20,60	m	1.529.636	
362		315	4,0	6,20	m	556.545	
363		315	1	5,0	7,70	m	660.727
364		315	2	6,0	9,20	m	792.727
365		315	3	8,0	12,10	m	996.000
366		315	4	10,0	15,00	m	1.378.909
367		315	5	12,5	18,70	m	1.588.909
368		315	6	16,0	23,20	m	1.934.000
369	355		4,0	7,00	m	703.091	
370	355	1	5,0	8,70	m	863.273	
371	355	2	6,0	10,40	m	1.027.000	
372	355	3	8,0	13,60	m	1.332.727	
373	355	4	10,0	16,90	m	1.638.727	
374	355	5	12,5	21,10	m	2.022.455	
375	355	6	16,0	26,10	m	2.463.727	
376		400	4,0	7,80	m	882.273	
377		400	1	5,0	9,80	m	1.097.000
378		400	2	6,0	11,70	m	1.304.636
379		400	3	8,0	15,30	m	1.689.000
380		400	4	10,0	19,10	m	2.086.545
381		400	5	12,5	23,70	m	2.558.182
382		400		16,0	30,00	m	3.219.636
383	450		4,0	8,80	m	1.119.727	
384	450	1	5,0	11,00	m	1.386.636	
385	450	2	6,0	13,20	m	1.654.455	
386	450	3	8,0	17,20	m	2.136.273	
387	450	4	10,0	21,50	m	2.646.455	
388		500	0	4,0	9,80	m	1.468.545
389		500	1	5,0	12,30	m	1.751.091
390	Ông đặc biệt dán keo						
391		58x3.2		3,20	m	57.000	
392		58x4.0		4,00	m	71.455	
393		60x4.0		4,00	m	72.727	
394		60x5.0		5,00	m	85.182	
395		60x5.3		5,30	m	89.091	
396		70x5.0		5,00	m	96.545	
397		75x5.0		5,00	m	105.909	
398		90x4.4		4,40	m	109.636	
399		90x5.0		5,00	m	127.000	
400		90x6.0		6,00	m	141.091	
401		90x7.0		7,00	m	170.364	
402		110x5.0		5,00	m	153.364	
403		110x5.5		5,50	m	165.545	
404		110x6.0		6,00	m	191.091	
405		110x7.0		7,00	m	209.818	
406		114x3.2		3,20	m	109.364	
407		114x4.9		4,90	m	168.909	
408		114x6.0		6,00	m	194.273	
409		140x3.0		3,00	m	127.000	
410		140x7.5		7,50	m	287.545	
411		140x15		15,00	m	570.909	
412		165x5.1		5,10	m	232.364	
413		168x3.0		3,00	m	159.545	
414		168x3.5		3,50	m	180.545	
415		168x4.3		4,30	m	216.909	
416		168x7.0		7,00	m	346.364	
417		168x7.3		7,30	m	357.182	
418		216x5.3		5,30	m	350.909	
419		216x6.5		6,50	m	408.091	
420		216x8.0		8,00	m	525.545	
421		222x10.0		10,00	m	819.364	
422		250x7.7		7,70	m	572.636	

423	Ống lọc uPVC					
424		48 C0			m	40.545
425		48 C1			m	50.273
426		48 D			m	60.545
427		90x2,7			m	111.273
428		90x6			m	206.273
429		140 C3			m	257.000
430	ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.0 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)					
431	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)		ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	DVT	ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai)
432	ỐNG UPVC C=2					
433		500	6,0	12,30	m	2.026.091
434		500	8,0	15,30	m	2.619.545
435		500	10,0	19,10	m	3.104.909
436		500	12,5	23,90	m	3.974.364
437		500	16,0	29,70	m	2.125.818
438		560	6,0	13,70	m	2.551.091
439		560	8,0	17,20	m	3.265.636
440		560	10,0	21,40	m	3.897.364
441		560	12,5	26,70	m	2.689.818
442		630	6,0	15,40	m	3.224.182
443		630	8,0	19,30	m	4.136.636
444		630	10,0	24,10	m	4.913.091
445		630	12,5	30,00	m	4.245.636
446		710	6,0	17,40	m	5.271.818
447		710	8,0	21,80	m	6.525.091
448		710	10,0	27,20	m	5.370.818
449		800	6,0	19,60	m	6.926.455
450		800	8,0	24,50	m	8.190.727
451	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452					
452	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)		ÁP SUẤT (PN)		DVT	ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai)
453	Đầu nối thẳng phun					
454		21	10,0		cái	1.364
455		21	16,0		cái	2.182
456		27	10,0		cái	1.818
457		27	16,0		cái	2.909
458		34	10,0		cái	2.000
459		34	16,0		cái	5.364
460		42	10,0		cái	3.455
461		42	16,0		cái	9.818
462		48	10,0		cái	4.455
463		48	16,0		cái	10.727
464		60	8,0		cái	7.636
465		60	16,0		cái	16.818
466		75	8,0		cái	10.455
467		75	10,0		cái	10.727
468		90	6,0		cái	14.182
469		90	10,0		cái	33.818
470		90	16,0		cái	37.364
471		110	6,0		cái	17.909
472		110	10,0		cái	50.000
473		110	16,0		cái	55.091
474		125	6,0		cái	40.364
475		125	10,0		cái	71.636
476		125	16,0		cái	87.364
477		140	6,0		cái	58.000
478		140	10,0		cái	82.818
479		140	16,0		cái	114.545
480		160	6,0		cái	82.545
481		160	10,0		cái	130.727
482		200	6,0		cái	182.545
483		200	10,0		cái	219.091
484		225	6,0		cái	221.182
485	Đầu nối ren trong					
486		21x1/2	10,0		cái	1.364
487		27x3/4	10,0		cái	1.727

488	34x1		10,0		cái	2.909
489	42x1.1/4		10,0		cái	4.182
490	48x1.1/2		10,0		cái	6.000
491	60x2		6,0		cái	8.455
492	60x2		10,0		cái	9.364
493	75x2.1/2		10,0		cái	17.000
494	90x3"		6,0		cái	27.182
495	110x4"		6,0		cái	62.636
496	Đầu nối ren trong đồng					
497	21x1/2		16,0		cái	11.909
498	27x3/4		16,0		cái	16.455
499	60x2		10,0		cái	72.636
500	Đầu nối ren ngoài					
501	21x1/2		10,0		cái	1.364
502	21x1/2		16,0		cái	2.545
503	27x3/4		10,0		cái	1.727
504	27x3/4		16,0		cái	3.455
505	34x1		10,0		cái	2.909
506	34x1		16,0		cái	5.636
507	42x1.1/4		10,0		cái	4.182
508	42x1.1/4		16,0		cái	8.545
509	48x1.1/2		10,0		cái	6.000
510	48x1.1/2		16,0		cái	10.818
511	60x2		10,0		cái	9.455
512	60x2		16,0		cái	18.818
513	75x2.1/2		8,0		cái	10.727
514	90x3		10,0		cái	24.273
515	110x4"		6,0		cái	61.364
516	Đầu nối chuyển bậc					
517	27-21		10,0		cái	1.364
518	34-21		10,0		cái	1.909
519	34-27		10,0		cái	2.455
520	42-21		10,0		cái	2.818
521	42-27		10,0		cái	2.909
522	42-34		10,0		cái	3.182
523	48-21		10,0		cái	3.909
524	48-27		10,0		cái	4.091
525	48-34		10,0		cái	4.182
526	48-42		10,0		cái	4.273
527	60-21		8,0		cái	5.273
528	60-27		8,0		cái	6.455
529	60-34		8,0		cái	6.455
530	60-34		10,0		cái	8.364
531	60-42		8,0		cái	6.455
532	60-42		10,0		cái	7.364
533	60-48		8,0		cái	6.818
534	60-48		10,0		cái	8.727
535	75-27		8,0		cái	9.818
536	75-34		8,0		cái	10.182
537	75-34		10,0		cái	12.545
538	75-42		8,0		cái	10.182
539	75-48		8,0		cái	10.182
540	75-48		10,0		cái	15.636
541	75-60		8,0		cái	10.727
542	75-60		10,0		cái	15.818
543	90-34		6,0		cái	12.818
544	90-34		10,0		cái	22.545
545	90-42		6,0		cái	14.091
546	90-42		10,0		cái	19.455
547	90-48		6,0		cái	14.091
548	90-48		10,0		cái	21.909
549	90-60		6,0		cái	14.545
550	90-60		10,0		cái	21.909
551	90-75		6,0		cái	15.818
552	90-75		10,0		cái	26.545
553	110-34		6,0		cái	22.273
554	110-42		6,0		cái	21.364
555	110-48		6,0		cái	21.364

556	110-48		10,0		cái	32.182
557	110-60		6,0		cái	22.364
558	110-60		10,0		cái	34.182
559	110-75		6,0		cái	22.636
560	110-75		10,0		cái	35.455
561	110-90		6,0		cái	23.182
562	110-90		10,0		cái	38.273
563	125-75		6,0		cái	32.455
564	125-90		6,0		cái	34.182
565	125-110		6,0		cái	41.455
566	125-110		10,0		cái	68.545
567	140-90		6,0		cái	48.182
568	140-110		6,0		cái	50.909
569	140-110		10,0		cái	112.000
570	140-125		6,0		cái	60.273
571	140-125		10,0		cái	97.727
572	160-90		6,0		cái	64.818
573	160-90		10,0		cái	103.000
574	160-110		6,0		cái	67.273
575	160-110		10,0		cái	134.636
576	160-125		6,0		cái	68.727
577	160-125		10,0		cái	141.727
578	160-140		6,0		cái	71.636
579	160-140		10,0		cái	167.909
580	200-110		6,0		cái	150.000
581	200-110		10,0		cái	193.455
582	200-125		6,0		cái	151.182
583	200-140		6,0		cái	156.455
584	200-160		6,0		cái	164.727
585	200-160		10,0		cái	207.000
586	225-110		6,0		cái	175.909
587	225-160		6,0		cái	223.273
588	225-160		10,0		cái	295.273
589	250-200		6,0		cái	269.273
590	315-160		6,0		cái	564.545
591	315-200		6,0		cái	587.091
592	Bạc chuyên bậc					
593	42-21		10,0		cái	4.000
594	42-27		10,0		cái	4.000
595	42-34		10,0		cái	3.091
596	48-21		10,0		cái	5.636
597	48-27		10,0		cái	5.636
598	48-34		10,0		cái	6.909
599	48-42		10,0		cái	6.909
600	60-21		10,0		cái	9.636
601	60-27		10,0		cái	9.636
602	60-34		10,0		cái	10.545
603	60-42		10,0		cái	10.727
604	60-48		10,0		cái	8.727
605	75-34		10,0		cái	9.909
606	75-42		10,0		cái	9.909
607	75-48		10,0		cái	9.909
608	75-60		10,0		cái	9.909
609	90-34		10,0		cái	15.000
610	90-42		10,0		cái	15.091
611	90-48		10,0		cái	16.000
612	90-60		10,0		cái	17.182
613	90-75		10,0		cái	15.273
614	110-42		10,0		cái	26.909
615	110-48		10,0		cái	30.000
616	110-60		10,0		cái	31.273
617	110-75		10,0		cái	33.364
618	110-90		10,0		cái	35.273
619	125-75		10,0		cái	48.091
620	125-90		10,0		cái	48.091
621	125-110		10,0		cái	48.091
622	140-75		10,0		cái	41.636
623	140-90		10,0		cái	55.182

624	140-110		10,0		cái	55.182
625	140-125		10,0		cái	55.182
626	160-90		10,0		cái	82.636
627	160-110		10,0		cái	90.818
628	160-125		10,0		cái	90.818
629	160-140		10,0		cái	90.818
630	180-125		10,0		cái	107.455
631	180-140		6,0		cái	111.000
632	180-160		6,0		cái	111.000
633	200-110		10,0		cái	161.364
634	200-160		6,0		cái	129.909
635	200-180		10,0		cái	109.727
636	225-180		6,0		cái	190.727
637	225-200		10,0		cái	177.182
638	250-160		6,0		cái	250.364
639	250-180		6,0		cái	252.727
640	250-200		6,0		cái	267.000
641	280-200		6,0		cái	342.545
642	280-225		6,0		cái	354.364
643	280-250		6,0		cái	366.182
644	315-160		6,0		cái	484.273
645	315-280		6,0		cái	472.455
646	315-200		6,0		cái	478.455
647	315-250		6,0		cái	530.273
648	Nội góc 45 độ					
649	21		10,0		cái	1.455
650	21		16,0		cái	2.909
651	27		10,0		cái	1.909
652	27		16,0		cái	4.182
653	34		10,0		cái	2.818
654	34		16,0		cái	6.000
655	42		10,0		cái	4.273
656	42		16,0		cái	10.455
657	48		10,0		cái	6.818
658	48		16,0		cái	14.545
659	60		6,0		cái	10.727
660	60		8,0		cái	11.182
661	60		10,0		cái	15.636
662	60		16,0		cái	20.727
663	75		6,0		cái	18.455
664	75		8,0		cái	19.364
665	75		10,0		cái	25.727
666	75		12,5		cái	29.818
667	90		6,0		cái	25.364
668	90		10,0		cái	35.273
669	90		12,5		cái	37.818
670	110		6,0		cái	38.727
671	110		10,0		cái	66.182
672	110		12,5		cái	70.909
673	125		6,0		cái	68.545
674	125		12,5		cái	92.182
675	140		6,0		cái	74.636
676	140		8,0		cái	85.000
677	140		10,0		cái	106.182
678	140		12,5		cái	113.455
679	160		6,0		cái	113.000
680	160		8,0		cái	129.909
681	160		12,5		cái	170.000
682	180		6,0		cái	200.818
683	200		6,0		cái	216.636
684	200		10,0		cái	313.000
685	200		12,5		cái	434.636
686	225		6,0		cái	307.091
687	225		10,0		cái	484.273
688	250		6,0		cái	502.091
689	250		10,0		cái	694.545
690	280		6,0		cái	696.818
691	315		6,0		cái	1.020.455

692	Nối góc 90 độ				
693	21		10,0	cái	1.455
694	21		16,0	cái	3.182
695	27		10,0	cái	2.273
696	27		16,0	cái	4.000
697	34		10,0	cái	3.455
698	34		16,0	cái	7.636
699	42		10,0	cái	5.636
700	42		16,0	cái	12.000
701	48		10,0	cái	8.818
702	48		16,0	cái	16.273
703	60		6,0	cái	12.636
704	60		8,0	cái	13.091
705	60		10,0	cái	18.091
706	60		16,0	cái	26.182
707	75		6,0	cái	22.273
708	75		8,0	cái	23.455
709	75		10,0	cái	42.273
710	90		6,0	cái	30.818
711	90		10,0	cái	49.545
712	110		6,0	cái	49.273
713	110		10,0	cái	76.727
714	125		6,0	cái	86.455
715	125		8,0	cái	91.091
716	140		6,0	cái	125.273
717	140		12,5	cái	259.818
718	160		6,0	cái	151.182
719	160		10,0	cái	303.545
720	180		6,0	cái	254.000
721	200		6,0	cái	309.545
722	200		10,0	cái	415.727
723	225		6,0	cái	424.545
724	225		10,0	cái	649.636
725	250		6,0	cái	708.636
726	280		6,0	cái	944.909
727	315		6,0	cái	1.618.091
728	Nối góc ren trong				
729	21x1/2		10,0	cái	2.455
730	27x3/4		10,0	cái	3.182
731	Nối góc ren ngoài				
732	21x1/2		10,0	cái	2.182
733	27x3/4		10,0	cái	3.455
734	Nối góc ren trong đồng				
735	21x1/2		16,0	cái	12.636
736	27x1/2		16,0	cái	17.000
737	27x3/4		16,0	cái	20.273
738	34x1		16,0	cái	29.364
739	Nối góc 90 độ ba nhánh				
740	21		10,0	cái	4.455
741	27		10,0	cái	6.636
742	Ba chạc 90 độ				
743	21		10,0	cái	2.273
744	21		16,0	cái	4.182
745	27		10,0	cái	3.909
746	27		16,0	cái	5.273
747	34		10,0	cái	5.182
748	34		16,0	cái	9.364
749	42		10,0	cái	7.455
750	42		16,0	cái	15.636
751	48		10,0	cái	11.000
752	48		16,0	cái	22.273
753	60		6,0	cái	16.727
754	60		8,0	cái	17.455
755	60		16,0	cái	34.636
756	75		6,0	cái	28.182
757	75		8,0	cái	29.818
758	75		10,0	cái	44.818
759	90		6,0	cái	41.000

760	90		10,0		cái	70.909
761	110		6,0		cái	69.727
762	110		10,0		cái	96.818
763	125		6,0		cái	115.182
764	125		10,0		cái	145.273
765	140		6,0		cái	186.636
766	140		10,0		cái	216.091
767	160		6,0		cái	198.455
768	160		10,0		cái	319.273
769	180		6,0		cái	324.818
770	200		6,0		cái	466.636
771	200		8,0		cái	530.545
772	200		10,0		cái	728.727
773	225		6,0		cái	513.818
774	225		10,0		cái	894.091
775	250		6,0		cái	889.273
776	280		6,0		cái	1.181.091
777	315		6,0		cái	1.771.545
778	Ba chạc ren trong đồng					
779	21x1/2		16,0		cái	15.182
780	27x1/2		16,0		cái	21.364
781	27x3/4		16,0		cái	21.364
782	Ba chạc 90 độ chuyên bậc					
783	27-21		10,0		cái	2.909
784	34-21		10,0		cái	3.909
785	34-27		10,0		cái	4.182
786	42-21		10,0		cái	5.091
787	42-27		10,0		cái	5.727
788	42-34		10,0		cái	6.818
789	48-21		10,0		cái	8.273
790	48-27		10,0		cái	8.455
791	48-34		10,0		cái	8.818
792	48-42		10,0		cái	11.364
793	60-21		8,0		cái	10.364
794	60-27		8,0		cái	11.636
795	60-34		8,0		cái	12.727
796	60-42		8,0		cái	14.091
797	60-42		10,0		cái	16.818
798	60-48		8,0		cái	14.727
799	75-27		8,0		cái	18.636
800	75-34		8,0		cái	19.364
801	75-42		8,0		cái	20.727
802	75-48		8,0		cái	23.455
803	75-60		8,0		cái	26.182
804	90-34		6,0		cái	32.000
805	90-34		10,0		cái	41.273
806	90-42		6,0		cái	26.000
807	90-42		10,0		cái	42.273
808	90-48		6,0		cái	31.636
809	90-48		10,0		cái	42.273
810	90-60		6,0		cái	38.545
811	90-60		10,0		cái	47.000
812	90-75		6,0		cái	40.364
813	90-75		10,0		cái	57.091
814	110-34		6,0		cái	39.909
815	110-42		6,0		cái	40.364
816	110-48		6,0		cái	42.273
817	110-48		10,0		cái	64.818
818	110-60		6,0		cái	46.818
819	110-60		10,0		cái	76.455
820	110-75		6,0		cái	49.455
821	110-90		6,0		cái	59.273
822	125-110		6,0		cái	85.545
823	140-90		6,0		cái	116.273
824	140-110		6,0		cái	127.545
825	160-90		6,0		cái	159.545
826	160-110		6,0		cái	173.636
827	160-140		6,0		cái	203.091

828	200-110		6,0		cái	318.909
829	200-160		6,0		cái	394.455
830	250-200		6,0		cái	693.364
831	Đầu nối bích					
832	60		10,0		cái	89.273
833	75		10,0		cái	124.818
834	90		10,0		cái	124.545
835	110		10,0		cái	167.909
836	125		10,0		cái	231.000
837	140		10,0		cái	285.727
838	160		10,0		cái	400.364
839	200		10,0		cái	699.727
840	225		10,0		cái	721.091
841	250		10,0		cái	979.636
842	315		10,0		cái	1.377.091
843	Đầu bịt					
844	21		10,0		cái	1.000
845	21		16,0		cái	1.091
846	27		10,0		cái	1.364
847	27		16,0		cái	1.727
848	34		10,0		cái	2.000
849	34		16,0		cái	2.909
850	42		10,0		cái	2.364
851	42		16,0		cái	4.727
852	48		6,0		cái	3.455
853	48		10,0		cái	3.455
854	60		10,0		cái	10.727
855	75		8,0		cái	10.818
856	75		10,0		cái	14.182
857	90		6,0		cái	11.818
858	90		10,0		cái	23.727
859	110		6,0		cái	24.545
860	110		10,0		cái	35.455
861	125		6,0		cái	29.636
862	140		6,0		cái	30.727
863	140		10,0		cái	66.364
864	160		6,0		cái	61.000
865	160		10,0		cái	116.000
866	200		6,0		cái	140.545
867	Đầu bịt ren trong					
868	21		10,0		cái	1.455
869	27		10,0		cái	2.000
870	34		10,0		cái	3.545
871	42		10,0		cái	5.273
872	48		10,0		cái	6.273
873	60		10,0		cái	6.636
874	90		10,0		cái	27.182
875	110		10,0		cái	37.818
876	Van cầu					
877	21		10,0		cái	23.182
878	27		10,0		cái	33.091
879	34		10,0		cái	47.273
880	Van zacco					
881	21		10,0		cái	81.455
882	27		10,0		cái	117.091
883	34		10,0		cái	157.818
884						
885	PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC - DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC					
886	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)		Độ bền áp suất bên trong		ĐVT	ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai)
887	Nối góc 45 độ - thoát					
888	110		10 bar		cái	38.727
889	125		10 bar		cái	68.545
890	125		16 bar		cái	92.182
891	140		10 bar		cái	74.636

892	140		16 bar		cái	113.455
893	160		10 bar		cái	113.000
894	160		16 bar		cái	170.000
895	180		10 bar		cái	200.818
896	200		10 bar		cái	216.636
897	200		16 bar		cái	313.000
898	225		10 bar		cái	307.091
899	225		16 bar		cái	484.273
900	250		10 bar		cái	502.091
901	250		16 bar		cái	694.545
902	280		10 bar		cái	696.818
903	315		10 bar		cái	1.020.455
904	Nối góc 90 độ - thoát					
905	125		10 bar		cái	91.091
906	140		10 bar		cái	125.273
907	140		16 bar		cái	259.818
908	160		10 bar		cái	151.182
909	160		16 bar		cái	303.545
910	180		10 bar		cái	254.000
911	200		10 bar		cái	309.545
912	200		16 bar		cái	415.727
913	225		10 bar		cái	424.545
914	225		16 bar		cái	649.636
915	250		10 bar		cái	708.636
916	280		10 bar		cái	944.909
917	315		10 bar		cái	1.618.091
918	Ba chạc 90 độ - thoát					
919	110		10 bar		cái	69.727
920	125		10 bar		cái	115.182
921	125		16 bar		cái	145.273
922	140		10 bar		cái	186.636
923	140		16 bar		cái	216.091
924	160		10 bar		cái	198.455
925	160		16 bar		cái	319.273
926	180		10 bar		cái	324.818
927	200		10 bar		cái	466.636
928	200		16 bar		cái	728.727
929	225		10 bar		cái	513.818
930	225		16 bar		cái	894.091
931	250		10 bar		cái	889.273
932	280		10 bar		cái	1.181.091
933	315		10 bar		cái	1.771.545
934	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát					
935	140-90		10 bar		cái	116.273
936	140-110		10 bar		cái	127.545
937	160-90		10 bar		cái	159.545
938	160-110		10 bar		cái	173.636
939	160-140		10 bar		cái	203.091
940	200-110		10 bar		cái	318.909
941	200-160		10 bar		cái	394.455
942	250-200		10 bar		cái	693.364
943	Ba chạc 45 độ - thoát					
944	27		16 bar		cái	6.000
945	34		16 bar		cái	6.182
946	42		16 bar		cái	8.364
947	48		16 bar		cái	16.091
948	60		10 bar		cái	21.545
949	60		16 bar		cái	28.636
950	75		10 bar		cái	41.545
951	75		16 bar		cái	52.091
952	90		10 bar		cái	50.818
953	90		16 bar		cái	75.545
954	110		10 bar		cái	76.727
955	110		16 bar		cái	115.727
956	125		10 bar		cái	151.182
957	125		16 bar		cái	236.182
958	140		10 bar		cái	245.727
959	140		16 bar		cái	372.182

960	160		10 bar		cái	348.545
961	160		16 bar		cái	524.364
962	180		10 bar		cái	519.545
963	200		10 bar		cái	720.455
964	200		16 bar		cái	992.000
965	225		10 bar		cái	739.364
966	225		16 bar		cái	1.157.455
967	250		10 bar		cái	1.326.273
968	250		16 bar		cái	2.120.091
969	280		16 bar		cái	2.402.182
970	315		10 bar		cái	2.598.273
971	Ba chạc 45 độ chuyên bậc - thoát					
972	60-42		10 bar		cái	12.727
973	60-48		10 bar		cái	14.273
974	75-60		10 bar		cái	30.455
975	90-42		10 bar		cái	30.909
976	90-48		10 bar		cái	31.455
977	90-60		10 bar		cái	39.727
978	90-75		10 bar		cái	49.545
979	110-42		10 bar		cái	47.182
980	110-48		10 bar		cái	48.182
981	110-60		10 bar		cái	54.091
982	110-75		10 bar		cái	68.545
983	110-90		10 bar		cái	72.636
984	125-75		10 bar		cái	97.909
985	125-75		16 bar		cái	153.545
986	125-90		10 bar		cái	106.636
987	125-110		10 bar		cái	123.364
988	125-110		16 bar		cái	200.818
989	140-60		10 bar		cái	99.182
990	140-75		10 bar		cái	113.455
991	140-90		10 bar		cái	155.909
992	140-90		16 bar		cái	231.545
993	140-110		10 bar		cái	165.182
994	140-110		16 bar		cái	263.364
995	160-90		10 bar		cái	173.091
996	160-110		10 bar		cái	302.364
997	160-110		16 bar		cái	346.000
998	180-110		10 bar		cái	259.818
999	200-90		10 bar		cái	380.182
1000	200-110		10 bar		cái	422.727
1001	200-125		10 bar		cái	461.727
1002	200-140		10 bar		cái	488.909
1003	200-160		10 bar		cái	513.818
1004	225-160		10 bar		cái	614.182
1005	225-160		16 bar		cái	850.273
1006	250-125		10 bar		cái	668.455
1007	250-160		10 bar		cái	789.000
1008	250-200		10 bar		cái	910.545
1009	280-160		10 bar		cái	968.364
1010	280-200		10 bar		cái	1.107.818
1011	315-160		10 bar		cái	1.195.182
1012	315-200		10 bar		cái	1.365.273
1013	315-225		10 bar		cái	1.476.364
1014	315-250		10 bar		cái	1.642.818
1015	Ba chạc cong 88 độ					
1016	60		10 bar		cái	18.636
1017	90		10 bar		cái	47.636
1018	90		16 bar		cái	78.091
1019	110		10 bar		cái	79.455
1020	110		16 bar		cái	154.273
1021	160		10 bar		cái	236.182
1022	200		10 bar		cái	515.000
1023	Ba chạc cong 88 độ chuyên bậc					
1024	60-48		10 bar		cái	19.545
1025	90-42		10 bar		cái	35.455
1026	90-48		10 bar		cái	37.818
1027	90-60		10 bar		cái	43.636

1028	90-75		10 bar		cái	45.091
1029	110-42		10 bar		cái	47.182
1030	110-48		10 bar		cái	49.182
1031	110-60		10 bar		cái	58.909
1032	110-75		10 bar		cái	61.636
1033	110-90		10 bar		cái	64.455
1034	140-42		10 bar		cái	78.636
1035	140-48		10 bar		cái	83.636
1036	140-60		10 bar		cái	84.636
1037	140-90		10 bar		cái	98.273
1038	140-110		10 bar		cái	117.909
1039	160-60		10 bar		cái	127.818
1040	160-75		10 bar		cái	140.545
1041	160-90		10 bar		cái	157.182
1042	160-110		10 bar		cái	167.091
1043	200-90		10 bar		cái	318.909
1044	200-110		10 bar		cái	348.545
1045	200-125		10 bar		cái	368.000
1046	250-110		10 bar		cái	551.545
1047	250-160		10 bar		cái	666.727
1048	250-200		10 bar		cái	749.364
1049	Từ chạc cong 88 độ					
1050	90		10 bar		cái	61.273
1051	110		10 bar		cái	106.182
1052	Từ chạc xiên 45 độ					
1053	110		10 bar		cái	133.364
1054	140		10 bar		cái	307.091
1055	Từ chạc xiên 45 độ chuyển bậc					
1056	140-110		10 bar		cái	200.818
1057	Đầu bịt thoát					
1058	60		6 bar		cái	6.000
1059	75		6 bar		cái	8.727
1060	110		6 bar		cái	13.091
1061	140		6 bar		cái	25.545
1062	225		6 bar		cái	141.727
1063	250		6 bar		cái	140.273
1064	280		6 bar		cái	218.545
1065	Đầu bịt ren ngoài					
1066	21-1/2"		10 bar		cái	727
1067	27-3/4"		10 bar		cái	1.091
1068	34-1"		10 bar		cái	1.909
1069	42-1.1/4"		10 bar		cái	2.545
1070	48-1.1/2"		10 bar		cái	3.364
1071	60-2"		10 bar		cái	5.455
1072	90-3"		10 bar		cái	13.091
1073	110-4"		10 bar		cái	24.545
1074	Đầu nối thông sàn					
1075	48		10 bar		cái	12.727
1076	60		10 bar		cái	14.727
1077	75		10 bar		cái	20.545
1078	90		10 bar		cái	24.545
1079	110		10 bar		cái	30.000
1080	Phễu thu nước					
1081	75				cái	23.000
1082	110				cái	37.818
1083	Phễu chắn rác					
1084	48				cái	17.273
1085	60				cái	36.273
1086	90				cái	43.545
1087	Bịt xả thông tắc					
1088	60		5 bar		cái	11.818
1089	60 kiểu E		5 bar		cái	12.636
1090	75		5 bar		cái	17.091
1091	90		5 bar		cái	24.818
1092	90 kiểu E		5 bar		cái	25.727
1093	110		5 bar		cái	33.091
1094	110 kiểu E		5 bar		cái	38.000
1095	125		5 bar		cái	47.273

1096	140		5 bar		cái	62.636
1097	140 kiểu E		5 bar		cái	66.273
1098	160		5 bar		cái	83.909
1099	160 kiểu E		5 bar		cái	105.000
1100	180		5 bar		cái	131.000
1101	200		5 bar		cái	294.545
1102	225		5 bar		cái	735.000
1103	225 kiểu nắp ren				cái	352.182
1104	250		5 bar		cái	969.455
1105	250 kiểu nắp ren				cái	419.636
1106	280		5 bar		cái	1.069.091
1107	315		5 bar		cái	1.135.455
1108	BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC TC ISO 3633					
1109	Nối thẳng TC ISO3633					
1110	90				cái	26.182
1111	110				cái	32.000
1112	125				cái	46.545
1113	140				cái	58.818
1114	160				cái	74.182
1115	Nối thẳng chuyên bậc lệch tâm TC ISO3633					
1116	60-34				cái	8.636
1117	60-42				cái	8.727
1118	60-48				cái	9.273
1119	90-48				cái	21.455
1120	90-60				cái	21.545
1121	110-48				cái	31.909
1122	110-60				cái	29.818
1123	Nối góc 45 độ TC ISO3633					
1124	42				cái	7.818
1125	48				cái	9.455
1126	60				cái	17.000
1127	75				cái	29.455
1128	90				cái	45.273
1129	110				cái	59.909
1130	125				cái	77.273
1131	140				cái	94.818
1132	160				cái	120.455
1133	Nối góc 88 độ TC ISO3633					
1134	90				cái	51.455
1135	110				cái	70.273
1136	125				cái	100.091
1137	140				cái	129.273
1138	160				cái	169.818
1139	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633					
1140	42				cái	8.727
1141	48				cái	11.182
1142	60				cái	21.182
1143	75				cái	36.818
1144	90				cái	51.727
1145	110				cái	75.273
1146	160				cái	172.545
1147	Đầu bịt ngoài TC ISO3633					
1148	90				cái	20.091
1149	110				cái	28.636
1150	125				cái	37.182
1151	140				cái	49.364
1152	160				cái	64.000
1153	Ba chạc 45 độ TC ISO3633					
1154	90				cái	86.182
1155	110				cái	124.182
1156	125				cái	166.091
1157	140				cái	227.636
1158	160				cái	291.636
1159	Ba chạc 45 độ chuyên bậc TC ISO3633					
1160	110-60				cái	78.364
1161	110-75				cái	91.000
1162	110-90				cái	107.455
1163	125-60				cái	94.727

1164	125-75				cái	110.636
1165	125-90				cái	122.364
1166	125-110				cái	143.273
1167	140-60				cái	126.636
1168	140-75				cái	130.091
1169	140-90				cái	148.545
1170	140-110				cái	170.273
1171	160-90				cái	177.455
1172	160-110				cái	200.000
1173	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633					
1174	75				cái	54.545
1175	90				cái	72.364
1176	110				cái	102.909
1177	125				cái	138.000
1178	140				cái	190.545
1179	160				cái	235.091
1180	Ba chạc cong 88 độ chuyên bậc					
1181	110-60				cái	73.636
1182	110-75				cái	80.545
1183	110-90				cái	93.545
1184	125-60				cái	93.273
1185	125-75				cái	100.364
1186	125-90				cái	118.091
1187	125-110				cái	117.091
1188	140-60				cái	114.182
1189	140-75				cái	125.364
1190	140-90				cái	131.273
1191	140-110				cái	142.727
1192	160-90				cái	167.091
1193	160-110				cái	176.455
1194	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633					
1195	90				cái	103.000
1196	110				cái	161.364
1197	125				cái	205.818
1198	140				cái	246.909
1199	160				cái	346.000
1200	Tứ chạc 45 độ chuyên bậc TC ISO3633					
1201	125-90				cái	142.273
1202	125-110				cái	175.091
1203	140-90				cái	166.091
1204	140-110				cái	194.636
1205	160-90				cái	198.455
1206	160-110				cái	242.818
1207	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633					
1208	90				cái	85.455
1209	110				cái	125.636
1210	125				cái	169.818
1211	140				cái	218.545
1212	160				cái	290.727
1213	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633					
1214	125-90				cái	134.000
1215	125-110				cái	148.636
1216	140-90				cái	154.636
1217	140-110				cái	162.909
1218	160-90				cái	186.000
1219	160-110				cái	202.000
1220	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633					
1221	90-60 (4 nhánh)				cái	72.727
1222	110-60 (4 nhánh)				cái	75.273
1223	Nối thẳng thăm TC ISO3633					
1224	90				bộ	74.455
1225	110				bộ	94.273
1226	140				bộ	182.636
1227	160				bộ	225.364
1228	Siphong TC ISO3633					
1229	42				bộ	29.000
1230	48				bộ	39.636
1231	60				bộ	64.455

1232	75				bộ	112.273
1233	90				bộ	142.818
1234	110				bộ	158.545
1235	Siphong U - TC ISO3633					
1236	60				bộ	55.182
1237	90				bộ	140.545
1238	Bịt xả TC ISO3633					
1239	90				bộ	27.455
1240	110				bộ	37.636
1241	125				bộ	55.909
1242	140				bộ	63.091
1243	160				bộ	75.545
1244	Nối góc thăm TC ISO3633					
1245	90				bộ	56.545
1246	110				bộ	78.091
1247	ỐNG THOÁT NƯỚC UPVC LỖ XOẢN VÀ ỐNG UPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633					
1248	ỐNG LỖ XOẢN					
1249	DN 110				m	115.909
1250	DN 160				m	263.182
1251	ỐNG THEO TC ISO 3633					
1252	DN 34		3,0		m	26.636
1253	DN 42		3,0		m	33.818
1254	DN 48		3,0		m	39.273
1255	DN 60		3,0		m	49.273
1256	DN 75		3,0		m	62.909
1257	DN 90		3,0		m	75.727
1258	DN 110		3,2		m	100.091
1259	DN 125		3,2		m	114.273
1260	DN 140		3,2		m	127.818
1261	DN 160		3,2		m	147.000
1262	DN 180		3,6		m	183.909
1263	DN 200		3,9		m	220.455
1264	DN 250		4,9		m	344.455
1265	DN 315		6,2		m	549.091
1266	ỐNG CẤP NƯỚC CHỊU VÀ ĐẬP CAO M.PVC					
1267	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)		ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	DVT	ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai)
1268	ỐNG MPVC					
1269	110		6,0	2,30	m	108.636
1270	110		8,0	2,50	m	152.091
1271	110		9,0	2,80	m	167.273
1272	110		10,0	3,10	m	182.182
1273	110		12,0	3,70	m	213.636
1274	110		12,5	3,90	m	224.818
1275	110		15,0	4,60	m	258.455
1276	110		16,0	4,90	m	272.455
1277	110		18,0	5,40	m	298.818
1278	125		6,0	2,60	m	139.818
1279	125		8,0	2,90	m	177.364
1280	125		9,0	3,20	m	199.909
1281	125		10,0	3,50	m	223.364
1282	125		12,0	4,20	m	263.000
1283	125		12,5	4,40	m	273.818
1284	125		15,0	5,20	m	319.182
1285	125		16,0	5,50	m	336.000
1286	125		18,0	6,20	m	375.091
1287	140		6,0	3,00	m	173.818
1288	140		8,0	3,20	m	232.364
1289	140		9,0	3,60	m	258.545
1290	140		10,0	4,00	m	284.727
1291	140		12,0	4,70	m	333.727
1292	140		12,5	4,90	m	349.909
1293	140		15,0	5,80	m	406.909
1294	140		16,0	6,20	m	429.636
1295	140		18,0	6,90	m	476.364
1296	160		6,0	3,40	m	225.182
1297	160		8,0	3,60	m	291.182
1298	160		9,0	4,10	m	333.273

1299		160		10,0	4,50	m	369.364
1300		160		12,0	5,40	m	437.727
1301		160		12,5	5,60	m	453.455
1302		160		15,0	6,60	m	524.273
1303		160		16,0	7,10	m	557.636
1304		160		18,0	7,90	m	618.545
1305	180			6,0	3,90	m	284.455
1306	180			8,0	4,10	m	363.364
1307	180			9,0	4,60	m	412.727
1308	180			10,0	5,10	m	465.000
1309	180			12,0	6,00	m	545.364
1310	180			12,5	6,30	m	575.909
1311	180			15,0	7,50	m	674.364
1312	180			16,0	7,90	m	706.727
1313	180			18,0	8,90	m	790.091
1314		200		6,0	4,30	m	353.182
1315		200		8,0	4,50	m	450.818
1316		200		9,0	5,10	m	517.636
1317		200		10,0	5,60	m	577.545
1318		200		12,0	6,70	m	683.000
1319		200		12,5	7,00	m	711.818
1320		200		15,0	8,30	m	828.909
1321		200		16,0	8,80	m	869.545
1322		200		18,0	9,90	m	975.455
1323	225			6,0	4,80	m	439.000
1324	225			8,0	5,10	m	570.000
1325	225			9,0	5,70	m	649.364
1326	225			10,0	6,30	m	731.182
1327	225			12,0	7,50	m	866.091
1328	225			12,5	7,80	m	903.727
1329	225			15,0	9,30	m	1.042.455
1330	225			16,0	9,90	m	1.080.909
1331	225			18,0	11,10	m	1.227.455
1332		250		6,0	5,40	m	568.182
1333		250		8,0	5,70	m	734.455
1334		250		9,0	6,30	m	824.545
1335		250		10,0	7,00	m	928.727
1336		250		12,0	8,40	m	1.106.636
1337		250		12,5	8,70	m	1.150.000
1338		250		15,0	10,40	m	1.344.727
1339		250		16,0	11,00	m	1.402.909
1340		250		18,0	12,30	m	1.571.636
1341	280			6,0	6,00	m	682.182
1342	280			8,0	6,30	m	876.727
1343	280			9,0	7,10	m	1.034.273
1344	280			10,0	7,90	m	1.202.273
1345	280			12,0	9,40	m	1.377.636
1346	280			12,5	9,70	m	1.380.000
1347	280			15,0	11,60	m	1.612.182
1348	280			16,0	12,30	m	1.682.455
1349	280			18,0	13,80	m	1.895.273
1350		315		6,0	6,70	m	872.091
1351		315		8,0	7,10	m	1.095.545
1352		315		9,0	7,90	m	1.291.273
1353		315		10,0	8,80	m	1.517.000
1354		315		12,0	10,50	m	1.739.364
1355		315		12,5	10,90	m	1.747.818
1356		315		15,0	13,00	m	2.030.091
1357		315		16,0	13,90	m	2.127.636
1358		315		18,0	15,50	m	2.392.455
1359	355			6,0	7,60	m	1.129.818
1360	355			8,0	8,00	m	1.465.909
1361	355			9,0	9,00	m	1.643.000
1362	355			10,0	9,90	m	1.802.727
1363	355			12,0	11,80	m	2.133.727
1364	355			12,5	12,30	m	2.224.545
1365	355			15,0	14,70	m	2.630.818
1366		400		6,0	8,60	m	1.435.091

1367		400		8,0	9,00	m	1.857.909
1368		400		9,0	10,10	m	2.076.818
1369		400		10,0	11,20	m	2.295.364
1370		400		12,0	13,30	m	2.700.182
1371		400		12,5	13,90	m	2.813.909
1372		400		15,0	16,50	m	3.309.182
1373	450			6,0	9,60	m	1.819.818
1374	450			8,0	10,10	m	2.349.818
1375	450			9,0	11,40	m	2.641.909
1376	450			10,0	12,60	m	2.911.091
1377	450			12,0	15,00	m	3.434.909
1378	450			12,5	15,60	m	3.565.455

C SẢN PHẨM ỒNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/xuất xứ			Giá tại thành phố Lào Cai
			ĐK	Áp xuất	Độ dày	
1.379	ỒNG HDPE (PE100)					(Chưa có thuế VAT)
1.380	Ồng HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_ PN16	m	DN20	PN16	Độ dày: 2 mm	7.727
1.381	Ồng HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_ PN20	m	DN20	PN20	Độ dày: 2.3 mm	9.091
1.382	Ồng HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_ PN12.5	m	DN25	PN12.5	Độ dày: 2 mm	9.818
1.383	Ồng HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_ PN16	m	DN25	PN16	Độ dày: 2.3 mm	11.727
1.384	Ồng HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_ PN20	m	DN25	PN20	Độ dày: 3 mm	13.727
1.385	Ồng HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_ PN10	m	DN32	PN10	Độ dày: 2 mm	13.182
1.386	Ồng HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_ PN12.5	m	DN32	PN12.5	Độ dày: 2.4 mm	16.091
1.387	Ồng HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_ PN16	m	DN32	PN16	Độ dày: 3 mm	18.818
1.388	Ồng HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_ PN20	m	DN32	PN20	Độ dày: 3.6 mm	22.636
1.389	Ồng HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_ PN8	m	DN40	PN8	Độ dày: 2 mm	16.636
1.390	Ồng HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_ PN10	m	DN40	PN10	Độ dày: 2.4 mm	20.091
1.391	Ồng HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_ PN12.5	m	DN40	PN12.5	Độ dày: 3 mm	24.273
1.392	Ồng HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_ PN16	m	DN40	PN16	Độ dày: 3.7 mm	29.182
1.393	Ồng HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_ PN20	m	DN40	PN20	Độ dày: 4.5 mm	34.636
1.394	Ồng HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_ PN8	m	DN50	PN8	Độ dày: 2.4 mm	25.818
1.395	Ồng HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_ PN10	m	DN50	PN10	Độ dày: 3 mm	30.818
1.396	Ồng HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_ PN12.5	m	DN50	PN12.5	Độ dày: 3.7 mm	37.091
1.397	Ồng HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_ PN16	m	DN50	PN16	Độ dày: 4.6 mm	45.273
1.398	Ồng HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_ PN20	m	DN50	PN20	Độ dày: 5.6 mm	53.545
1.399	Ồng HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_ PN8	m	DN63	PN8	Độ dày: 3 mm	40.091
1.400	Ồng HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_ PN10	m	DN63	PN10	Độ dày: 3.8 mm	49.273
1.401	Ồng HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_ PN12.5	m	DN63	PN12.5	Độ dày: 4.7 mm	59.727
1.402	Ồng HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_ PN16	m	DN63	PN16	Độ dày: 5.8 mm	71.182
1.403	Ồng HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_ PN20	m	DN63	PN20	Độ dày: 7.1 mm	85.273
1.404	Ồng HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_ PN8	m	DN75	PN8	Độ dày: 3.6 mm	57.000
1.405	Ồng HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_ PN10	m	DN75	PN10	Độ dày: 4.5 mm	70.273
1.406	Ồng HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_ PN12.5	m	DN75	PN12.5	Độ dày: 5.6 mm	84.727
1.407	Ồng HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_ PN16	m	DN75	PN16	Độ dày: 6.8 mm	101.091
1.408	Ồng HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_ PN20	m	DN75	PN20	Độ dày: 8.4 mm	120.727
1.409	Ồng HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_ PN8	m	DN90	PN8	Độ dày: 4.3 mm	90.000
1.410	Ồng HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_ PN10	m	DN90	PN10	Độ dày: 5.4 mm	99.727
1.411	Ồng HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_ PN12.5	m	DN90	PN12.5	Độ dày: 6.7 mm	120.545
1.412	Ồng HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_ PN16	m	DN90	PN16	Độ dày: 8.2 mm	144.727
1.413	Ồng HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_ PN20	m	DN90	PN20	Độ dày: 10.1 mm	173.273
1.414	Ồng HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_ PN6	m	DN110	PN6	Độ dày: 4.2 mm	97.273
1.415	Ồng HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_ PN8	m	DN110	PN8	Độ dày: 5.3 mm	120.818
1.416	Ồng HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_ PN10	m	DN110	PN10	Độ dày: 6.6 mm	151.091
1.417	Ồng HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_ PN12.5	m	DN110	PN12.5	Độ dày: 8.1 mm	180.545
1.418	Ồng HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_ PN16	m	DN110	PN16	Độ dày: 10 mm	218.000
1.419	Ồng HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_ PN20	m	DN110	PN20	Độ dày: 12.3 mm	262.364
1.420	Ồng HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_ PN6	m	DN125	PN6	Độ dày: 4.8 mm	125.818
1.421	Ồng HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_ PN8	m	DN125	PN8	Độ dày: 6 mm	156.000
1.422	Ồng HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_ PN10	m	DN125	PN10	Độ dày: 7.4 mm	190.727
1.423	Ồng HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_ PN12.5	m	DN125	PN12.5	Độ dày: 9.2 mm	232.455
1.424	Ồng HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_ PN16	m	DN125	PN16	Độ dày: 11.4 mm	282.000
1.425	Ồng HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_ PN20	m	DN125	PN20	Độ dày: 14 mm	336.273
1.426	Ồng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_ PN6	m	DN140	PN6	Độ dày: 5.4 mm	157.909
1.427	Ồng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_ PN8	m	DN140	PN8	Độ dày: 6.7 mm	194.273
1.428	Ồng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_ PN10	m	DN140	PN10	Độ dày: 8.3 mm	238.091
1.429	Ồng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_ PN12.5	m	DN140	PN12.5	Độ dày: 10.3 mm	288.364
1.430	Ồng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_ PN16	m	DN140	PN16	Độ dày: 12.7 mm	349.636
1.431	Ồng HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_ PN20	m	DN140	PN20	Độ dày: 15.7 mm	420.545
1.432	Ồng HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_ PN6	m	DN160	PN6	Độ dày: 6.2 mm	206.909

1.433	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_ PN8	m	DN160	PN8	Độ dày: 7.7 mm	255.091
1.434	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_ PN10	m	DN160	PN10	Độ dày: 9.5 mm	312.909
1.435	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_ PN12.5	m	DN160	PN12.5	Độ dày: 11.8 mm	376.273
1.436	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_ PN16	m	DN160	PN16	Độ dày: 14.6 mm	462.364
1.437	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_ PN20	m	DN160	PN20	Độ dày: 17.9 mm	551.636
1.438	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_ PN6	m	DN180	PN6	Độ dày: 6.9 mm	258.545
1.439	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_ PN8	m	DN180	PN8	Độ dày: 8.6 mm	321.182
1.440	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_ PN10	m	DN180	PN10	Độ dày: 10.7 mm	393.909
1.441	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_ PN12.5	m	DN180	PN12.5	Độ dày: 13.3 mm	479.727
1.442	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_ PN16	m	DN180	PN16	Độ dày: 16.4 mm	581.636
1.443	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_ PN20	m	DN180	PN20	Độ dày: 20.1 mm	697.455
1.444	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_ PN6	m	DN200	PN6	Độ dày: 7.7 mm	321.091
1.445	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_ PN8	m	DN200	PN8	Độ dày: 9.6 mm	400.091
1.446	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_ PN10	m	DN200	PN10	Độ dày: 11.9 mm	493.636
1.447	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_ PN12.5	m	DN200	PN12.5	Độ dày: 14.7 mm	587.818
1.448	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_ PN16	m	DN200	PN16	Độ dày: 18.2 mm	727.727
1.449	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_ PN20	m	DN200	PN20	Độ dày: 22.4 mm	867.727
1.450	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_ PN6	m	DN225	PN6	Độ dày: 8.6 mm	402.818
1.451	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_ PN8	m	DN225	PN8	Độ dày: 10.8 mm	503.818
1.452	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_ PN10	m	DN225	PN10	Độ dày: 13.4 mm	606.727
1.453	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_ PN12.5	m	DN225	PN12.5	Độ dày: 16.6 mm	743.091
1.454	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_ PN16	m	DN225	PN16	Độ dày: 20.5 mm	889.727
1.455	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_ PN20	m	DN225	PN20	Độ dày: 25.2 mm	1.073.182
1.456	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_ PN6	m	DN250	PN6	Độ dày: 9.6 mm	499.000
1.457	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_ PN8	m	DN250	PN8	Độ dày: 11.9 mm	614.818
1.458	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_ PN10	m	DN250	PN10	Độ dày: 14.8 mm	751.727
1.459	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_ PN12.5	m	DN250	PN12.5	Độ dày: 18.4 mm	923.909
1.460	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_ PN16	m	DN250	PN16	Độ dày: 22.7 mm	1.106.909
1.461	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_ PN20	m	DN250	PN20	Độ dày: 27.9 mm	1.324.364
1.462	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_ PN6	m	DN280	PN6	Độ dày: 10.7 mm	618.818
1.463	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_ PN8	m	DN280	PN8	Độ dày: 13.4 mm	784.273
1.464	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_ PN10	m	DN280	PN10	Độ dày: 16.6 mm	936.636
1.465	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_ PN12.5	m	DN280	PN12.5	Độ dày: 20.6 mm	1.158.364
1.466	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_ PN16	m	DN280	PN16	Độ dày: 25.4 mm	1.387.273
1.467	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_ PN20	m	DN280	PN20	Độ dày: 31.3 mm	1.658.818
1.468	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_ PN6	m	DN315	PN6	Độ dày: 12.1 mm	789.091
1.469	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_ PN8	m	DN315	PN8	Độ dày: 15 mm	982.455
1.470	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_ PN10	m	DN315	PN10	Độ dày: 18.7 mm	1.192.727
1.471	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_ PN12.5	m	DN315	PN12.5	Độ dày: 23.2 mm	1.448.818
1.472	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_ PN16	m	DN315	PN16	Độ dày: 28.6 mm	1.756.000
1.473	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_ PN20	m	DN315	PN20	Độ dày: 35.2 mm	2.113.182
1.474	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_ PN6	m	DN355	PN6	Độ dày: 13.6 mm	1.002.273
1.475	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_ PN8	m	DN355	PN8	Độ dày: 16.9 mm	1.235.455
1.476	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_ PN10	m	DN355	PN10	Độ dày: 21.1 mm	1.515.727
1.477	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_ PN12.5	m	DN355	PN12.5	Độ dày: 26.1 mm	1.837.545
1.478	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_ PN16	m	DN355	PN16	Độ dày: 32.2 mm	2.229.273
1.479	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_ PN20	m	DN355	PN20	Độ dày: 39.7 mm	2.680.727
1.480	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_ PN6	m	DN400	PN6	Độ dày: 15.3 mm	1.264.455
1.481	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_ PN8	m	DN400	PN8	Độ dày: 19.1 mm	1.584.364
1.482	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_ PN10	m	DN400	PN10	Độ dày: 23.7 mm	1.926.000
1.483	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_ PN12.5	m	DN400	PN12.5	Độ dày: 29.4 mm	2.326.364
1.484	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_ PN16	m	DN400	PN16	Độ dày: 36.3 mm	2.841.000
1.485	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_ PN20	m	DN400	PN20	Độ dày: 44.7 mm	3.414.182
1.486	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_ PN6	m	DN450	PN6	Độ dày: 17.2 mm	1.615.909
1.487	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_ PN8	m	DN450	PN8	Độ dày: 21.5 mm	1.988.727
1.488	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_ PN10	m	DN450	PN10	Độ dày: 26.7 mm	2.433.727
1.489	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_ PN12.5	m	DN450	PN12.5	Độ dày: 33.1 mm	2.941.364
1.490	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_ PN16	m	DN450	PN16	Độ dày: 40.9 mm	3.595.909
1.491	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_ PN20	m	DN450	PN20	Độ dày: 50.3 mm	4.316.091
1.492	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_ PN6	m	DN500	PN6	Độ dày: 19.1 mm	1.967.909
1.493	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_ PN8	m	DN500	PN8	Độ dày: 23.9 mm	2.467.091
1.494	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_ PN10	m	DN500	PN10	Độ dày: 29.7 mm	3.026.455

1.495	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m	DN500	PN12.5	Độ dày: 36.8 mm	3.660.545
1.496	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m	DN500	PN16	Độ dày: 45.4 mm	4.457.545
1.497	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m	DN500	PN20	Độ dày: 55.8 mm	5.338.545
1.498	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m	DN560	PN6	Độ dày: 21.4 mm	2.702.727
1.499	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	DN560	PN8	Độ dày: 26.7 mm	3.332.727
1.500	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m	DN560	PN10	Độ dày: 33.2 mm	4.091.818
1.501	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m	DN560	PN12.5	Độ dày: 41.2 mm	4.994.545
1.502	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m	DN560	PN16	Độ dày: 50.8 mm	6.032.727
1.503	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo vô	m	DN630	PNo vô	Độ dày: 24.1 mm	3.424.545
1.504	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m	DN630	PN8	Độ dày: 30 mm	4.210.909
1.505	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m	DN630	PN10	Độ dày: 37.4 mm	5.182.727
1.506	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m	DN630	PN12.5	Độ dày: 46.3 mm	6.312.727
1.507	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m	DN630	PN16	Độ dày: 57.2 mm	7.167.273
1.508	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m	DN710	PN6	Độ dày: 27.2 mm	4.360.000
1.509	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m	DN710	PN8	Độ dày: 33.9 mm	5.369.091
1.510	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m	DN710	PN10	Độ dày: 42.1 mm	6.586.364
1.511	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m	DN710	PN12.5	Độ dày: 52.2 mm	8.031.818
1.512	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m	DN710	PN16	Độ dày: 64.5 mm	9.723.636
1.513	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m	DN800	PN6	Độ dày: 30.6 mm	5.521.818
1.514	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m	DN800	PN8	Độ dày: 38.1 mm	6.805.455
1.515	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m	DN800	PN10	Độ dày: 47.4 mm	8.351.818
1.516	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m	DN800	PN12.5	Độ dày: 58.8 mm	8.578.182
1.517	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m	DN900	PN6	Độ dày: 34.4 mm	6.983.636
1.518	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m	DN900	PN8	Độ dày: 42.9 mm	8.610.909
1.519	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m	DN900	PN10	Độ dày: 53.3 mm	10.564.545
1.520	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m	DN900	PN12.5	Độ dày: 66.2 mm	12.907.273
1.521	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m	DN1000	PN6	Độ dày: 38.2 mm	8.617.273
1.522	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m	DN1000	PN8	Độ dày: 47.7 mm	10.639.091
1.523	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m	DN1000	PN10	Độ dày: 59.3 mm	13.056.364
1.524	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m	DN1000	PN12.5	Độ dày: 72.5 mm	15.720.909
1.525	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	m	DN1200	PN6	Độ dày: 45.9 mm	12.411.818
1.526	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	m	DN1200	PN8	Độ dày: 57.2 mm	15.312.727
1.527	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	m	DN1200	PN10	Độ dày: 67.9 mm	17.985.455
1.528	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	m	DN1400	PN6	Độ dày: 53.5 mm	19.950.000
1.529	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	m	DN1400	PN8	Độ dày: 66.7 mm	24.601.646
1.530	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	m	DN1400	PN10	Độ dày: 82.4 mm	29.995.867
1.531	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	m	DN1600	PN6	Độ dày: 61.2 mm	26.075.000
1.532	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	m	DN1600	PN8	Độ dày: 76.2 mm	32.123.676
1.533	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	m	DN1600	PN10	Độ dày: 94.1 mm	39.153.177
1.534	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	m	DN1800	PN6	Độ dày: 69.1 mm	33.118.750
1.535	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	m	DN1800	PN8	Độ dày: 85.7 mm	40.627.374
1.536	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 105.9mm_PN10	m	DN1800	PN10	Độ dày: 105.9 mm	49.258.531
1.537	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	m	DN2000	PN6	Độ dày: 76.9 mm	40.923.750
1.538	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	m	DN2000	PN8	Độ dày: 95.2 mm	50.163.750
1.539	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 117.6mm_PN10	m	DN2000	PN10	Độ dày: 117.6 mm	61.180.000
1.540	Ống PE 100 đặc biệt					
1.541	Ống HDPE (PE100): DN170 _Độ dày 8.1mm_PN8	m	DN170	PN8	Độ dày: 8.1 mm	291.000
1.542	Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày 10.6mm_PN8	m	DN222	PN8	Độ dày: 10.6 mm	485.727
1.543	Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày mm_PN10	m	DN222	PN10	Độ dày: mm	609.818
1.544	Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 13.1mm_PN8	m	DN274	PN8	Độ dày: 13.1 mm	748.455
1.545	Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 16.1mm_PN10	m	DN274	PN10	Độ dày: 16.1 mm	898.727
1.546	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 12.5mm_PN6	m	DN326	PN6	Độ dày: 12.5 mm	850.818
1.547	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 15.7mm_PN8	m	DN326	PN8	Độ dày: 15.7 mm	1.049.727
1.548	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 19.2mm_PN10	m	DN326	PN10	Độ dày: 19.2 mm	1.276.000
1.549	Ống HDPE (PE100): DN429 _Độ dày 16.3mm_PN6	m	DN429	PN6	Độ dày: 16.3 mm	1.464.727
1.550	ỐNG NHỰA HDPE - PE80					
1.551	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	DN20	PN12.5	Độ dày 2mm	7.545
1.552	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	DN20	PN16	Độ dày 2.3mm	9.091
1.553	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m	DN25	PN10	Độ dày 2mm	9.818
1.554	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m	DN25	PN12.5	Độ dày 2.3mm	11.455
1.555	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m	DN25	PN16	Độ dày 3mm	13.727
1.556	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m	DN32	PN8	Độ dày 2mm	13.455

1.557	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	DN32	PN10	Độ dày 2.4mm	15.727
1.558	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12.5	m	DN32	PN12.5	Độ dày 3mm	18.909
1.559	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m	DN32	PN16	Độ dày 3.6mm	22.636
1.560	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m	DN40	PN6	Độ dày 2mm	16.636
1.561	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	DN40	PN8	Độ dày 2.4mm	20.091
1.562	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m	DN40	PN10	Độ dày 3mm	24.273
1.563	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	DN40	PN12.5	Độ dày 3.7mm	29.182
1.564	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m	DN40	PN16	Độ dày 4.5mm	34.636
1.565	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m	DN50	PN6	Độ dày 2.4mm	25.818
1.566	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m	DN50	PN8	Độ dày 3mm	31.273
1.567	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m	DN50	PN10	Độ dày 3.7mm	37.364
1.568	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m	DN50	PN12.5	Độ dày 4.6mm	45.182
1.569	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m	DN50	PN16	Độ dày 5.6mm	53.545
1.570	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m	DN63	PN6	Độ dày 3mm	39.909
1.571	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m	DN63	PN8	Độ dày 3.8mm	49.727
1.572	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m	DN63	PN10	Độ dày 4.7mm	59.636
1.573	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m	DN63	PN12.5	Độ dày 5.8mm	71.818
1.574	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7.10mm_PN16	m	DN63	PN16	Độ dày 7.10mm	85.273
1.575	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm_PN20	m		PN20	Độ dày mm	101.364
1.576	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m	DN75	PN6	Độ dày 3.6mm	56.727
1.577	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m	DN75	PN8	Độ dày 4.5mm	70.364
1.578	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m	DN75	PN10	Độ dày 5.6mm	85.273
1.579	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m	DN75	PN12.5	Độ dày 6.8mm	100.455
1.580	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m	DN75	PN16	Độ dày 8.4mm	120.818
1.581	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m	DN90	PN6	Độ dày 4.3mm	91.273
1.582	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m	DN90	PN8	Độ dày 5.4mm	101.909
1.583	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m	DN90	PN10	Độ dày 6.7mm	120.818
1.584	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m	DN90	PN12.5	Độ dày 8.2mm	144.545
1.585	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m	DN90	PN160	Độ dày 10.1mm	173.455
1.586	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m	DN110	PN6	Độ dày 5.3mm	120.364
1.587	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m	DN110	PN8	Độ dày 6.6mm	148.182
1.588	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m	DN110	PN10	Độ dày 8.1mm	182.545
1.589	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m	DN110	PN125	Độ dày 10mm	216.273
1.590	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m	DN110	PN16	Độ dày 12.3mm	262.545
1.591	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6.00mm_PN6	m	DN125	PN6	Độ dày 6.00mm	155.091
1.592	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m	DN125	PN8	Độ dày 7.4mm	189.364
1.593	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m	DN125	PN10	Độ dày 9.2mm	232.909
1.594	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m	DN125	PN12.5	Độ dày 11.4mm	281.455
1.595	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m	DN125	PN16	Độ dày 14mm	336.545
1.596		m		PN20		
1.597	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m	DN140	PN6	Độ dày 6.7mm	192.727
1.598	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m	DN140	PN8	Độ dày 8.3mm	237.455
1.599	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m	DN140	PN10	Độ dày 10.3mm	290.364
1.600	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m	DN140	PN12.5	Độ dày 12.7mm	347.182
1.601	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m	DN140	PN16	Độ dày 15.7mm	420.545
1.602	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	DN160	PN6	Độ dày 7.7mm	253.273
1.603	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m	DN160	PN8	Độ dày 9.5mm	309.727
1.604	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m	DN160	PN10	Độ dày 11.8mm	380.909
1.605	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m	DN160	PN12.5	Độ dày 14.6mm	456.364
1.606	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m	DN160	PN16	Độ dày 17.9mm	551.818
1.607	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	DN180	PN6	Độ dày 8.6mm	318.545
1.608	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m	DN180	PN80	Độ dày 10.7mm	392.818
1.609	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m	DN180	PN10	Độ dày 13.3mm	481.636
1.610	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m	DN180	PN12.5	Độ dày 16.4mm	578.818
1.611	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m	DN180	PN16	Độ dày 20.1mm	697.455
1.612	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	DN200	PN6	Độ dày 9.6mm	395.818
1.613	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	DN200	PN8	Độ dày 11.9mm	488.091
1.614	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m	DN200	PN10	Độ dày 14.7mm	599.455
1.615	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m	DN200	PN12.5	Độ dày 18.2mm	714.091
1.616	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m	DN200	PN16	Độ dày 22.4mm	867.545
1.617	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m	DN225	PN6	Độ dày 10.8mm	499.091
1.618	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	DN225	PN8	Độ dày 13.4mm	616.273

1.619	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	m	DN225	PN10	Độ dày 16 60mm	740.455
1.620	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m	DN225	PN12.5	Độ dày 20.5mm	893.182
1.621	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m	DN225	PN16	Độ dày 25.2mm	1.073.182
1.622	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m	DN250	PN6	Độ dày 11.9mm	610.636
1.623	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m	DN250	PN8	Độ dày 14.8mm	757.364
1.624	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m	DN250	PN10	Độ dày 18.4mm	915.636
1.625	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m	DN250	PN12.5	Độ dày 22.7mm	1.116.909
1.626	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m	DN250	PN16	Độ dày 27.9mm	1.325.636
1.627	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m	DN280	PN6	Độ dày 13.4mm	768.455
1.628	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m	DN280	PN8	Độ dày 16.6mm	950.818
1.629	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m	DN280	PN10	Độ dày 20.6mm	1.148.545
1.630	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m	DN280	PN12.5	Độ dày 25.4mm	1.399.727
1.631	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m	DN280	PN16	Độ dày 31.3mm	1.660.727
1.632	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m	DN315	PN6	Độ dày 15mm	965.909
1.633	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m	DN315	PN8	Độ dày 18.7mm	1.203.545
1.634	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m	DN315	PN10	Độ dày 23.2mm	1.453.091
1.635	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m	DN315	PN12.5	Độ dày 28.6mm	1.749.545
1.636	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	m	DN315	PN16 0	Độ dày 35.2mm	2.112.727
1.637	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m	DN355	PN6	Độ dày 16.9mm	1.235.636
1.638	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m	DN355	PN8	Độ dày 21.1mm	1.516.909
1.639	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m	DN355	PN10	Độ dày 26.1mm	1.844.818
1.640	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m	DN355	PN12.5	Độ dày 32.2mm	2.220.000
1.641	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m	DN355	PN16	Độ dày 39.7mm	2.681.909
1.642	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	DN400	PN6	Độ dày 19.1mm	1.556.909
1.643	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m	DN400	PN8	Độ dày 23.7mm	1.937.091
1.644	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m	DN400	PN10	Độ dày 29.4mm	2.345.545
1.645	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m	DN400	PN12.5	Độ dày 36 30mm	2.817.455
1.646	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m	DN400	PN16	Độ dày 44.7mm	3.412.000
1.647	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m	DN450	PN6	Độ dày 21.5mm	1.987.273
1.648	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	DN450	PN8	Độ dày 26.7mm	2.436.000
1.649	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m	DN450	PN10	Độ dày 33.1mm	2.970.000
1.650	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m	DN450	PN12.5	Độ dày 40.9mm	3.560.909
1.651	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m	DN450	PN16	Độ dày 50.3mm	4.310.909
1.652	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m	DN500	PN6	Độ dày 23.9mm	2.430.818
1.653	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m	DN500	PN8	Độ dày 29.7mm	3.027.091
1.654	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m	DN500	PN10	Độ dày 36.8mm	3.683.091
1.655	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m	DN500	PN12.5	Độ dày 45.4mm	4.429.818
1.656	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m	DN500	PN16	Độ dày 55.8mm	5.342.091
1.657	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m	DN560	PN6	Độ dày 26.7mm	3.332.727
1.658	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m	DN560	PN8	Độ dày 33.2mm	4.091.818
1.659	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m	DN560	PN10	Độ dày 41.2mm	4.994.545
1.660	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m	DN560	PN12.5	Độ dày 50.8mm	6.032.727
1.661	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m	DN630	PN6	Độ dày 30mm	4.210.909
1.662	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m	DN630	PN8	Độ dày 37.4mm	5.182.727
1.663	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m	DN630	PN10	Độ dày 46.3mm	6.312.727
1.664	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m	DN630	PN12.5	Độ dày 57.2mm	7.167.273
1.665	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m	DN710	PN6	Độ dày 33 9mm	5.369.091
1.666	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m	DN710	PN8	Độ dày 42.1mm	6.586.364
1.667	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m	DN710	PN10	Độ dày 52.2mm	8.031.818
1.668	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m	DN710	PN12.5	Độ dày 64.5mm	9.723.636
1.669	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m	DN800	PN6	Độ dày 38.1mm	6.805.455
1.670	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m	DN800	PN8	Độ dày 47.4mm	8.351.818
1.671	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m	DN800	PN10	Độ dày 58.8mm	8.578.182
1.672	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PN6 VÕ	m	DN900	PN6	Độ dày 42.9mm	8.610.909
1.673	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m	DN900	PN8	Độ dày 53.3mm	10.564.545
1.674	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m	DN900	PN10	Độ dày 66.2mm	12.907.273
1.675	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m	DN1000	PN6	Độ dày 47.7mm	10.639.091
1.676	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m	DN1000	PN8	Độ dày 59.3mm	13.056.364
1.677	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	m	DN1200	PN6	Độ dày 57.2mm	15.312.727
1.678	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN8	m	DN1200	PN8	Độ dày 67.9mm	17.985.455
1.679	Ống PE 80 đặc biệt					
1.680	Ống HDPE (PE80) :DN114 _Độ dày 7mm_PN	m	DN114	PN	Độ dày 7mm	168.182

1.681	Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày mm_PNo oô	m	DN118	PN6	Độ dày mm	181.273
1.682	Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày 8.7mm_PN10	m	DN118	PN10	Độ dày 8.7mm	205.364
1.683	Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 10mm_PN7	m	DN170	PN7	Độ dày 10mm	360.273
1.684	Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 12.5mm_PN10	m	DN170	PN10	Độ dày 12.5mm	430.091
1.685	Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	DN222	PN8	Độ dày 13.4mm	605.818
1.686	Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 16.3mm_PN10	m	DN222	PN10	Độ dày 16.3mm	731.455
1.687	Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 16.6mm_PN	m	DN274	PN	Độ dày 16.6mm	924.636
1.688	Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 20.2mm_PN10	m	DN274	PN10	Độ dày 20.2mm	1.137.455
1.689	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE - ÉP PHUN					
1.690	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		17.000
1.691	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		25.545
1.692	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		33.091
1.693	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		49.182
1.694	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		63.982
1.695	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		84.273
1.696	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		134.727
1.697	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		235.364
1.698	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE	Cái				
1.699	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN25-20 _PN16	Cái	DN25-20	PN16		25.364
1.700	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN32-20 _PN16	Cái	DN32-20	PN16		35.091
1.701	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN32-25 _PN16	Cái	DN32-25	PN16		35.727
1.702	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN40-20 _PN16	Cái	DN40-20	PN16		36.727
1.703	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN40-25 _PN16	Cái	DN40-25	PN16		38.364
1.704	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN40-32 _PN16	Cái	DN40-32	PN16		43.636
1.705	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		44.909
1.706	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN50-32 _PN16	Cái	DN50-32	PN16		46.091
1.707	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN50-40 _PN16	Cái	DN50-40	PN16		57.818
1.708	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN63-20 _PN16	Cái	DN63-20	PN16		61.091
1.709	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN63-25 _PN16	Cái	DN63-25	PN16		72.364
1.710	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN63-40 _PN16	Cái	DN63-40	PN16		79.909
1.711	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN63-50 _PN16	Cái	DN63-50	PN16		80.909
1.712	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN75-50 _PN10	Cái	DN75-50	PN10		130.909
1.713	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN75-63 _PN10	Cái	DN75-63	PN10		152.727
1.714	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN90-63 _PN10	Cái	DN90-63	PN10		174.909
1.715	Đầu nối thẳng chuyển bạc PE :DN90-75 _PN10	Cái	DN90-75	PN10		235.636
1.716	Đầu nối bằng bích PE	Cái				
1.717	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	Cái	DN40	PN10		14.000
1.718	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	Cái	DN50	PN10		20.091
1.719	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	Cái	DN63	PN10; 16		44.727
1.720	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	Cái	DN75	PN10; 16		70.909
1.721	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	Cái	DN90	PN10,16		106.364
1.722	Đầu nối bằng bích PE :DN11 _PN10,16	Cái	DN11	PN10,16		141.545
1.723	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	Cái	DN125	PN10,16		172.727
1.724	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	Cái	DN140	PN10,16		220.909
1.725	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	Cái	DN160	PN10,16		263.636
1.726	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	Cái	DN180	PN10,16		440.818
1.727	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	Cái	DN200	PN10; 16		472.727
1.728	Nối góc 90 độ PE	Cái				
1.729	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		21.091
1.730	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		24.182
1.731	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		33.091
1.732	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		52.636
1.733	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		68.182
1.734	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		114.364
1.735	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	Cái	DN75	PN10		158.091
1.736	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		268.909
1.737	Nối góc 45 độ PE	Cái				
1.738	Nối góc 45 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		107.455
1.739	Nối góc ren ngoài PE	Cái				
1.740	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		12.545
1.741	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	Cái	DN20-3/4"	PN16		12.545
1.742	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		14.818

1.743	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		14.182
1.744	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1" _PN16	Cái	DN32-1"	PN16		23.364
1.745	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4" _PN16	Cái	DN40x1.1/4"	PN16		41.273
1.746	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2" _PN16	Cái	DN50x1 1/2"	PN16		59.273
1.747	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2" _PN16 0	Cái	DN63x2"	PN16 0		91.727
1.748	Ba chạc 90 độ PE	Cái				
1.749	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		21.455
1.750	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		30.727
1.751	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		35.636
1.752	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN160	Cái	DN40	PN160		69.545
1.753	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		111.455
1.754	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		133.636
1.755	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		211.818
1.756	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		395.364
1.757	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái				
1.758	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	DN25-20	PN16		39.091
1.759	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	Cái	DN32-20	PN16		53.091
1.760	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	Cái	DN32-25	PN16		53.727
1.761	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	Cái	DN40-20	PN16		63.636
1.762	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	Cái	DN40-25	PN16		69.909
1.763	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	Cái	DN40-32	PN16		65.273
1.764	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		77.455
1.765	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	Cái	DN50-32	PN16		98.727
1.766	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	Cái	DN50-40	PN16 0		95.636
1.767	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	Cái	DN63-25	PN16		110.091
1.768	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	Cái	DN63-32	PN16		111.727
1.769	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	DN63-40	PN16		116.818
1.770	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	DN63-50	PN16		118.273
1.771	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	DN75-50	PN10		233.455
1.772	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	DN75-63	PN10		211.636
1.773	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	DN90-63	PN10		377.000
1.774	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	DN90-75	PN10		405.364
1.775	Đầu bịt PE	Cái				
1.776	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		8.636
1.777	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		10.000
1.778	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		17.000
1.779	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		29.727
1.780	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		42.636
1.781	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		63.909
1.782	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		96.636
1.783	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		153.364
1.784	Khâu nối ren ngoài PE	Cái				
1.785	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		12.000
1.786	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	Cái	DN20-3/4"	PN16		12.000
1.787	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		13.909
1.788	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		13.909
1.789	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	Cái	DNrH 1 IT)	PN16		13.909
1.790	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	Cái	DN32-3/4"	PN16		16.727
1.791	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	Cái	DN32 1"	PN16		16.909
1.792	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	Cái	DN32-1.1/4"	PN16		17.273
1.793	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	Cái	DN40-1"	PN16		29.636
1.794	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	DN40-1.1/4"	PN16		29.636
1.795	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	Cái	DN40-1.1/2"	PN16		28.455
1.796	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	Cái	DN40-2"	PN16		32.182
1.797	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	Cái	DN50-1.1/4"	PN16		51.818
1.798	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN160	Cái	DN50-1.1/2"	PN160		34.909
1.799	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	Cái	DN50-2"	PN16		52.636
1.800	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	Cái	DN63-1.1/2"	PN16		60.636
1.801	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	Cái	DN63-2"	PN16		61.364
1.802	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	Cái	DN63-2.1/2"	PN16		60.364
1.803	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	Cái	DN75-2"	PN10		97.273
1.804	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	Cái	DN75-2.1/2"	PN10		92.182

1.805	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	Cái	DN90-2"	PN10		135.545
1.806	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	Cái	DN90-2 1/2"	PN10		139.909
1.807	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	Cái	DN90-3"	PN100		149.636
1.808	Khâu nối ren trong PE					
1.809	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		10.545
1.810	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		15.273
1.811	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		14.455
1.812	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 r> _PN16	Cái	DNrH 1 r>	PN16		22.364
1.813	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	DN40-1.1/4"	PN16		57.545
1.814	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	Cái	DN50-1.1/2"	PN16		60.909
1.815	Đai khô thủy kiểu 1					
1.816	Đai khô thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	Cái	DN32-1/2"	PN16		21.091
1.817	Đai khô thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	Cái	DN32-3/4"	PN16		21.091
1.818	Đai khô thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	Cái	DN40-1/2"	PN16		31.000
1.819	Đai khô thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	Cái	DN40-3/4"	PN16		31.000
1.820	Đai khô thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	Cái	DN50-1/2"	PN16		37.818
1.821	Đai khô thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	Cái	DN50-3/4"	PN16		37.818
1.822	Đai khô thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	Cái	DN50-1"	PN16		37.818
1.823	Đai khô thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	Cái	DN63-1/2"	PN16		53.727
1.824	Đai khô thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	Cái	DN63-3/4"	PN16		53.727
1.825	Đai khô thủy kiểu 1 :DNv6 _PN16	Cái	DNv6	PN16		53.727
1.826	Đai khô thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	Cái	DN63-1.1/4"	PN16 0		57.545
1.827	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	Cái	DN75-1/2"	PN16		68.182
1.828	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	Cái	DN75-3/4"	PN16		68.182
1.829	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	Cái	DN75-1"	PN16		68.182
1.830	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	Cái	DN75-1.1/4"	PN16		72.364
1.831	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	Cái	DN75-1.1/2"	PN16		72.364
1.832	Đai khô thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	Cái	DN75-2"	PN16		75.273
1.833	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	Cái	DN90-1/2"	PN16		81.636
1.834	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	Cái	DN90-3/4"	PN16		81.636
1.835	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	Cái	DN90-1"	PN16		81.636
1.836	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	Cái	DN90-1.1/2"	PN16		81.636
1.837	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	Cái	DN90-1.1/4"	PN16		84.545
1.838	Đai khô thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	Cái	DN90-2"	PN16		84.545
1.839	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	Cái	DN110-1/2"	PN16		129.273
1.840	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	Cái	DN110-3/4"	PN16		129.273
1.841	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	Cái	DN110-1"	PN16		122.636
1.842	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	Cái	DN110-1.1/2"	PN16		113.818
1.843	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	Cái	DN110-1.1/4"	PN16		113.818
1.844	Đai khô thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	Cái	DN110-2"	PN16		122.636
1.845	Đai khô thủy ren trong đồng					
1.846	Đai khô thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	Cái	DN50-1/2" E	PN16		46.273
1.847	Đai khô thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16	Cái	DN50 -3/4" E	PN16		73.818
1.848	Đai khô thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16	Cái	DN63 -1/2" E	PN16		72.818
1.849	Đai khô thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16	Cái	DN63 -3/4" E	PN16		87.091
1.850	Đai khô thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	Cái	DN75 -1/2" E	PN16		88.455
1.851	Đai khô thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16	Cái	DN90 -3/4" E	PN16		136.636
1.852	Đai khô thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	Cái	DN90 -1/2" E	PN16		134.636
1.853	Đai khô thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	Cái	DN110-1/2" E	PN16		173.545
1.854	Đai khô thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	Cái	DN110-3/4" E	PN16		193.182
1.855	Đai khô thủy kiểu 2					
1.856	Đai khô thủy kiểu 2 :DN50-20 _PN16	Cái	DN50-20	PN16		50.364
1.857	Đai khô thủy kiểu 2 :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		56.909
1.858	Đai khô thủy kiểu 2 :DN63-20 _PN16	Cái	DN63-20	PN16		65.455
1.859	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN63-25	PN16 0		71.636
1.860	PHỤ TÙNG HDPE (PE100) - HẢN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3					
1.861	Nối góc 45 độ PE100 hàn					
1.862	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		72.545
1.863	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		90.091
1.864	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		109.091
1.865	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		130.909
1.866	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN16	cái	DN90	PN16		156.273

1.867	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110_PN6	cái	DN110	PN6		111.000
1.868	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110_PN8	cái	DN110	PN8		136.273
1.869	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110_PN10	cái	DN110	PN10		164.545
1.870	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110_PN12.5	cái	DN110	PN12.5		197.636
1.871	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110_PN16	cái	DN110	PN16		237.091
1.872	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN6	cái	DN125	PN6		143.636
1.873	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN8	cái	DN125	PN8		174.273
1.874	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN10	cái	DN125	PN10		212.727
1.875	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN12.5	cái	DN125	PN12.5		258.000
1.876	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN160	cái	DN125	PN160		309.091
1.877	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN6	cái	DN140	PN6		187.455
1.878	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN8	cái	DN140	PN8		229.273
1.879	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN10	cái	DN140	PN10		279.909
1.880	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN12.5	cái	DN140	PN12.5		337.364
1.881	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN16	cái	DN140	PN16		406.000
1.882	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160_PN6	cái	DN160	PN6		248.273
1.883	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160_PN8	cái	DN160	PN8		301.818
1.884	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160_PN10	cái	DN160	PN10		367.091
1.885	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160_PN12.5	cái	DN160	PN12.5		445.909
1.886	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160_PN16	cái	DN160	PN16		532.545
1.887	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN6	cái	DN180	PN6		316.909
1.888	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN8	cái	DN180	PN8		387.000
1.889	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN10	cái	DN180	PN10		474.636
1.890	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN12.5	cái	DN180	PN12.5		573.000
1.891	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN16	cái	DN180	PN16		684.455
1.892	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN6	cái	DN200	PN6		402.636
1.893	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN8	cái	DN200	PN8		491.182
1.894	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN10	cái	DN200	PN10		597.818
1.895	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN12.5	cái	DN200	PN12.5		724.364
1.896	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN16	cái	DN200	PN16		870.455
1.897	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN6	cái	DN225	PN6		512.091
1.898	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN8	cái	DN225	PN8		628.000
1.899	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN10	cái	DN225	PN10		764.273
1.900	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN12.5	cái	DN225	PN12.5		925.455
1.901	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN16	cái	DN225	PN16		1.108.000
1.902	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN6	cái	DN250	PN6		816.909
1.903	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN8	cái	DN250	PN8		1.006.273
1.904	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN10	cái	DN250	PN10		1.225.364
1.905	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.481.364
1.906	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN16	cái	DN250	PN16		1.774.000
1.907	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN6	cái	DN280	PN6		1.055.455
1.908	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN8	cái	DN280	PN8		1.288.636
1.909	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN10	cái	DN280	PN10		1.569.000
1.910	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN12.5	cái	DN280	PN12.5		1.895.636
1.911	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN16	cái	DN280	PN16		2.278.818
1.912	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN6	cái	DN315	PN6		1.495.000
1.913	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN8	cái	DN315	PN8		1.842.091
1.914	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN10	cái	DN315	PN10		2.242.273
1.915	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN12.5	cái	DN315	PN12.5		2.705.273
1.916	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN16	cái	DN315	PN16		3.252.455
1.917	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN6	cái	DN355	PN6		2.131.273
1.918	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN8	cái	DN355	PN8		2.628.818
1.919	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN10	cái	DN355	PN10		3.196.909
1.920	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN12.5	cái	DN355	PN12.5		3.860.000
1.921	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN16	cái	DN355	PN16		4.641.364
1.922	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN6	cái	DN400	PN6		2.863.000
1.923	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN8	cái	DN400	PN8		3.513.364
1.924	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN10	cái	DN400	PN10		4.288.364
1.925	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN12.5	cái	DN400	PN12.5		5.175.818
1.926	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN16	cái	DN400	PN16		6.225.909
1.927	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN6	cái	DN450	PN6		3.840.545
1.928	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN8	cái	DN450	PN8		4.714.364

1.929	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN10	cái	DN450	PN10		5.747.364
1.930	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN12.5	cái	DN450	PN12.5		6.952.273
1.931	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN16	cái	DN450	PN16		8.342.636
1.932	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN6	cái	DN500	PN6		5.653.455
1.933	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN8	cái	DN500	PN8		6.580.364
1.934	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN10	cái	DN500	PN10		8.001.364
1.935	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN12.5	cái	DN500	PN12.5		9.691.091
1.936	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN16	cái	DN500	PN16		11.605.273
1.937	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN6	cái	DN560	PN6		7.237.364
1.938	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN8	cái	DN560	PN8		8.872.636
1.939	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN10	cái	DN560	PN10		10.831.182
1.940	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN12.5	cái	DN560	PN12.5		13.081.727
1.941	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630_PN6	cái	DN630	PN6		9.414.182
1.942	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630_PN8	cái	DN630	PN8		11.583.909
1.943	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630_PN10	cái	DN630	PN10		14.120.818
1.944	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630_PN12.5	cái	DN630	PN12.5		17.025.364
1.945	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710_PN6	cái	DN710	PN6		12.660.364
1.946	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710_PN8	cái	DN710	PN8		15.534.182
1.947	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710_PN10	cái	DN710	PN10		18.866.273
1.948	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710_PN12.5	cái	DN710	PN12.5		22.921.364
1.949	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800_PN6	cái	DN800	PN6		16.538.000
1.950	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800_PN8	cái	DN800	PN8		20.331.818
1.951	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800_PN10	cái	DN800	PN10		24.688.636
1.952	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900_PN6	cái	DN900	PN6		23.463.909
1.953	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900_PN8	cái	DN900	PN8		28.768.818
1.954	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900_PN10	cái	DN900	PN10		35.093.909
1.955	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000_PN6	cái	DN1000	PN6		32.139.182
1.956	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000_PN8	cái	DN1000	PN8		39.607.636
1.957	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000_PN10	cái	DN1000	PN10		48.660.818
1.958	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1200_PN6	cái	DN1200	PN6		51.408.455
1.959	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1200_PN8	cái	DN1200	PN8		60.437.091
1.960	Nối góc 90 độ					
1.961	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90_PN6	cái	DN90	PN6		94.909
1.962	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90_PN8	cái	DN90	PN8		117.818
1.963	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90_PN10	cái	DN90	PN10		142.636
1.964	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90_PN12.5	cái	DN90	PN12.5		170.909
1.965	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90_PN16	cái	DN90	PN16		204.455
1.966	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110_PN6	cái	DN110	PN6		145^545
1.967	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110_PN8	cái	DN110	PN8		178.636
1.968	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110_PN10	cái	DN110	PN10		215.636
1.969	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110_PN12.5	cái	DN110	PN12.5		259.000
1.970	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110_PN16	cái	DN110	PN16		311.091
1.971	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125_PN6	cái	DN125	PN6		190.818
1.972	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125_PN8	cái	DN125	PN8		231.727
1.973	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125_PN10	cái	DN125	PN10		282.818
1.974	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125_PN12.5	cái	DN125	PN12.5		342.727
1.975	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125_PN16	cái	DN125	PN16		410.909
1.976	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140_PN6	cái	DN140	PN6		246.364
1.977	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140_PN8	cái	DN140	PN8		301.364
1.978	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140_PN10	cái	DN140	PN10		367.545
1.979	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140_PN12.5	cái	DN140	PN12.5		443.455
1.980	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140_PN16	cái	DN140	PN16		533.545
1.981	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160_PN6	cái	DN160	PN6		329.091
1.982	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160_PN8	cái	DN160	PN8		399.636
1.983	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160_PN10	cái	DN160	PN10		486.364
1.984	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160_PN12.5	cái	DN160	PN12.5		591.000
1.985	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160_PN16	cái	DN160	PN16		705.909
1.986	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180_PN6	cái	DN180	PN6		428.364
1.987	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180_PN8	cái	DN180	PN8		523.818
1.988	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180_PN10	cái	DN180	PN10		642.091
1.989	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180_PN12.5	cái	DN180	PN12.5		775.000
1.990	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180_PN16	cái	DN180	PN16		926.455

1.991	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		543.818
1.992	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		663.545
1.993	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		807.182
1.994	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		978.545
1.995	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN16	cái	DN200	PN16		1.175.636
1.996	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		709.818
1.997	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		869.909
1.998	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		1.059.273
1.999	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.282.727
2.000	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		1.535.455
2.001	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.062.727
2.002	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.309.091
2.003	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.594.364
2.004	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.927.818
2.005	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		2.308.455
2.006	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.425.909
2.007	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		1.741.364
2.008	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		2.120.091
2.009	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		2.561.636
2.010	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		3.079.091
2.011	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.046.545
2.012	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		2.521.727
2.013	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		3.069.364
2.014	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		3.703.727
2.015	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		4.452.909
2.016	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		3.161.909
2.017	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		3.899.455
2.018	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		4.742.545
2.019	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		5.726.000
2.020	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		6.885.545
2.021	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		4.107.273
2.022	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		5.039.545
2.023	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		6.151.455
2.024	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		7.424.909
2.025	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		8.931.636
2.026	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		5.404.636
2.027	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		6.634.364
2.028	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		8.088.000
2.029	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		9.783.545
2.030	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		11.740.636
2.031	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		7.603.636
2.032	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		8.850.818
2.033	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		10.762.091
2.034	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		13.035.000
2.035	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		15.609.818
2.036	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		9.920.455
2.037	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		12.162.273
2.038	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		14.847.455
2.039	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		17.932.545
2.040	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		13.486.182
2.041	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		16.594.818
2.042	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		20.229.000
2.043	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		24.390.000
2.044	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		19.034.000
2.045	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		23.355.000
2.046	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		28.364.818
2.047	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		34.461.818
2.048	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		26.181.273
2.049	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		32.187.273
2.050	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		39.084.545
2.051	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		37.048.273
2.052	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		45.424.455

2.053	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900_PN10	cái	DN900	PN10		55.411.364
2.054	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000_PN6	cái	DN1000	PN6		50.713.455
2.055	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000_PN8	cái	DN1000	PN8		62.498.909
2.056	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000_PN10	cái	DN1000	PN10		76.784.364
2.057	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1200_PN6	cái	DN1200	PN6		83.318.545
2.058	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1200_PN8	cái	DN1200	PN8		97.950.727
2.059	Ba chạc 90 độ					
2.060	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90_PN6	cái	DN90	PN6		149.909
2.061	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90_PN8	cái	DN90	PN8		179.182
2.062	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90_PN10	cái	DN90	PN10		215.182
2.063	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110_PN6	cái	DN110	PN6		226.818
2.064	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110_PN8	cái	DN110	PN8		272.636
2.065	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110_PN10	cái	DN110	PN10		327.182
2.066	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125_PN6	cái	DN125	PN6		297.000
2.067	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125_PN8	cái	DN125	PN8		359.273
2.068	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125_PN10	cái	DN125	PN10		429.364
2.069	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140_PN6	cái	DN140	PN6		377.727
2.070	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140_PN8	cái	DN140	PN8		454.727
2.071	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140_PN10	cái	DN140	PN10		547.182
2.072	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160_PN6	cái	DN160	PN6		503.364
2.073	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160_PN8	cái	DN160	PN8		610.455
2.074	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160_PN10	cái	DN160	PN10		728.273
2.075	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180_PN6	cái	DN180	PN6		652.364
2.076	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180_PN8	cái	DN180	PN8		786.727
2.077	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180_PN10	cái	DN180	PN10		944.455
2.078	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200_PN6	cái	DN200	PN6		816.909
2.079	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200_PN8	cái	DN200	PN8		992.091
2.080	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200_PN10	cái	DN200	PN10		1.183.000
2.081	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225_PN6	cái	DN225	PN6		1.067.091
2.082	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225_PN8	cái	DN225	PN8		1.282.273
2.083	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225_PN10	cái	DN225	PN10		1.546.091
2.084	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250_PN6	cái	DN250	PN6		1.343.636
2.085	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250_PN8	cái	DN250	PN8		1.625.000
2.086	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250_PN10	cái	DN250	PN10		1.945.364
2.087	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280_PN6	cái	DN280	PN6		1.734.091
2.088	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280_PN8	cái	DN280	PN8		2.095.273
2.089	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280_PN10	cái	DN280	PN10		2.508.091
2.090	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN6	cái	DN315	PN6		2.259.818
2.091	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN8	cái	DN315	PN8		2.729.091
2.092	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315_PN10	cái	DN315	PN10		3.284.091
2.093	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN6	cái	DN355	PN6		4.151.545
2.094	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN8	cái	DN355	PN8		5.015.182
2.095	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355_PN10	cái	DN355	PN10		6.033.636
2.096	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN6	cái	DN400	PN6		5.411.455
2.097	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN8	cái	DN400	PN8		6.554.545
2.098	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400_PN10	cái	DN400	PN10		7.871.818
2.099	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN6	cái	DN450	PN6		7.066.636
2.100	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN8	cái	DN450	PN8		8.554.364
2.101	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450_PN10	cái	DN450	PN10		10.256.273
2.102	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN6	cái	DN500	PN6		8.977.909
2.103	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN8	cái	DN500	PN8		10.864.818
2.104	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500_PN10	cái	DN500	PN10		13.020.455
2.105	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560_PN6	cái	DN560	PN6		14.299.818
2.106	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560_PN8	cái	DN560	PN8		17.270.818
2.107	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630_PN6	cái	DN630	PN6		18.689.364
2.108	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630_PN8	cái	DN630	PN8		22.532.727
2.109	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710_PN6	cái	DN710	PN6		25.169.364
2.110	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710_PN8	cái	DN710	PN8		30.579.545
2.111	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN800_PN6	cái	DN800	PN6		34.494.545
2.112	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN900_PN6	cái	DN900	PN6		48.023.182
2.113	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN1000_PN6	cái	DN1000	PN6		65.526.182
2.114	Ba chạc 60 độ					

2.115	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		158.727
2.116	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		189.818
2.117	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		227.364
2.118	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		255.091
2.119	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		306.182
2.120	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		367.545
2.121	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		347.545
2.122	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		421.091
2.123	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		504.364
2.124	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		456.182
2.125	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		550.636
2.126	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		662.091
2.127	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		652.364
2.128	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		792.545
2.129	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		946.364
2.130	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		924.455
2.131	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.115.818
2.132	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		1.333.909
2.133	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.223.818
2.134	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.483.818
2.135	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		1.782.727
2.136	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.677.091
2.137	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.031.000
2.138	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		2.431.182
2.139	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.146.909
2.140	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.595.727
2.141	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		3.108.364
2.142	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		2.779.273
2.143	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.358.091
2.144	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		4.036.182
2.145	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		3.791.364
2.146	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.574.636
2.147	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		5.500.091
2.148	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		4.956.818
2.149	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		5.984.909
2.150	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		7.196.636
2.151	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		6.911.364
2.152	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		8.342.091
2.153	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		10.034.818
2.154	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		9.296.273
2.155	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		11.245.000
2.156	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		13.494.636
2.157	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		14.436.636
2.158	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		17.485.545
2.159	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		20.939.000
2.160	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		21.803.545
2.161	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		26.334.182
2.162	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		29.381.909
2.163	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		35.425.727
2.164	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		42.459.545
2.165	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		51.585.818
2.166	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		56.720.455
2.167	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		78.645.727
2.168	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		108.023.000
2.169	Ba chạc 45 độ					
2.170	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		141.182
2.171	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		169.455
2.172	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		202.545
2.173	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		235.636
2.174	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		283.364
2.175	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		339.818
2.176	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		338.818

2.177	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN8	cái	DN125	PN8		409.909
2.178	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125_PN10	cái	DN125	PN10		491.727
2.179	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN6	cái	DN140	PN6		424.545
2.180	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN8	cái	DN140	PN8		511.182
2.181	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140_PN10	cái	DN140	PN10		616.273
2.182	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160_PN6	cái	DN160	PN6		609.455
2.183	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160_PN8	cái	DN160	PN8		740.000
2.184	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160_PN10	cái	DN160	PN10		884.091
2.185	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN6	cái	DN180	PN6		867.545
2.186	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN8	cái	DN180	PN8		1.046.636
2.187	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180_PN10	cái	DN180	PN10		1.252.091
2.188	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN6	cái	DN200	PN6		1.151.818
2.189	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN8	cái	DN200	PN8		1.396.182
2.190	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200_PN10	cái	DN200	PN10		1.678.545
2.191	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN6	cái	DN225	PN6		1.551.000
2.192	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN8	cái	DN225	PN8		1.878.182
2.193	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225_PN10	cái	DN225	PN10		2.248.091
2.194	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN6	cái	DN250	PN6		1.988.182
2.195	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN8	cái	DN250	PN8		2.402.909
2.196	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250_PN10	cái	DN250	PN10		2.878.091
2.197	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN6	cái	DN280	PN6		2.506.182
2.198	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN8	cái	DN280	PN8		3.029.000
2.199	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280_PN10	cái	DN280	PN10		3.640.455
2.200	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN6	cái	DN315	PN6		3.375.636
2.201	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN8	cái	DN315	PN8		4.072.727
2.202	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315_PN10	cái	DN315	PN10		4.896.455
2.203	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN6	cái	DN355	PN6		4.467.000
2.204	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN8	cái	DN355	PN8		5.393.000
2.205	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355_PN10	cái	DN355	PN10		6485364
2.206	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN6	cái	DN400	PN6		6.203.000
2.207	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN8	cái	DN400	PN8		7.486.273
2.208	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400_PN10	cái	DN400	PN10		9.005.182
2.209	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN6	cái	DN450	PN6		8.586.455
2.210	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN8	cái	DN450	PN8		10.386.727
2.211	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450_PN10	cái	DN450	PN10		12.463.545
2.212	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN6	cái	DN500	PN6		13.782.818
2.213	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN8	cái	DN500	PN8		16.694.000
2.214	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500_PN10	cái	DN500	PN10		19.991.636
2.215	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN6	cái	DN560	PN6		20.689.818
2.216	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN8	cái	DN560	PN8		24.989.364
2.217	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560_PN10	cái	DN560	PN10		29.999.636
2.218	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630_PN6	cái	DN630	PN6		27.557.364
2.219	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630_PN8	cái	DN630	PN8		33.225.364
2.220	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710_PN6	cái	DN710	PN6		39.921.182
2.221	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710_PN8	cái	DN710	PN8		48.501.818
2.222	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800_PN6	cái	DN800	PN6		52.909.818
2.223	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800_PN8	cái	DN800	PN8		64.581.182
2.224	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900_PN6	cái	DN900	PN6		73.072.818
2.225	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900_PN8	cái	DN900	PN8		89.216.636
2.226	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000_PN6	cái	DN1000	PN6		101.214.182
2.227	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000_PN8	cái	DN1000	PN8		121.456.000
2.228	PHỤ TÙNG HDPE (PE80) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3					
2.229	Nối góc 45 độ PE80 hàn					
2.230	Nối góc 45 độ PE80 hàn :DN90_PN6	cái	DN90	PN6		90.091
2.231	Nối góc 45 độ PE80 hàn :DN90_PN8	cái	DN90	PN8		109.091
2.232	Nối góc 45 độ PE80 hàn :DN90_PN10	cái	DN90	PN10		130.909
2.233	Nối góc 45 độ PE80 hàn :DN90_PN12.5	cái	DN90	PN12.5		156.273
2.234	Nối góc 45 độ PE80 hàn :DN110_PN6	cái	DN110	PN6		136.273
2.235	Nối góc 45 độ PE80 hàn :DN110_PN8	cái	DN110	PN8		164.545
2.236	Nối góc 45 độ PE80 hàn :DN110_PN10	cái	DN110	PN10		197.636
2.237	Nối góc 45 độ PE80 hàn :DN110_PN12.5	cái	DN110	PN12.5		237.091
2.238	Nối góc 45 độ PE80 hàn :DN125_PN6	cái	DN125	PN6		174.273

2.239	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _ PN8	cái	DN125	PN8		212.727
2.240	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _ PN10	cái	DN125	PN10		258.000
2.241	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _ PN12.5	cái	DN125	PN12.5		309.091
2.242	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _ PN6	cái	DN140	PN6		229.273
2.243	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _ PN8	cái	DN140	PN8		279.909
2.244	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _ PN10	cái	DN140	PN10		337.364
2.245	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _ PN12.5	cái	DN140	PN12.5		406.000
2.246	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _ PN6	cái	DN160	PN6		301.818
2.247	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _ PN8	cái	DN160	PN8		367.091
2.248	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _ PN10	cái	DN160	PN10		445.909
2.249	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _ PN12.5	cái	DN160	PN12.5		532.545
2.250	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _ PN6	cái	DN180	PN6		387.000
2.251	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _ PN8	cái	DN180	PN8		474.636
2.252	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _ PN10	cái	DN180	PN10		573.000
2.253	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _ PN12.5	cái	DN180	PN12.5		684.455
2.254	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _ PN6	cái	DN200	PN6		491.182
2.255	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _ PN8	cái	DN200	PN8		597.818
2.256	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _ PN10	cái	DN200	PN10		724.364
2.257	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _ PN12.5	cái	DN200	PN12.5		870.455
2.258	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _ PN6	cái	DN225	PN6		628.000
2.259	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _ PN8	cái	DN225	PN8		764.273
2.260	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _ PN10	cái	DN225	PN10		925.455
2.261	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _ PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.108.000
2.262	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _ PN6	cái	DN250	PN6		1.006.273
2.263	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _ PN8	cái	DN250	PN8		1.225.364
2.264	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _ PN10	cái	DN250	PN10		1.481.364
2.265	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _ PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.774.000
2.266	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _ PN6	cái	DN280	PN6		1.288.636
2.267	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _ PN8	cái	DN280	PN8		1.569.000
2.268	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _ PN10	cái	DN280	PN10		1.895.636
2.269	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _ PN12.5	cái	DN280	PN12.5		2.278.818
2.270	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _ PN6	cái	DN315	PN6		1.842.091
2.271	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _ PN8	cái	DN315	PN8		2.242.273
2.272	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _ PN10	cái	DN315	PN10		2.705.273
2.273	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _ PN12.5	cái	DN315	PN12.5		3.252.455
2.274	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _ PN6	cái	DN355	PN6		2.628.818
2.275	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _ PN8	cái	DN355	PN8		3.196.909
2.276	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _ PN10	cái	DN355	PN10		3.860.000
2.277	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _ PN12.5	cái	DN355	PN12.5		4.641.364
2.278	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN6	cái	DN400	PN6		3.513.364
2.279	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN8	cái	DN400	PN8		4.288.364
2.280	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN10	cái	DN400	PN10		5.175.818
2.281	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _ PN12.5	cái	DN400	PN12.5		6.225.909
2.282	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN6	cái	DN450	PN6		4.714.364
2.283	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN8	cái	DN450	PN8		5.747.364
2.284	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN10	cái	DN450	PN10		6.952.273
2.285	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _ PN12.5	cái	DN450	PN12.5		8.342.636
2.286	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN6	cái	DN500	PN6		6.580.364
2.287	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN8	cái	DN500	PN8		8.001.364
2.288	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN10	cái	DN500	PN10		9.691.091
2.289	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _ PN12.5	cái	DN500	PN12.5		11.605.273
2.290	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _ PN6	cái	DN560	PN6		8.872.636
2.291	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _ PN8	cái	DN560	PN8		10.831.182
2.292	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _ PN10	cái	DN560	PN10		13.081.727
2.293	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _ PN6	cái	DN630	PN6		11.583.909
2.294	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _ PN8	cái	DN630	PN8		14.120.818
2.295	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _ PN10	cái	DN630	PN10		17.025.364
2.296	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _ PN6	cái	DN710	PN6		15.534.182
2.297	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _ PN8	cái	DN710	PN8		18.866.273
2.298	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _ PN10	cái	DN710	PN10		22.921.364
2.299	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _ PN6	cái	DN800	PN6		20.331.818
2.300	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _ PN8	cái	DN800	PN8		24.688.636

2.301	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		28.768.818
2.302	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		35.093.909
2.303	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		39.607.636
2.304	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		48.660.818
2.305	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1200 _PN6	cái	DN1200	PN6		60.437.091
2.306	Nối góc 90 độ					
2.307	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		117.818
2.308	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		142.636
2.309	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		170.909
2.310	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		204.455
2.311	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		178.636
2.312	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN8 0	cái	DN110	PN8 0		215.636
2.313	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		259.000
2.314	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		311.091
2.315	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6 0	cái	DN125	PN6 0		231.727
2.316	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		282.818
2.317	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		342.727
2.318	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		410.909
2.319	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		301.364
2.320	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		367.545
2.321	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		443.455
2.322	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		533.545
2.323	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		399.636
2.324	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		486.364
2.325	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		591.000
2.326	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		705.909
2.327	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		523.818
2.328	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		642.091
2.329	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		775.000
2.330	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		926.455
2.331	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		663.545
2.332	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		807.182
2.333	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		978.545
2.334	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		1.175.636
2.335	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		869.909
2.336	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.059.273
2.337	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		1.282.727
2.338	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.535.455
2.339	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.309.091
2.340	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.594.364
2.341	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.927.818
2.342	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		2.308.455
2.343	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.741.364
2.344	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		2.120.091
2.345	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		2.561.636
2.346	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		3.079.091
2.347	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.521.727
2.348	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		3.069.364
2.349	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		3.703.727
2.350	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		4.452.909
2.351	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		3.899.455
2.352	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		4.742.545
2.353	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		5.726.000
2.354	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		6.885.545
2.355	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		5.039.545
2.356	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		6.151.455
2.357	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		7.424.909
2.358	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		8.931.636
2.359	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		6.634.364
2.360	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		8.088.000
2.361	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		9.783.545
2.362	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		11.740.636

2.363	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		8.850.818
2.364	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		10.762.091
2.365	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		13.035.000
2.366	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		15.609.818
2.367	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		12.162.273
2.368	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		14.847.455
2.369	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		17.932.545
2.370	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		16.594.818
2.371	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		20.229.000
2.372	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		24.390.000
2.373	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		23.355.000
2.374	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		28.364.818
2.375	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		34.461.818
2.376	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		32.187.273
2.377	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		39.084.545
2.378	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		45.424.455
2.379	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		55.411.364
2.380	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		62.498.909
2.381	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		76.784.364
2.382	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1200 _PN6	cái	DN1200	PN6		97.950.727
2.383	Ba chạc 90 độ					
2.384	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		179.182
2.385	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		215.182
2.386	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		272.636
2.387	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		327.182
2.388	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		359.273
2.389	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		429.364
2.390	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		454.727
2.391	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		547.182
2.392	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		610.455
2.393	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		728.273
2.394	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		786.727
2.395	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		944.455
2.396	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		992.091
2.397	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.183.000
2.398	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.282.273
2.399	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.546.091
2.400	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.625.000
2.401	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.945.364
2.402	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		2.095.273
2.403	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		2.508.091
2.404	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.729.091
2.405	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		3.284.091
2.406	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.015.182
2.407	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		6.033.636
2.408	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		6.554.545
2.409	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		7.871.818
2.410	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		8.554.364
2.411	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		10.256.273
2.412	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		10.864.818
2.413	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		13.020.455
2.414	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		17.270.818
2.415	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		22.532.727
2.416	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		30.579.545
2.417	Ba chạc 60 độ					
2.418	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		189.818
2.419	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		227.364
2.420	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		306.182
2.421	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		367.545
2.422	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _PN60	cái	DN125	PN60		421.091
2.423	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		504.364
2.424	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		550.636

2.425	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		662.091
2.426	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		792.545
2.427	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		946.364
2.428	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		1.115.818
2.429	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.333.909
2.430	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.483.818
2.431	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.782.727
2.432	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		2.031.000
2.433	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.431.182
2.434	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.595.727
2.435	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		3.108.364
2.436	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		3.358.091
2.437	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		4.036.182
2.438	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		4.574.636
2.439	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		5.500.091
2.440	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.984.909
2.441	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		7.196.636
2.442	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		8.342.091
2.443	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		10.034.818
2.444	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		11.245.000
2.445	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		13.494.636
2.446	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		17.485.545
2.447	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		20.939.000
2.448	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		26.334.182
2.449	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		35.425.727
2.450	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		51.585.818
2.451	Ba chạc 45 độ					
2.452	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		169.455
2.453	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		202.545
2.454	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		283.364
2.455	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		339.818
2.456	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		409.909
2.457	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		491.727
2.458	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		511.182
2.459	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		616.273
2.460	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		740.000
2.461	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		884.091
2.462	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		1.046.636
2.463	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.252.091
2.464	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.396.182
2.465	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.678.545
2.466	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.878.182
2.467	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.248.091
2.468	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.402.909
2.469	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.878.091
2.470	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		3.029.000
2.471	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.640.455
2.472	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		4.072.727
2.473	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.896.455
2.474	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.393.000
2.475	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		6.485.364
2.476	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		7.486.273
2.477	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		9.005.182
2.478	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		10.386.727
2.479	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		12.463.545
2.480	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		16.694.000
2.481	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		19.991.636
2.482	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		24.989.364
2.483	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		29.999.636
2.484	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		33.225.364
2.485	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		48.501.818
2.486	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		64.581.182

2.487	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		89.216.636
2.488	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		121.456.000
2.489	ĐẦU NỐI BẰNG BÍCH PE100 PE80					
2.490	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		719.818
2.491	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		747.727
2.492	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		777.091
2.493	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		813.364
2.494	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		855.364
2.495	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		746.273
2.496	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		779.909
2.497	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		817.636
2.498	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		865.091
2.499	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		913.909
2.500	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		869.364
2.501	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		932.818
2.502	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.002.364
2.503	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		1.088.182
2.504	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		1.180.273
2.505	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		938.818
2.506	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		1.021.727
2.507	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		1.107.818
2.508	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		1.210.455
2.509	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		1.337.455
2.510	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		1.183.364
2.511	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		1.367.364
2.512	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		1.518.364
2.513	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		1.693.455
2.514	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		1.907.909
2.515	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		1.403.636
2.516	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		1.580.273
2.517	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		1.769.000
2.518	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		1.987.818
2.519	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		2.264.000
2.520	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		1.930.636
2.521	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		2.191.455
2.522	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		2.501.000
2.523	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		2.843.636
2.524	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		3.278.182
2.525	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		2.188.545
2.526	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		2.534.364
2.527	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		2.913.000
2.528	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		3.347.818
2.529	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		3.877.545
2.530	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		4.727.273
2.531	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		5.000.000
2.532	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		5.590.909
2.533	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		5.800.000
2.534	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	cái	DN560	PN16		6.032.727
2.535	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		5.569.545
2.536	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		6.772.727
2.537	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		8.000.000
2.538	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		8.372.727
2.539	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	cái	DN630	PN16		8.590.909
2.540	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		11.454.545
2.541	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8'	cái	DN710	PN8'		13.454.545
2.542	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		15.272.727
2.543	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		16.818.182
2.544	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	cái	DN710	PN16		19.090.909
2.545	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		16.181.818
2.546	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		16.818.182
2.547	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		17.272.727
2.548	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	cái	DN800	PN12.5		20.909.091

2.549	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	cái	DN800	PN16		22.727.273
2.550	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		20.909.091
2.551	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		22.272.727
2.552	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		23.818.182
2.553	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	cái	DN900	PN12.5		24.636.364
2.554	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	cái	DN900	PN16		26.818.182
2.555	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		23.363.636
2.556	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		23.636.364
2.557	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		24.727.273
2.558	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	cái	DN1000	PN12.5		27.727.273
2.559	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	cái	DN1000	PN16		31.818.182
2.560	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	cái	DN1200	PN6		28.636.364
2.561	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	cái	DN1200	PN8		31.363.636
2.562	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	cái	DN1200	PN10		35.000.000
2.563	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN12.5	cái	DN1200	PN12.5		36.363.636
2.564	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN16	cái	DN1200	PN16		38.636.364

D SẢN PHẨM ỚNG NHỰA TIỀN PHONG PPR

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/xuất xứ			Giá tại thành phố Lào Cai
			ĐK	Áp xuất	Độ dày	
2.565	ỚNG PPR					
2.566	Ớng PPR : DN20 _PN10.0 _Độ dày 2.30mm	cái	DN20	PN10.0	Độ dày 2.30mm	22.182
2.567	Ớng PPR : DN20 _PN16.0 _Độ dày 2.80mm	cái	DN20	PN16.0	Độ dày 2.80mm	24.727
2.568	Ớng PPR : DN20 _PN20.0 _Độ dày 3.40mm	cái	DN20	PN20.0	Độ dày 3.40mm	27.455
2.569	Ớng PPR : DN20 _PN25.0 _Độ dày 4.10mm	cái	DN20	PN25.0	Độ dày 4.10mm	30.364
2.570	Ớng PPR : DN25 _PN10.0 _Độ dày 2.80mm	cái	DN25	PN10.0	Độ dày 2.80mm	39.636
2.571	Ớng PPR : DN25 _PN16.0 _Độ dày 3.50mm	cái	DN25	PN16.0	Độ dày 3.50mm	45.636
2.572	Ớng PPR : DN25 _PN20.0 _Độ dày 4.20mm	cái	DN25	PN20.0	Độ dày 4.20mm	48.182
2.573	Ớng PPR : DN25 _PN25.0 _Độ dày 5 10mm	cái	DN25	PN25.0	Độ dày 5 10mm	50.364
2.574	Ớng PPR : DN32 _PN10.0 _Độ dày 2.90mm	cái	DN32	PN10.0	Độ dày 2.90mm	51.364
2.575	Ớng PPR : DN32 _PN16.0 _Độ dày 4.40mm	cái	DN32	PN16.0	Độ dày 4.40mm	61.727
2.576	Ớng PPR : DN32 _PN20.0 _Độ dày 5.40mm	cái	DN32	PN20.0	Độ dày 5.40mm	70.909
2.577	Ớng PPR : DN32 _PN25.0 _Độ dày 6.50mm	cái	DN32	PN25.0	Độ dày 6.50mm	77.909
2.578	Ớng PPR : DN40 _PN10.0 _Độ dày 3.70mm	cái	DN40	PN10.0	Độ dày 3.70mm	68.909
2.579	Ớng PPR : DN40 _PN16.0 _Độ dày 5.50mm	cái	DN40	PN16.0	Độ dày 5.50mm	83.636
2.580	Ớng PPR : DN40 _PN20.0 _Độ dày 6.70mm	cái	DN40	PN20.0	Độ dày 6.70mm	109.727
2.581	Ớng PPR : DN40 _PN25.0 _Độ dày 8.10mm	cái	DN40	PN25.0	Độ dày 8.10mm	119.091
2.582	Ớng PPR : DN50 _PN10.0 _Độ dày 4.60mm	cái	DN50	PN10.0	Độ dày 4.60mm	101.000
2.583	Ớng PPR : DN50 _PN16.0 _Độ dày 6.90mm	cái	DN50	PN16.0	Độ dày 6.90mm	133.000
2.584	Ớng PPR : DN50 _PN20.0 _Độ dày 8.30mm	cái	DN50	PN20.0	Độ dày 8.30mm	170.545
2.585	Ớng PPR : DN50 _PN25.0 _Độ dày 10.10mm	cái	DN50	PN25.0	Độ dày 10.10mm	190.000
2.586	Ớng PPR : DN63 _PN10.0 _Độ dày 5.80mm	cái	DN63	PN10.0	Độ dày 5.80mm	160.545
2.587	Ớng PPR : DN63 _PN16.0 _Độ dày 8.60mm	cái	DN63	PN16.0	Độ dày 8.60mm	209.000
2.588	Ớng PPR : DN63 _PN20.0 _Độ dày 10.50mm	cái	DN63	PN20.0	Độ dày 10.50mm	268.818
2.589	Ớng PPR : DN63 _PN25.0 _Độ dày 12.70mm	cái	DN63	PN25.0	Độ dày 12.70mm	299.273
2.590	Ớng PPR : DN75 _PN10.0 _Độ dày 6.80mm	cái	DN75	PN10.0	Độ dày 6.80mm	223.273
2.591	Ớng PPR : DN75 _PN16.0 _Độ dày 10.30mm	cái	DN75	PN16.0	Độ dày 10.30mm	285.000
2.592	Ớng PPR : DN75 _PN20.0 _Độ dày 12.50mm	cái	DN75	PN20.0	Độ dày 12.50mm	372.364
2.593	Ớng PPR : DN75 _PN25.0 _Độ dày 15.10mm	cái	DN75	PN25.0	Độ dày 15.10mm	422.727
2.594	Ớng PPR : DN90 _PN10.0 _Độ dày 8.20mm	cái	DN90	PN10.0	Độ dày 8.20mm	325.818
2.595	Ớng PPR : DN90 _PN16.0 _Độ dày 12.30mm	cái	DN90	PN16.0	Độ dày 12.30mm	399.000
2.596	Ớng PPR : DN90 _PN20.0 _Độ dày 15.00mm	cái	DN90	PN20.0	Độ dày 15.00mm	556.727
2.597	Ớng PPR : DN90 _PN25.0 _Độ dày 18.10mm	cái	DN90	PN25.0	Độ dày 18.10mm	608.000
2.598	Ớng PPR : DN110 _PN10.0 _Độ dày 10.00mm	cái	DN110	PN10.0	Độ dày 10.00mm	521.545
2.599	Ớng PPR : DN110 _PN16.0 _Độ dày 15.10mm	cái	DN110	PN16.0	Độ dày 15.10mm	608.000
2.600	Ớng PPR : DN110 _PN20.0 _Độ dày 18.30mm	cái	DN110	PN20.0	Độ dày 18.30mm	783.727
2.601	Ớng PPR : DN110 _PN25.0 _Độ dày 22.10mm	cái	DN110	PN25.0	Độ dày 22.10mm	902.545
2.602	Ớng PPR : DN125 _PN10.0 _Độ dày 11.40mm	cái	DN125	PN10.0	Độ dày 11.40mm	646.000
2.603	Ớng PPR : DN125 _PN16.0 _Độ dày 17.10mm	cái	DN125	PN16.0	Độ dày 17.10mm	788.545
2.604	Ớng PPR : DN125 _PN20.0 _Độ dày 20.80mm	cái	DN125	PN20.0	Độ dày 20.80mm	1.054.545
2.605	Ớng PPR : DN125 _PN25.0 _Độ dày 25.10mm	cái	DN125	PN25.0	Độ dày 25.10mm	1.211.273
2.606	Ớng PPR : DN140 _PN100 _Độ dày 12.70mm	cái	DN140	PN100	Độ dày 12.70mm	797.091
2.607	Ớng PPR : DN140 _PN16.0 _Độ dày 19.20mm	cái	DN140	PN16.0	Độ dày 19.20mm	959.545
2.608	Ớng PPR : DN140 _PN20.0' _Độ dày 23.30mm	cái	DN140	PN20.0'	Độ dày 23.30mm	1.339.545
2.609	Ớng PPR : DN140 _PN25.0 _Độ dày 28.10mm	cái	DN140	PN25.0	Độ dày 28.10mm	1.596.000
2.610	Ớng PPR : DN160 _PN10.0 _Độ dày 14.60mm	cái	DN160	PN10.0	Độ dày 14.60mm	1.087.727
2.611	Ớng PPR : DN160 _PN16.0 _Độ dày 21.90mm	cái	DN160	PN16.0	Độ dày 21.90mm	1.330.000
2.612	Ớng PPR : DN160 _PN20.0 _Độ dày 26.60mm	cái	DN160	PN20.0	Độ dày 26.60mm	1.781.273
2.613	Ớng PPR : DN160 _PN25.0 _Độ dày 32.10mm	cái	DN160	PN25.0	Độ dày 32.10mm	2.067.182
2.614	Ớng PPR : DN180 _PN10.0 _Độ dày 16.40mm	cái	DN180	PN10.0	Độ dày 16.40mm	1.713.818
2.615	Ớng PPR : DN180 _PN16.0 _Độ dày 24.60mm	cái	DN180	PN16.0	Độ dày 24.60mm	2.382.636
2.616	Ớng PPR : DN180 _PN20.0 _Độ dày 29.00mm	cái	DN180	PN20.0	Độ dày 29.00mm	2.800.636

2.617	Ống PPR : DN180 _PN25.0 _Độ dày 36.10mm	cái	DN180	PN25.0	Độ dày 36.10mm	3.218.636
2.618	Ống PPR : DN200 _PN10.0 _Độ dày 18.20mm	cái	DN200	PN10.0	Độ dày 18.20mm	2.079.545
2.619	Ống PPR : DN200 _PN16.0 _Độ dày 27.40mm	cái	DN200	PN16.0	Độ dày 27.40mm	2.946.909
2.620	Ống PPR : DN200 _PN20.0 _Độ dày 33.20mm	cái	DN200	PN20.0	Độ dày 33.20mm	3.448.545
2.621	PHỤ TÙNG PPR	cái				
2.622	Đầu nối thẳng	cái				
2.623	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		2.909
2.624	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		4.909
2.625	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		7.636
2.626	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		12.182
2.627	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		21.818
2.628	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		43.727
2.629	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		73.273
2.630	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		124.000
2.631	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		201.091
2.632	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		386.818
2.633	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		552.273
2.634	Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0	cái	DN160	PN20.0		773.636
2.635	Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0	cái	DN200	PN20.0		1.374.909
2.636	Đầu nối ren trong	cái				
2.637	Đầu nối ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		36.091
2.638	Đầu nối ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		44.182
2.639	Đầu nối ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		49.273
2.640	Đầu nối ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		80.364
2.641	Đầu nối ren trong PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		199.091
2.642	Đầu nối ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		264.091
2.643	Đầu nối ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		534.455
2.644	Đầu nối ren trong PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	DN75-2.1/2"	PN20.0		760.818
2.645	Đầu nối ren trong PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	DN90-3"	PN20.0		1.525.727
2.646	Đầu nối ren ngoài PPR	cái				
2.647	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		45.636
2.648	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		52.727
2.649	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		63.636
2.650	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		94.091
2.651	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		273.636
2.652	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		342.000
2.653	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		579.545
2.654	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	DN75-2.1/2"	PN20.0		888.273
2.655	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	DN90-3"	PN20.0		1.795.545
2.656	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	cái	DN110-4"	PN20.0		3.021.000
2.657	Zắc co nhựa PPR	cái				
2.658	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	cái	DN20	PN10.0		36.091
2.659	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	cái	DN25	PN10.0		53.182
2.660	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	cái	DN32	PN10.0		76.545
2.661	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	cái	DN40	PN8.0		87.909
2.662	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	cái	DN50	PN6.0		132.091
2.663	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	cái	DN63	PN6.0		305.909
2.664	Zắc co ren trong PPR	cái				
2.665	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		86.000
2.666	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		137.727
2.667	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		201.909
2.668	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		316.364
2.669	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		551.000
2.670	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		734.364
2.671	Zắc co ren ngoài PPR	cái				

2.672	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		91.727
2.673	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		143.000
2.674	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		224.727
2.675	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	DN40-1.1/4	PN20.0		333.455
2.676	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		588.545
2.677	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		796.091
2.678	Đầu nối chuyển bậc PPR	cái				
2.679	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		4.545
2.680	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		6.455
2.681	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		6.455
2.682	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		10.000
2.683	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		10.000
2.684	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		10.000
2.685	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		18.000
2.686	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		18.000
2.687	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		18.000
2.688	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		18.000
2.689	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		34.818
2.690	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		34.818
2.691	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		34.818
2.692	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		34.818
2.693	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		60.727
2.694	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		71.545
2.695	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	DN75-50	PN20.0		64.818
2.696	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	DN75-63	PN20.0		64.818
2.697	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		89.818
2.698	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	DN90-63	PN20.0		114.364
2.699	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	DN90-75	PN20.0		114.364
2.700	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	DN110-50	PN20.0		174.455
2.701	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	DN110-63	PN20.0		234.818
2.702	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	DN110-75	PN20.0		224.545
2.703	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200	cái	DN110-90	PN200		234.818
2.704	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0	cái	DN125-110	PN20.0		373.727
2.705	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0	cái	DN140-90	PN20.0		534.818
2.706	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0	cái	DN140-110	PN20.0		840.818
2.707	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0	cái	DN160-110	PN20.0		796.364
2.708	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0	cái	DN160-140	PN20.0		808.091
2.709	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0	cái	DN200-125	PN20.0		1.431.727
2.710	Nối góc 45 độ PPR	cái				
2.711	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		4.545
2.712	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		7.364
2.713	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		11.091
2.714	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		21.909
2.715	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		41.909
2.716	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	cái	DN63	PN200		95.909
2.717	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		147.545
2.718	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		175.727
2.719	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.	cái	DN110	PN20.0.		306.000
2.720	Nối góc 90 độ PPR :	cái				
2.721	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		5.545
2.722	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		7.364
2.723	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		12.909
2.724	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		20.909
2.725	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		36.727
2.726	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		112.273

2.727	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		146.545
2.728	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		226.091
2.729	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		460.727
2.730	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		746.818
2.731	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		995.727
2.732	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	cái	DN160	PN16.0		1.493.455
2.733	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	cái	DN200	PN16.0		2.904.091
2.734	Nối góc 90 độ ren trong PPR	cái				
2.735	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		40.182
2.736	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		45.636
2.737	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		61.455
2.738	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		113.545
2.739	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	cái				
2.740	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		56.545
2.741	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		63.909
2.742	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		75.545
2.743	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		120.273
2.744	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR	cái				
2.745	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		101.455
2.746	Ba chạc 90 độ PPR	cái				
2.747	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		6.455
2.748	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		10.000
2.749	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		16.455
2.750	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		25.636
2.751	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		50.364
2.752	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		126.364
2.753	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		189.727
2.754	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		294.545
2.755	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		456.000
2.756	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		969.273
2.757	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		1.038.545
2.758	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	cái	DN160	PN16.0		1.777.091
2.759	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	cái				
2.760	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		40.545
2.761	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		43.364
2.762	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		63.182
2.763	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		137.909
2.764	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	cái	DN50-3/4"	PN20.0		266.000
2.765	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	cái				
2.766	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		49.909
2.767	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		54.182
2.768	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		65.545
2.769	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		137.727
2.770	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	cái				
2.771	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		10.000
2.772	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		17.636
2.773	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		17.636
2.774	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		38.727
2.775	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		38.727
2.776	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		38.727
2.777	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		68.000
2.778	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		68.000
2.779	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		68.000
2.780	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		68.000
2.781	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		119.455

2.782	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		119.455
2.783	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		119.455
2.784	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		119.455
2.785	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		163.455
2.786	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		163.455
2.787	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	DN75-50	PN20.0		175.727
2.788	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	DN75-63	PN20.0		163.455
2.789	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		256.545
2.790	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	DN90-63	PN20.0		275.545
2.791	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	DN90-75	PN20.0		303.091
2.792	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	DN110-63	PN20.0		437.000
2.793	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	DN110-75	PN20.0		437.000
2.794	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	cái	DN110-90	PN20.0		437.000
2.795	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	cái	DN140-75	PN20.0		1.442.091
2.796	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	cái	DN200-140	PN16.0		4.466.909
2.797	Van chặn PPR	cái				
2.798	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		141.545
2.799	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		191.909
2.800	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		221.364
2.801	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		342.909
2.802	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		584.273
2.803	Van cửa PPR	cái				
2.804	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		190.000
2.805	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		218.545
2.806	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		313.545
2.807	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		527.727
2.808	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		823.000
2.809	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		1.268.091
2.810	Đầu nối bằng bích PPR	cái				
2.811	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		171.000
2.812	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		211.636
2.813	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		327.545
2.814	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		37400.0
2.815	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		491.636
2.816	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		802.545
2.817	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	cái	DN140	PN16.0.		752.364
2.818	Đầu nối bằng bích PPR	cái				
2.819	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		1.065.909
2.820	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		1.517.364
2.821	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	cái	DN160	PN200		2.319.909
2.822	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0	cái	DN200	PN20.0		4.890.636
2.823	Đầu bịt PPR	cái				
2.824	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		2.727
2.825	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		4.727
2.826	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		6.182
2.827	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		9.364
2.828	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		17.636
2.829	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		85.545
2.830	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		152.000
2.831	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		171.000
2.832	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		188.091
2.833	Đai khời thủy hàn cấm PPR	cái				
2.834	Đai khời thủy hàn cấm PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		4.545
2.835	Đai khời thủy hàn cấm PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		5.000
2.836	Đai khời thủy hàn cấm PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		6.000

2.837	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN63-20 _PN20.0	cái	DN63-20	PN20.0		5.545
2.838	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		6.182
2.839	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		11.455
2.840	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN75-20 _PN20.0	cái	DN75-20	PN20.0		5.545
2.841	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN75-25 _PN20.0	cái	DN75-25	PN20.0		6.182
2.842	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		12.000
2.843	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		23.909
2.844	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN90-20 _PN20.0	cái	DN90-20	PN20.0		6.000
2.845	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN90-25 _PN20.0	cái	DN90-25	PN20.0		6.455
2.846	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN90-40 _PN20.0	cái	DN90-40	PN20.0		25.273
2.847	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		34.000
2.848	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	DN110-50	PN20.0		34.455
2.849	Đai khởi thủy hàn cắ PPR : DN125-63 _PN20.0	cái	DN125-63	PN20.0		64.364
2.850	Ống tránh PPR	cái				
2.851	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		14.273
2.852	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		26.636
2.853	Gioăng bích PPR	cái				
2.854	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái	DN63	PN		20.545
2.855	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái	DN75	PN		22^818
2.856	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái	DN90	PN		29.273
2.857	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái	DN110	PN		50.182
2.858	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái	DN125	PN		50.182
2.859	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái	DN140	PN		62.727
2.860	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái	DN160	PN		71.091
2.861	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái	DN200	PN		92.000
2.862	ỐNG VÀ PHỤ PPR 2 LỚP - chống UV					
2.863	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	cái	DN20	PN10.0	Độ dày 2.30mm	26.727
2.864	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	cái	DN20	PN16.0	Độ dày 2.80mm	29.636
2.865	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	cái	DN20	PN20.0	Độ dày 3.40mm	33.000
2.866	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	cái	DN25	PN10.0	Độ dày 2.80mm	47.545
2.867	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	cái	DN25	PN16.0	Độ dày 3.50mm	54.727
2.868	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	cái	DN25	PN20.0	Độ dày 4.20mm	57.818
2.869	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	cái	DN32	PN10.0	Độ dày 2.90mm	61.636
2.870	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	cái	DN32	PN16.0	Độ dày 4.40mm	74.091
2.871	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	cái	DN32	PN20.0	Độ dày 5.40mm	85.091
2.872	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	cái	DN40	PN10.0	Độ dày 3.70mm	82.636
2.873	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	cái	DN40	PN16.0	Độ dày 5.50mm	100.364
2.874	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	cái	DN40	PN20.0	Độ dày 6.70mm	131.727
2.875	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	cái	DN50	PN10.0	Độ dày 4.60mm	121.273
2.876	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	cái	DN50	PN16.0	Độ dày 6.90mm	159.636
2.877	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	cái	DN50	PN20.0	Độ dày 8.30mm	204.636
2.878	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	cái	DN63	PN10.0	Độ dày 5.80mm	192.636

2.879	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN160 _Độ dày 8.60mm	cái	DN63	PN160	Độ dày 8.60mm	250.818
2.880	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN20.0 _Độ dày 10.50mm	cái	DN63	PN20.0	Độ dày 10.50mm	322.636
2.881	PHU TÙNG PPR - chống UV	cái				
2.882	Đầu nối thẳng PPR- Chống UV	cái				
2.883	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		3.545
2.884	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		5.909
2.885	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		9.182
2.886	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		14.636
2.887	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		26.273
2.888	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		52.455
2.889	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái				
2.890	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		43.364
2.891	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN200	cái	DN25-1/2"	PN200		53.000
2.892	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		59.182
2.893	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		96.273
2.894	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		238.818
2.895	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		317.000
2.896	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		641.273
2.897	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV	cái				
2.898	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		54.727
2.899	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		63.273
2.900	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		76.364
2.901	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		112.909
2.902	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		328.364
2.903	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		410.364
2.904	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		695.364
2.905	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái				
2.906	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN20 _PN10.0	cái	DN20	PN10.0		43.364
2.907	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN25 _PN10.0	cái	DN25	PN10.0		63.818
2.908	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN32 _PN10.0	cái	DN32	PN10.0		91.818
2.909	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN40 _PN8.0	cái	DN40	PN8.0		105.455
2.910	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN50 _PN6.0	cái	DN50	PN6.0		158.455
2.911	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN63 _PN6.0	cái	DN63	PN6.0		367.091
2.912	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái				
2.913	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		103.182
2.914	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		165.273
2.915	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		242.273
2.916	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		379.636
2.917	Zắc co ren ngoài PPR- Chống UV	cái				

2.918	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		110.000
2.919	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		171.636
2.920	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN200	cái	DN32-1"	PN200		269.636
2.921	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		400.091
2.922	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		706.182
2.923	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		955.364
2.924	Đầu nối chuyên bậc PPR chống UV	cái				
2.925	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		5.545
2.926	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		7.818
2.927	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		12.000
2.928	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		21.636
2.929	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		7.818
2.930	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		12.000
2.931	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		21.636
2.932	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		41.727
2.933	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		12.000
2.934	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		21.636
2.935	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		41.727
2.936	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		21.636
2.937	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		41.727
2.938	Đầu nối chuyên bậc PPR- chống UV : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		41.727
2.939	Nối góc 45 độ PPR- chống UV	cái				
2.940	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		5.545
2.941	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		8.727
2.942	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		13.182
2.943	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		26.364
2.944	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		50.273
2.945	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		115.091
2.946	Nối góc 90 độ PPR- chống UV	cái				
2.947	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		6.636
2.948	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		8.727
2.949	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		15.364
2.950	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0.	cái	DN40	PN20.0.		25.091
2.951	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		44.000
2.952	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		134.727
2.953	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái				
2.954	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		48.273

2.955	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		54.727
2.956	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		73.727
2.957	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		136.182
2.958	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái				
2.959	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		67.818
2.960	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		76.818
2.961	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		90.636
2.962	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		144.273
2.963	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV	cái				
2.964	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		121.818
2.965	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV	cái				
2.966	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		7.818
2.967	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		12.000
2.968	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		19.818
2.969	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		30.727
2.970	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		60.455
2.971	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		151.636
2.972	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái				
2.973	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		48.545
2.974	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		52.000
2.975	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		75.818
2.976	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		165.455
2.977	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái				
2.978	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		59.818
2.979	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		64.909
2.980	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN200	cái	DN25-3/4"	PN200		78.636
2.981	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		165.273
2.982	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR - chống UV	cái				
2.983	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20-25 _PN20.0	cái	DN25-20-25	PN20.0		12.000
2.984	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20-32 _PN20.0	cái	DN32-20-32	PN20.0		21.091
2.985	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20-40 _PN20.0	cái	DN40-20-40	PN20.0		46.364
2.986	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20-50 _PN20.0	cái	DN50-20-50	PN20.0		81.545
2.987	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25-32 _PN20.0	cái	DN32-25-32	PN20.0		21.091
2.988	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25-40 _PN20.0	cái	DN40-25-40	PN20.0		46.364
2.989	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25-50 _PN20.0	cái	DN50-25-50	PN20.0		81.545
2.990	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25-63 _PN20.0	cái	DN63-25-63	PN20.0		143.273

2.991	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32-40 _PN20.0	cái	DN40-32-40	PN20.0		46.364
2.992	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32-50 _PN20.0	cái	DN50-32-50	PN20.0		81.545
2.993	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40-50 _PN20.0	cái	DN50-40-50	PN20.0		81.545
2.994	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32-63 _PN20.0	cái	DN63-32-63	PN20.0		143.273
2.995	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40-63 _PN20.0	cái	DN63-40-63	PN20.0		143.273
2.996	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50-63 _PN20.0	cái	DN63-50-63	PN20.0		143.273
2.997	Đầu bịt PPR - chống UV	cái				
2.998	Nút bịt PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		3.364
2.999	Nút bịt PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		5.727
3.000	Nút bịt PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		7.455
3.001	Nút bịt PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		11.273
3.002	Nút bịt PPR- chống UV : DN50 _PN200	cái	DN50	PN200		21.091
3.003	Nút bịt PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		102.636
3.004	Van chặn PPR- chống UV	cái				
3.005	Van chặn PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		169.909
3.006	Van chặn PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		230.273
3.007	Van chặn PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		265.636
3.008	Van chặn PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		411.545
3.009	Van chặn PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		701.091
3.010	Van cửa PPR (mở 100%)- chống UV	cái				
3.011	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		228.000
3.012	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		262.182
3.013	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		376.182
3.014	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		633.273
3.015	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		987.545
3.016	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		1.521.727
3.017	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV	cái				
3.018	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		205.182
3.019	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		253.909
3.020	Ống tránh PPR - chống UV	cái				
3.021	Ống tránh PPR - chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		17.091

E SẢN PHẨM ỒNG NHỰA STROMAN

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật		Đơn giá (tại thành phố Lào Cai)						
					Thoát			Class 1		Class 2	
TT	Ống nhựa U.PVC		Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá
3.022	Φ 21	m	1,0	4	6.545	1,5	12,5	8.727	1,6	16	10.545
3.023	Φ 27	m	1,0	4	8.091	1,6	12,5	12.000	2,0	16	13.273
3.024	Φ 34	m	1,0	4	10.545	1,7	10	15.091	2,0	12,5	18.364
3.025	Φ 42	m	1,2	4	15.727	1,7	8	20.636	2,0	10	23.545
3.026	Φ 48	m	1,4	5	18.364	1,9	8	24.545	2,3	10	28.364
3.027	Φ 60	m	1,4	4	23.909	1,9	6	34.909	2,3	8	40.636
3.028	Φ 75	m	1,5	4	33.545	2,2	6	44.273	2,9	8	57.818
3.029	Φ 90	m	1,5	3	41.000	2,2	5	54.727	2,7	6	63.364
3.030	Φ 110	m	1,9	3	61.818	2,7	5	81.545	3,2	6	92.818
3.031	Φ 125	m	2,0	3	68.273	3,1	5	100.818	3,7	6	119.364
3.032	Φ 140	m	2,2	3	84.091	3,5	5	126.000	4,1	6	148.545
3.033	Φ 160	m	2,5	3	109.182	4,0	5	166.636	4,7	6	192.364
3.034	Φ 180	m	2,8	3	137.182	4,4	5	204.182	5,3	6	243.091
3.035	Φ 200	m	3,2	3	204.818	4,9	5	259.545	5,9	6	301.818
3.036	Φ 225	m	3,5	3	212.636	5,5	5	316.364	6,6	6	375.091
3.037	Φ 250	m	3,9	3	276.818	6,2	5	416.091	7,3	6	485.545
3.038	Φ 280	m				6,9	5	494.818	8,2	6	583.000
3.039	Φ 315	m				7,7	5	621.000	9,2	6	745.091
3.040	Φ 355	m				8,7	5	811.364	10,4	6	965.273
3.041	Φ 400	m				9,8	5	1.031.000	11,7	6	1.235.182
3.042	Φ 450	m				11,0	5	1.303.273	13,2	6	1.554.909
3.043	Φ 500	m				12,3	5	1.645.727			
3.044	Ống nhựa U.PVC		Class 3			Class 4			Class 5		
3.045			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá
3.046	Φ 21	m	2,4	25	12.364						
3.047	Φ 27	m	3	25	18.818						
3.048	Φ 34	m	2,6	16	21.091	3,8	25	31.091			
3.049	Φ 42	m	2,5	12,5	27.636	3,2	16	34.273	4,7	25	46.000
3.050	Φ 48	m	2,9	12,5	34.364	3,6	16	43.182	5,4	25	61.818
3.051	Φ 60	m	2,9	10	49.091	3,6	12,5	61.636	4,5	16	74.000
3.052	Φ 75	m	3,6	10	71.545	4,5	12,5	90.091	5,6	16	108.818
3.053	Φ 90	m	3,5	8	83.091	4,3	12,5	103.091	5,4	12,5	128.000
3.054	Φ 110	m	4,2	8	130.000	5,3	10	155.636	6,6	12,5	192.091
3.055	Φ 125	m	4,8	8	151.545	6	10	190.818	7,4	12,5	234.000
3.056	Φ 140	m	5,4	8	198.636	6,7	10	243.182	8,3	12,5	299.000
3.057	Φ 160	m	6,2	8	248.818	7,7	10	315.727	9,5	12,5	387.545
3.058	Φ 180	m	6,9	8	310.545	8,6	10	397.273	10,7	12,5	492.182
3.059	Φ 200	m	7,7	8	385.182	9,6	10	493.364	11,9	12,5	608.182
3.060	Φ 225	m	8,6	8	487.000	10,8	10	624.727	13,4	12,5	772.091
3.061	Φ 250	m	9,6	8	627.636	11,9	10	793.364	14,8	12,5	982.636
3.062	Φ 280	m	10,7	8	749.000	13,4	10	1.027.182	16,6	12,5	1.179.182
3.063	Φ 315	m	12,1	8	936.091	15	10	1.296.000	18,7	12,5	1.493.273
3.064	Φ 355	m	13,6	8	1.252.545	16,9	10	1.540.182	21,1	12,5	1.900.727
3.065	Φ 400	m	15,3	8	1.587.364	19,1	10	1.961.091	23,7	12,5	2.404.273
3.066	Φ 450	m	17,2	8	2.007.727	21,5	10	2.487.273			
3.067	Ống nhựa U.PVC		Class 6			Class 7			Class 0		
3.068			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá
3.069	Φ 21	m							1,2	10	8.000
3.070	Φ 27	m							1,3	10	10.182
3.071	Φ 34	m							1,5	8	12.727
3.072	Φ 42	m							1,5	6	17.636
3.073	Φ 48	m							1,6	6	21.545
3.074	Φ 60	m	6,7	25	108.818				1,5	5	28.636
3.075	Φ 75	m	8,4	16	157.091				1,9	5	39.182
3.076	Φ 90	m	6,7	16	154.727	10,1	25	223.364	1,8	4	46.818
3.077	Φ 110	m	8,1	16	232.818	12,3	25	331.182	2,2	4	69.909
3.078	Φ 125	m	9,2	16	287.000	14	25	409.909	2,5	4	86.000
3.079	Φ 140	m	10,3	16	367.091	15,7	25	518.727	2,8	4	107.091
3.080	Φ 160	m	11,8	16	476.545	17,9	25	675.273	3,2	4	143.000
3.081	Φ 180	m	13,3	16	603.818				3,6	4	176.000
3.082	Φ 200	m	14,7	16	742.909				3,9	4	214.818
3.083	Φ 225	m	16,6	16	923.545				4,4	4	263.273
3.084	Φ 250	m	18,4	16	1.198.636				4,9	4	345.091
3.085	Φ 280	m	20,6	16	1.437.636				5,5	4	413.818
3.086	Φ 315	m	23,2	16	1.817.727				6,2	4	523.091
3.087	Φ 355	m	26,1	16	2.315.545				7	4	660.727
3.088	Φ 400								7,8	4	829.182
3.089	Φ 450								8,8	4	1.052.364
3.090	Φ 500								9,8	4	1.380.182
3.091	Ống nhựa PP-R		PN 10		PN 16		PN 20		PN 25		
3.092			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	
3.093	Φ 20	m	2,3	23.364	2,8	26.000	3,4	28.909	4,1	32.000	

3.094	Φ 25	m	2,8	41.727	3,5	48.000	4,2	50.727	5,1	53.000		
3.095	Φ 32	m	2,9	54.091	4,4	65.000	5,4	74.636	6,5	82.000		
3.096	Φ 40	m	3,7	72.545	5,5	88.000	6,7	115.545	8,1	125.364		
3.097	Φ 50	m	4,6	106.273	6,9	140.000	8,3	179.545	10,1	200.000		
3.098	Φ 63	m	5,8	169.000	8,6	220.000	10,5	283.000	12,7	315.000		
3.099	Φ 75	m	6,8	235.000	10,3	300.000	12,5	392.000	15,1	445.000		
3.100	Φ 90	m	8,2	343.000	12,3	420.000	15	586.000	18,1	640.000		
3.101	Φ 110	m	10	549.000	15,1	640.000	18,3	825.000	22,1	950.000		
3.102	Φ 125	m	11,4	680.000	17,1	830.000	20,8	1.110.000	25,1	1.275.000		
3.103	Φ 140	m	12,7	839.000	19,2	1.010.000	23,3	1.410.000	28,1	1.680.000		
3.104	Φ 160	m	14,6	1.145.000	21,9	1.400.000	26,6	1.875.000	32,1	2.176.000		
3.105	Φ 180	m	16,4	1.804.000	24,6	2.508.000	29	2.948.000	36,1	3.388.000		
3.106	Φ 200	m	18,2	2.189.000	27,4	3.102.000	33,2	3.630.000				
3.107	Ống nhựa HDPE (PE80)	PN 6		PN 8		PN10		PN 12,5		PN 16		
3.108		Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	
3.109	Φ 20	m						2	8.727	2,3	10.364	
3.110	Φ 25	m					2	14.545	2,3	13.182	3,0	16.545
3.111	Φ 32	m			2,0	14.545	2,4	22.727	3	21.364	3,6	25.455
3.112	Φ 40	m	2	19.091	2,4	22.727	3	34.545	3,7	33.636	4,5	39.091
3.113	Φ 50	m	2,4	29.091	3,0	34.545	3,7	56.364	4,6	50.909	5,6	61.818
3.114	Φ 63	m	3	45.455	3,8	56.364	4,7	80.000	5,8	80.909	7,1	98.182
3.115	Φ 75	m	3,6	64.545	4,5	80.000	5,6	113.636	6,8	116.364	8,4	138.182
3.116	Φ 90	m	4,3	101.818	5,4	113.636	6,7	172.727	8,2	165.455	10,1	200.000
3.117	Φ 110	m	5,3	136.364	6,6	172.727	8,1	218.182	10	250.000	12,3	300.000
3.118	Φ 125	m	6	177.273	7,4	218.182	9,2	272.727	11,4	322.727	14,0	381.818
3.119	Φ 140	m	6,7	222.727	8,3	272.727	10,3	359.091	12,7	400.000	15,7	481.818
3.120	Φ 160	m	7,7	290.909	9,5	359.091	11,8	450.000	14,6	527.273	17,9	631.818
3.121	Φ 180	m	8,6	363.636	10,7	450.000	13,3	563.636	16,4	663.636	20,1	800.000
3.122	Φ 200	m	9,6	454.545	11,9	563.636	14,7	690.909	18,2	827.273	22,4	1.000.000
3.123	Φ 225	m	10,8	572.727	13,4	690.909	16,6	854.545	20,5	1.010.909	25,2	1.218.182
3.124	Φ 250	m	11,9	698.182	14,8	854.545	18,4	1.072.727	22,7	1.254.545	27,9	1.509.091
3.125	Φ 280	m	13,4	895.455	16,6	1.072.727	20,6	1.363.636	25,4	1.581.818	31,3	1.900.000
3.126	Φ 315	m	15	1.122.727	18,7	1.363.636	23,2	1.727.273	28,6	2.009.091	35,2	2.418.182
3.127	Φ 355	m	16,9	1.409.091	21,1	1.727.273	26,1	2.200.000	32,2	2.545.455	39,7	3.072.727
3.128	Φ 400	m	19,1	1.809.091	23,7	2.200.000	29,4	2.781.818	36,3	3.245.455	44,7	3.900.000
3.129	Φ 450	m	21,5	2.272.727	26,7	2.781.818	33,1	3.454.545	40,9	4.109.091	50,3	4.927.273
3.130	Φ 500	m	23,9	2.818.182	29,7	3.454.545	36,8	4.672.727	45,4	5.090.909	55,8	6.090.909
3.131	Φ 560	m	26,7	3.800.000	33,2	4.672.727	41,2	5.909.091	50,8	6.881.818		
3.132	Φ 630	m	30	4.800.000	37,4	5.909.091	46,3	7.509.091	57,2	8.181.818		
3.133	Φ 710	m	33,9	6.127.273	42,1	7.509.091	52,2	9.527.273	64,5	11.090.909		
3.134	Φ 800	m	38,1	7.763.636	47,4	9.527.273	58,8	12.045.455				
3.135	Φ 900	m	42,9	9.818.182	53,3	12.045.455	66,2	14.890.909				
3.136	Φ 1000	m	47,7	12.127.273	59,3	14.890.909	72,5	20.509.091				
3.137	Φ 1200	m	57,2	17.454.545	67,9	20.509.091						
3.138	Ống nhựa HDPE (PE 100)	PN 6		PN 8		PN10		PN 12,5		PN 16		
3.139		Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	
3.140	Φ 20	m	-		1,0	5.273	1,2	5.909	1,5	7.727	2,0	8.727
3.141	Φ 25	m	1	6.818	1,2	7.727	1,5	10.000	2	10.909	2,3	13.182
3.142	Φ 32	m	1,3	10.455	1,6	13.636	2	14.545	2,4	18.182	3,0	21.364
3.143	Φ 40	m	1,6	18.182	2,0	19.091	2,4	22.727	3	27.273	3,7	33.636
3.144	Φ 50	m	2	27.273	2,4	29.091	3	34.545	3,7	41.818	4,6	50.909
3.145	Φ 63	m	2,5	45.455	3,0	45.455	3,8	56.364	4,7	68.182	5,8	80.909
3.146	Φ 75	m	2,9	60.455	3,6	64.545	4,5	80.000	5,6	96.364	6,8	116.364
3.147	Φ 90	m	3,5	90.909	4,3	101.818	5,4	113.636	6,7	136.364	8,2	165.455
3.148	Φ 110	m	4,2	109.091	5,3	136.364	6,6	172.727	8,1	204.545	10,0	250.000
3.149	Φ 125	m	4,8	140.909	6,0	177.273	7,4	218.182	9,2	263.636	11,4	322.727
3.150	Φ 140	m	5,4	177.273	6,7	222.727	8,3	272.727	10,3	327.273	12,7	400.000
3.151	Φ 160	m	6,2	236.364	7,7	290.909	9,5	359.091	11,8	427.273	14,6	527.273
3.152	Φ 180	m	6,9	290.909	8,6	363.636	10,7	450.000	13,3	545.455	16,4	663.636
3.153	Φ 200	m	7,7	363.636	9,6	454.545	11,9	563.636	14,7	668.182	18,2	827.273
3.154	Φ 225	m	8,6	458.182	10,8	572.727	13,4	690.909	16,6	845.455	20,5	1.010.909
3.155	Φ 250	m	9,6	570.909	11,9	698.182	14,8	854.545	18,4	1.054.545	22,7	1.254.545
3.156	Φ 280	m	10,7	709.091	13,4	895.455	16,6	1.072.727	20,6	1.327.273	25,4	1.581.818
3.157	Φ 315	m	12,1	900.000	15,0	1.122.727	18,7	1.363.636	23,2	1.654.545	28,6	2.009.091
3.158	Φ 355	m	13,6	1.145.455	16,9	1.409.091	21,1	1.727.273	26,1	2.100.000	32,2	2.545.455
3.159	Φ 400	m	15,3	1.445.455	19,1	1.809.091	23,7	2.200.000	29,4	2.654.545	36,3	3.245.455
3.160	Φ 450	m	17,2	1.845.455	21,5	2.272.727	26,7	2.781.818	33,1	3.354.545	40,9	4.109.091
3.161	Φ 500	m	19,1	2.245.455	23,9	2.818.182	29,7	3.454.545	36,8	4.181.818	45,4	5.090.909
3.162	Φ 560	m	21,4	3.081.818	26,7	3.800.000	33,2	4.672.727	41,2	5.700.000	50,8	6.881.818
3.163	Φ 630	m	24,1	3.909.091	30,0	4.800.000	37,4	5.909.091	46,3	7.200.000	57,2	8.181.818
3.164	Φ 710	m	27,2	4.972.727	33,9	6.127.273	42,1	7.509.091	52,2	9.163.636	64,5	11.090.909
3.165	Φ 800	m	30,6	6.300.000	38,1	7.763.636	47,4	9.527.273	58,8	12.263.636		
3.166	Φ 900	m	34,4	7.963.636	42,9	9.818.182	53,3	12.045.455	66,2	14.718.182		
3.167	Φ 1000	m	38,2	9.827.273	47,7	12.127.273	59,3	14.890.909	72,5	17.927.273		
3.168	Φ 1200	m	45,9	14.154.545	57,2	17.454.545	67,9	20.509.091				
3.169	Ống nhựa HDPE	PN 20										

3.170	Phụ kiện u.PVC (PE 100)		Độ dày (mm)	Đơn giá									
3.171	Φ 20	m	2,3	10.364									
3.172	Φ 25	m	3	16.545									
3.173	Φ 32	m	3,6	25.455									
3.174	Φ 40	m	4,5	39.091									
3.175	Φ 50	m	5,6	61.818									
3.176	Φ 63	m	7,1	98.182									
3.177	Φ 75	m	8,4	138.182									
3.178	Φ 90	m	10,1	200.000									
3.179	Φ 110	m	12,3	300.000									
3.180	Φ 125	m	14	381.818									
3.181	Φ 140	m	15,7	481.818									
3.182	Φ 160	m	17,9	631.818									
3.183	Φ 180	m	20,1	800.000									
3.184	Φ 200	m	22,4	1.000.000									
3.185	Φ 225	m	25,2	1.218.182									
3.186	Φ 250	m	27,9	1.509.091									
3.187	Φ 280	m	31,3	1.900.000									
3.188	Φ 315	m	35,2	2.418.182									
3.189	Φ 355	m	39,7	3.072.727									
3.190	Φ 400	m	44,7	3.900.000									
3.191	Φ 450	m	50,3	4.927.273									
3.192	Φ 500	m	55,8	6.090.909									
3.193	Phụ kiện u.PVC		Mãng sồng		Cút 90		Tê		Chếch 45		Y		
3.194			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	
3.195	DN 21	Cái	16	2.000	16	1.455	16	3.909	16	1.498			
3.196	DN 27	Cái	16	2.727	16	2.273	16	5.000	16	1.818			
3.197	DN 34	Cái	12,5	3.000	13	3.455	12,5	5.091	12,5	2.636			
3.198	DN 42	Cái	10	3.273	10	5.273	10	7.000	10	4.000	10	8.364	
3.199	DN 48	Cái	10	4.182	10	8.364	10	10.364	10	6.364	10	15.455	
3.200	DN 60	Cái	8	7.182	8	12.364	8	16.364	8	10.545	8	21.000	
3.201	DN 75	Cái	8	11.091	8	22.000	8	28.000	8	18.182	8	40.091	
3.202	DN 90	Cái	6	14.545	6	29.545	6	40.000	6	24.091	6	48.636	
3.203	DN 110	Cái	6	23.636	6	46.364	6	65.545	6	36.364	6	73.455	
3.204	DN 125	Cái	6	37.909	6	81.273	6	108.273	6	64.364	6	137.455	
3.205	DN 140	Cái	6	54.545	6	117.727	6	175.364	6	73.636	6	224.273	
3.206	DN 160	Cái	6	77.636	6,0	142.091	6	186.545	6	106.182	6	316.909	
3.207													
3.208	Phụ kiện u.PVC		Nút bịt		Siphong		Tê cong		Tứ chạc cong		Van cầu		
3.209			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	
3.210	DN 21	Cái	16	1.273							16	28.182	
3.211	DN 27	Cái	16	1.636							16	36.364	
3.212	DN 34	Cái	12,5	2.818							12,5	50.000	
3.213	DN 42	Cái	10	4.364									
3.214	DN 48	Cái	10	4.727									
3.215	DN 60	Cái	8	9.818	8	30.091							
3.216	DN 75	Cái	8	12.909	8	57.273							
3.217	DN 90	Cái	6	21.818	6	78.273	6	42.818	6	57.636			
3.218	DN 110	Cái	6	32.727	6	115.545	6	71.273	6	99.818			
3.219	DN 125	Cái											
3.220	DN 140	Cái											
3.221	DN 160	Cái											
3.222	Phụ kiện u.PVC		Bịt xả thông tắc										
3.223			PN	Đơn giá									
3.224	DN 21												
3.225	DN 27												
3.226	DN 34												
3.227	DN 42												
3.228	DN 48												
3.229	DN 60	Cái	8	10.545									
3.230	DN 75	Cái	8	18.182									
3.231	DN 90	Cái	6	23.364									
3.232	DN 110	Cái	6	36.364									
3.233	DN 125	Cái	6	64.364									
3.234	DN 140	Cái	6	73.636									
3.235	DN 160	Cái	6	106.182									
3.236	DN 200	Cái	6	372.727									
3.237	Phụ kiện u.PVC		Côn thu		Tê thu		Bạc chuyển bậc						
3.238			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá					
3.239	DN 27-21	Cái	16	1.364	16	2.818							
3.240	DN 34-21	Cái	12,5	1.818	13	4.000							
3.241	DN 34-27	Cái	12,5	2.273	13	4.000							
3.242	DN 42-21	Cái	10	2.636	10	4.818							
3.243	DN 42-27	Cái	10	2.818	10	5.364							
3.244	DN 42-34	Cái	10	3.000	10	6.364							
3.245	DN 48-21	Cái	10	3.636	10	7.727							
3.246	DN 48-27	Cái	10	3.818	10	7.909							
3.247	DN 48-34	Cái	10	3.909	10	8.364							
3.248	DN 48-42	Cái	10	4.000	10	10.727							
3.249	DN 60-21	Cái	8	5.000	8	10.636							

3.250	DN 60-27	Cái	8	6.000	8	10.909						
3.251	DN 60-34	Cái	8	6.000	8	12.000						
3.252	DN 60-42	Cái	8	6.727	8	13.182						
3.253	DN 60-48	Cái	8	6.727	8	13.909						
3.254	DN 75-34	Cái	8	9.545	8	18.182	8	9.273				
3.255	DN 75-42	Cái	8	9.545	8	19.545	8	9.273				
3.256	DN 75-48	Cái	8	9.818	8	22.000	8	9.273				
3.257	DN 75-60	Cái	8	10.455	8	24.636	8	9.273				
3.258	DN 90-34	Cái	6	12.727	6	30.909						
3.259	DN 90-42	Cái	6	13.636	6	30.909	6	14.182				
3.260	DN 90-48	Cái	6	13.636	6	39.091	6	15.000				
3.261	DN 90-60	Cái	6	14.091	6	39.091	6	16.182				
3.262	DN 90-75	Cái	6	15.273	6	43.636	6	15.909				
3.263	DN 110-34	Cái	6	20.909	6	49.091						
3.264	DN 110-42	Cái	6	20.455	6	50.909						
3.265	DN 110-48	Cái	6	20.455	6	59.091	6	28.182				
3.266	DN 110-60	Cái	6	21.091	6	70.000	6	29.364				
3.267	DN 110-75	Cái	6	21.818	6	46.545	6	31.364				
3.268	DN 110-90	Cái	6	23.182	6	55.727	6	33.091				
3.269	DN 140-75	Cái					6	39.182				
3.270	DN 140-90	Cái					6	51.818				
3.271	DN 140-110	Cái					6	51.818				
3.272	DN 160-90	Cái					6	77.727				
3.273	DN 160-110	Cái					6	85.364				
3.274	Phụ kiện u.PVC		Mãng sông ren trong		Mãng sông ren trong đồng		Cút 90o ren trong		Tê ren trong đồng		Nút bịt ren ngoài	
3.275			PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá	PN	Đơn giá
3.276	DN 21 x 1/2"	Cái	16	1.455	16	12.000	16	2.455	16	14.273	16	636
3.277	DN 27 x 1/2"	Cái			16	16.000	16		16	20.091		
3.278	DN 27 x 3/4"	Cái	16	1.636	16	24.545	16	3.273	16	24.545	16	1.273
3.279	DN 34 x 1"	Cái	12,5	2.818	13	32.727	12,5	5.455	12,5	50.636	12,5	2.000
3.280	DN 42 x 1*1/4"	Cái	10	3.909	10	44.545						
3.281	DN 48 x 1*1/2"	Cái	10	5.636	10	56.364						
3.282	Phụ kiện u.PVC						Cút 90o ren trong đồng		Keo dán			
3.283							PN	Đơn giá		Quy cách	Đơn giá	
3.284	DN 21 x 1/2"						16	12.000		Tuýp 30 g	6.364	
3.285	DN 27 x 1/2"						16	18.182		Tuýp 50 g	8.000	
3.286	DN 27 x 3/4"						16	24.545		Lon 500 g	72.000	
3.287	DN 34 x 1"						12,5	36.364		Lon 1 kg	144.091	
3.288	Phụ kiện PPR			Cút 90	Tê	Chếch 45	Nút bịt	Zắc co nhựa		Ống tránh	Van chặn	
3.289	Φ 20 - PN 25	Cái		5.818	6.818	4.818	2.909	38.000		15.000	163.636	
3.290	Φ 25 - PN25	Cái		7.727	10.545	7.727	5.000	56.000		28.000	202.000	
3.291	Φ 32 - PN 25	Cái		13.545	17.273	11.636	6.545	80.545			327.273	
3.292	Φ 40 - PN 25	Cái		22.000	27.000	23.091	9.818	92.545			454.545	
3.293	Φ 50 - PN 25	Cái		38.636	53.000	44.091	18.545	139.000			727.273	
3.294	Φ 63 - PN 25	Cái		118.182	133.000	101.000	90.000					
3.295	Φ 75 - PN 25	Cái		154.273	199.727	155.273	160.000					
3.296	Φ 90 - PN 25	Cái		238.000	310.000	185.000	180.000					
3.297	Φ 110 - PN 25	Cái		485.000	480.000	322.091						
3.298	Phụ kiện PPR			mãng sông ren trong đồng	mãng sông ren ngoài đồng	Cút ren trong đồng	Cút ren ngoài đồng	Tê ren trong đồng	Tê ren ngoài đồng	Zắc co ren trong đồng	Zắc co ren ngoài đồng	
3.299	Φ 20 x 1/2"	Cái		38.182	48.000	42.727	59.545	42.727	52.545	90.909	105.455	
3.300	Φ 25 x 1/2"	Cái		46.545	55.545	52.518	67.273	46.364	57.000			
3.301	Φ 25 x 3/4"	Cái		56.364	69.091	65.455	80.000	67.273	70.909	145.000	168.182	
3.302	Φ 32 x 1"	Cái		95.455	125.455	119.545	127.273	145.182	145.000	212.545	236.545	
3.303	Φ 40 x 1-1/4"	Cái		209.545	288.000					480.000	520.000	
3.304	Φ 50 x 1-1/2"	Cái		278.000	360.000					700.000	740.000	
3.305	Phụ kiện PPR			PN	Côn thu	Tê thu						
3.306	Φ 25-20	Cái		25	4.818	10.545						
3.307	Φ 32-20	Cái		25	6.818	18.545						
3.308	Φ 32-25	Cái		25	6.818	18.545						
3.309	Φ 40-20	Cái		25	10.545	40.727						
3.310	Φ 40-25	Cái		25	10.545	40.727						
3.311	Φ 40-32	Cái		25	10.545	40.727						
3.312	Φ 50-20	Cái		25	18.909	71.545						
3.313	Φ 50-25	Cái		25	18.909	71.545						
3.314	Φ 50-32	Cái		25	18.909	71.545						
3.315	Φ 50-40	Cái		25	18.909	71.545						
3.316	Φ 63-25	Cái		25	36.636	125.727						
3.317	Φ 63-32	Cái		25	36.636	125.727						
3.318	Φ 63-40	Cái		25	36.636	125.727						
3.319	Φ 63-50	Cái		25	36.636	125.727						
3.320	Φ 75-32	Cái		25	63.909	172.091						
3.321	Φ 75-40	Cái		25	75.273	172.091						
3.322	Φ 75-50	Cái		25	68.182	185.000						
3.323	Φ 75-63	Cái		25	68.182	172.091						
3.324	Φ 90-50	Cái		25	94.545	270.000						
3.325	Φ 90-63	Cái		25	120.364	290.000						
3.326	Φ 90-75	Cái		25	120.364	319.000						

3.327	Φ 110-50	Cái	25		183.636	460.000							
3.328	Φ 110-63	Cái	25		247.182	460.000							
3.329	Φ 110-75	Cái	25		236.364	460.000							
3.330	Φ 110-90	Cái	25		247.182	460.000							
3.331	Phụ kiện HDPE			Cút 90	Tê	Mãng sông	Cút 90 hàn	Tê hàn	Nút bịt				
3.332	Φ 20	Cái		23.636	24.545	19.091							
3.333	Φ 25	Cái		27.273	36.364	29.091							
3.334	Φ 32	Cái		36.364	40.909	36.364				33.636			
3.335	Φ 40	Cái		59.091	77.273	54.545				48.182			
3.336	Φ 50	Cái		77.273	122.727	72.727				71.818			
3.337	Φ 63	Cái		127.273	150.000	95.455				110.909			
3.338	Φ 75	Cái		181.818	240.909	154.545				176.364			
3.339	Φ 90	Cái		309.091	454.545	272.727	163.636	245.455	447.273				
3.340	Φ 110	Cái					245.455	372.727					
3.341	Φ 125	Cái					327.273	490.909					
3.342	Φ 140	Cái					418.182	627.273					
3.343	Φ 160	Cái					554.545	827.273					
3.344	Φ 180	Cái					736.364	1.081.818					
3.345	Φ 200	Cái					918.182	1.345.455					
3.346	Phụ kiện HDPE			Côn thu	Tê thu								
3.347	Φ 25-20	Cái		29.091	43.636								
3.348	Φ 32-20	Cái		40.000	59.091								
3.349	Φ 32-25	Cái		40.000	59.091								
3.350	Φ 40-20	Cái		47.273	77.273								
3.351	Φ 40-25	Cái		47.273	77.273								
3.352	Φ 40-32	Cái		47.273	77.273								
3.353	Φ 50-25	Cái		63.636	90.909								
3.354	Φ 50-32	Cái		63.636	90.909								
3.355	Φ 50-40	Cái		63.636	90.909								
3.356	Φ 63-25	Cái		90.909	131.818								
3.357	Φ 63-32	Cái		90.909	131.818								
3.358	Φ 63-40	Cái		90.909	131.818								
3.359	Φ 63-50	Cái		90.909	131.818								
3.360	Φ 75-32	Cái			240.909								
3.361	Φ 75-50	Cái			240.909								
3.362	Φ 90-63	Cái		200.000									
3.363	Phụ kiện HDPE			Cút ren trong	Cút ren ngoài	Mãng sông ren trong	Mãng sông ren ngoài	Tê ren trong	Tê ren ngoài	Đại khối thủy			
3.364	Ø20 x 1/2"	Cái		15.455	14.545	12.727	13.636	23.636	23.636				
3.365	Ø25 x 1/2"	Cái		20.000	16.364	17.273	16.364	30.909	30.909	19.091			
3.366	Ø25 x 3/4"	Cái		20.000	16.364	17.273	16.364	30.909	30.909	19.091			
3.367	Ø32 x 3/4"	Cái		29.091	27.273	25.455	23.636	47.273	47.273	23.636			
3.368	Ø32 x 1"	Cái		29.091	27.273	25.455	23.636	47.273	47.273				
3.369	Ø40 x 1-1/4"	Cái		50.909	47.273	45.455	36.364	83.636	83.636				
3.370	Ø50 x 1-1/2"	Cái		95.455	68.182	70.909	61.818	136.364	136.364	40.909			
3.371	Ø63 x 2"	Cái		131.818	104.545	100.000	72.727	181.818	181.818				
3.372	Ø75 x 2-1/2"	Cái		181.818		136.364	109.091	290.909	290.909				
3.373	Ø90 x 3"	Cái		300.000	281.818	263.636	181.818	500.000	500.000				

F Bồn nước

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai)	
			Bồn đứng	Bồn ngang
	BỒN INOX			
3.374	500	Cái	2.544.545	2.662.727
3.375	700	Cái	3.135.455	3.262.727
3.376	1000	Cái	4.199.091	4.380.909
3.377	21	Cái	5.026.364	5.244.545
3.378	1300	Cái	5.326.364	5.562.727
3.379	1500(1140)	Cái	6.417.273	6.662.727
3.380	1500(980)	Cái	6.526.364	6.799.091
3.381	2000(1340)	Cái	8.371.818	8.717.273
3.382	2000(1140)	Cái	8.399.091	8.717.273
3.383	2500(1400)	Cái	10.390.000	10.826.364
3.384	2500(1140)	Cái	10.271.818	10.726.364
3.385	3000(1340)	Cái	12.226.364	12.726.364
3.386	3000(1140)	Cái	12.053.636	12.562.727
3.387	3500(1340)	Cái	14.108.182	14.653.636
3.388	4000(1340)	Cái	15.862.727	16.453.636
3.389	4500(1340)	Cái	17.826.364	18.526.364
3.390	5000(1400)	Cái	19.953.636	20.753.636
3.391	6000 (1400)	Cái	23.808.182	24.744.545
3.392	Bồn inox 10.000	Cái	43.636.364	50.909.091
3.393	Bồn inox 12.000	Cái		61.090.909
3.394	Bồn inox 15.000	Cái		78.181.818
3.395	Bồn inox 20.000	Cái		105.454.545
3.396	Bồn inox 25.000	Cái		131.818.182
3.397	Bồn inox 30.000	Cái		158.181.818
3.398	Bồn inox 35.000	Cái		184.545.455
3.399	Bể Inox lắp ghép 35m3	m3		8.636.364
3.400	đến 1.000m3			
3.401	BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI		Bồn đứng	Bồn ngang
3.402	TA 300 EX	Cái	1.190.000	1.371.818
3.403	TA 400 EX	Cái	1.508.182	1.690.000
3.404	TA 500 EX	Cái	1.790.000	1.862.727
3.405	TA 700 EX	Cái	2.317.273	2.590.000
3.406	TA 1000 EX	Cái	3.026.364	3.571.818
3.407	TA 1500 EX	Cái	4.590.000	5.590.000
3.408	TA 2000 EX	Cái	5.962.727	7.235.455
3.409	TA 3000 EX	Cái	8.490.000	
3.410	TA 4000 EX	Cái	11.108.182	
3.411	TA 5000 EX	Cái	14.771.818	
3.412	TA 10 000 EX	Cái	30.453.636	
3.413	BỒN NHỰA PLASMAN		Bồn đứng	Bồn ngang
3.414	PL 500	Cái	1.890.000	2.090.000
3.415	PL 1000	Cái	3.380.909	3.726.364
3.416	PL 1500	Cái	4.890.000	
3.417	PL 2000	Cái	6.362.727	
3.418	BỒN NHỰA TỰ HOẠI			
3.419	ĐT 500 SE	Cái	2.453.636	
3.420	ĐT 1000 SE	Cái	4.271.818	5.180.909
3.421	ĐT 1500 SE	Cái	5.999.091	
3.422	ĐT 1700 SE	Cái		6.908.182
3.423	ĐT 2000 SE	Cái	8.453.636	
3.424	ĐT 2200 SE	Cái		9.362.727

3.425	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI ARTE CAO CẤP		Bình ngang	Bình vuông
3.426	Bình nước nóng 15L	Cái	3.235.455	3.008.182
3.427	Bình nước nóng 20L	Cái	3.326.364	3.099.091
3.428	Bình nước nóng 30L	Cái	3.462.727	3.235.455
3.429	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI KINH TẾ		Bình ngang	Bình vuông
3.430	Bình nước nóng 15L	Cái	2.826.364	2.599.091
3.431	Bình nước nóng 20L	Cái	2.917.273	2.690.000
3.432	Bình nước nóng 30L	Cái	3.053.636	2.826.364
3.433	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI			
3.434	TA8 160	Bộ	7.862.727	
3.435	TA8 180	Bộ	8.180.909	
3.436	TA8 200	Bộ	9.090.000	
3.437	TA8 230	Bộ	10.544.545	
3.438	TA8 260	Bộ	11.362.727	
3.439	Bồn nước Toàn Mỹ (Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh Lào Cai, giá bao gồm thân bồn và			
3.440	BỒN NƯỚC INOX	đvt	Bồn đứng	Bồn ngang
3.441	Bộ bồn nước INOX đứng 500L	Bộ	2.340.000	2.439.000
3.442	Bộ bồn nước INOX đứng 700L	Bộ	3.033.000	3.195.000
3.443	Bộ bồn nước INOX đứng 1000L	Bộ	3.375.000	3.573.000
3.444	Bộ bồn nước INOX đứng 1500L	Bộ	5.130.000	5.382.000
3.445	Bộ bồn nước INOX đứng 2000L	Bộ	7.191.000	7.371.000
3.446	BỒN NƯỚC NHỰA			
3.447	Bộ bồn nước Nhựa đứng 500L	Bộ	1.440.000	1.620.000
3.448	Bộ bồn nước Nhựa đứng 700L	Bộ	1.827.000	2.097.000
3.449	Bộ bồn nước Nhựa đứng 1000L	Bộ	2.340.000	2.880.000
3.450	Bộ bồn nước Nhựa đứng 1200L	Bộ		3.087.000
3.451	Bộ bồn nước Nhựa đứng 1500L	Bộ	3.555.000	
3.452	Bộ bồn nước Nhựa đứng 2000L	Bộ	4.590.000	

G NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIEU CHUAN KY THUAT, QUY CÁCH	TIEU CHUAN KY THUAT, QUY CÁCH
1	2	3	4	5
3.453	NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH INAX			Giá tại Thành phố Lào Cai
3.454	Lavabo			
3.455	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L280V/BW1	410.000
3.456	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L283V/BW1	460.000
3.457	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L282V (EC/FC)	568.700
3.458	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288V(EC/FC)	1.040.000
3.459	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L284V (EC/FC)	713.900
3.460	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	LVD 285V	786.500
3.461	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288VC, L288VD	700.000
3.462	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L - 2395V(EC/FC)	1.010.000
3.463	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	S17V	1.790.000
3.464	Chậu rửa âm bàn Inax màu trắng	Cái	L2298V	1.770.000
3.465	Vòi chậu			
3.466	Vòi chậu	Cái	LFV-1001S	2.589.400
3.467	Vòi chậu	Cái	LFV-1002S	2.371.600
3.468	Vòi chậu	Cái	LFV-1101S-1	1.948.100
3.469	Vòi chậu	Cái	LFV-1102S-1	1.681.900
3.470	Vòi chậu	Cái	LFV-3001S	3.593.700
3.471	Vòi chậu	Cái	LFV-3002S	3.339.600
3.472	Sen tắm	Cái		
3.473	Sen tắm	Cái	BFV-1003S-1C	3.569.500
3.474	Sen tắm	Cái	BFV-1003S-2C	3.242.800
3.475	Sen tắm	Cái	BFV-1103S-4C	2.347.400
3.476	Sen tắm	Cái	BFV-1203S-4C	2.819.300
3.477	Sen tắm	Cái	BFV-3003S-3C	4.283.400
3.478	Phụ kiện vòi chậu			
3.479	Ống thải chữ P	Cái	A-675PV	590.000
3.480	Ống thải bầu	Cái	A- 676PV	890.000
3.481	Ống xả chậu có chặn nước	Cái	A016V	430.000
3.482	Van vặn khoá	Cái	A703-4	210.000
3.483	Dây cấp	Cái	A-703-7	220.000
3.484	Bồn tiểu nam	Cái	U440V	1.560.000
3.485		Cái	U116V	670.000
3.486	Van xả tiểu	Cái	UF7V, UF8V	1.340.000
3.487	Gioăng nối tường	Cái	UF-13AWP(VU)	560.000
3.488			UF104BWP(VU)	600.000
3.489	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	440.000
3.490	Bàn cầu			
3.491	Bàn cầu hai khối	Cái	C-117VA	2.347.400
3.492	Bàn cầu hai khối	Cái	C-306VAN	3.279.100
3.493	Bàn cầu hai khối	Cái	C-504VAN	3.654.200
3.494	Bàn cầu một khối	Cái	AC-700 VAN	4.755.300
3.495	Bàn cầu một khối	Cái	AC 959VAN	7.477.800
3.496	Gương và phụ kiện			
3.497	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 4560VA;(KT: 460x610x5)	710.000
3.498	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5070VAC;(KT:500x700x5)	840.000

3.499	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5075VA;(KT: 510x760x5)	840.000
3.500	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6075VAR;(KT: 610x760x5)	1.260.000
3.501	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6090VA;(KT: 610x910x50)	1.410.000
3.502	Kệ gương	Cái	H482V; (KT: 500x140x61)	300.000
3.503	Kệ gương	Cái	KF412V; (KT: 510x54x154)	640.000
3.504	Kệ xà phòng	Cái	H444V;(KT: 130x103x47)	98.000
3.505	Thanh treo khăn	Cái	H445V; (KT:625x80x50)	210.000
3.506	Thanh treo khăn	Cái	H485V; (KT: 654x80x74)	270.000
3.507	Hộp giấy vệ sinh	Cái	CF - 22H; (KT: 169x128x112)	90.000
3.508	Hộp giấy vệ sinh	Cái	H486V; (KT192x127x100)	470.000
3.509	Móc giấy vệ sinh	Cái	KF 416V; (KT: 132x147x89)	730.000
3.510	Máy sấy tay	Cái	KS- 370	5.950.000
3.511	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 600; (KT 126x600)	3.850.000
3.512	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 120; (KT 120x120)	820.000
3.513	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 110 (KT 110x110)	720.000
3.514	Vòi tắm hương sen Inax	Bộ	BFV - 3003S - 3C	3.720.000
3.515	Thiết bị vệ sinh Caesar			
3.516	Bàn cầu			
3.517	Bàn cầu hai khối	Bộ	CD1551	5.277.905
3.518	Bàn cầu hai khối	Bộ	CD1530	4.217.714
3.519	Bàn cầu hai khối	Bộ	CT1325	2.270.190
3.520	Bàn cầu hai khối	Bộ	CD1325	2.270.190
3.521	Bàn cầu hai khối	Bộ	CD 1320	2.973.143
3.522	Bàn cầu hai khối	Bộ	CD1340	3.503.238
3.523	Bàn cầu hai khối	Bộ	CD1341	4.390.571
3.524	Bàn cầu hai khối	Bộ	CD1375	6.776.000
3.525	Bàn cầu một khối	Bộ	CD1374	6.534.000
3.526	Bàn cầu một khối	Bộ	CD1364	8.884.857
3.527	Bàn cầu một khối	Bộ	CD1363	7.283.048
3.528	Bàn cầu một khối	Bộ	C1353	10.728.667
3.529	Lavabo treo			
3.530	Lavabo treo góc	Bộ	L2014	403.333
3.531	Lavabo treo góc	Bộ	LF5238	1.256.095
3.532	Lavabo treo góc	Bộ	L2140	460.952
3.533	Lavabo treo góc	Bộ	LF5239S	2.016.667
3.534	Lavabo treo góc	Bộ	L2150	610.762
3.535	Lavabo treo góc	Bộ	L2152	599.238
3.536	Lavabo treo góc	Bộ	L2220	679.905
3.537	Lavabo treo góc	Bộ	L2365	1.094.762
3.538	Lavabo treo góc	Bộ	LF2270	2.362.381
3.539	Vòi Lavabo			
3.540	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	B571CU	1.982.095
3.541	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	B541CU	2.731.143
3.542	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	B228CU	2.615.905
3.543	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	B225CU	2.800.286
3.544	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	B551CU	2.984.667
3.545	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	B642CU	3.491.714
3.546	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	B751CU	3.618.476
3.547	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	B421CU	3.699.143

3.548	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	BT260CP	841.238
3.549	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	BT490CP	933.429
3.550	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	BT150CP	1.002.571
3.551	Vòi Lavabo nóng lạnh	Cái	BT400CP	1.152.381
3.552	Vòi sen			
3.553	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S383CP	1.094.762
3.554	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S360CP	1.198.476
3.555	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S123C	1.256.095
3.556	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S383C	1.210.000
3.557	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S360C	1.325.238
3.558	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S493C	1.394.381
3.559	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S350C	1.509.619
3.560	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S403C	1.647.905
3.561	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S563C	1.567.238
3.562	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S353C	1.705.524
3.563	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S233C	1.705.524
3.564	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S143C	1.809.238
3.565	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S573C	1.832.286
3.566	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S433C	1.843.810
3.567	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S733C	1.936.000
3.568	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S173C	2.085.810
3.569	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S743C	2.178.000
3.570	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S433CW	1.947.524
3.571	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S330C	2.293.238
3.572	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S813C	2.408.476
3.573	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S543C	2.731.143
3.574	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S823C	2.880.952
3.575	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S593C	3.007.714
3.576	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S773C	3.215.143
3.577	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S553C	3.468.667
3.578	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S843C	3.768.286
3.579	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S463C	3.802.857
3.580	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S643C	3.906.571
3.581	Vòi sen nóng lạnh	Bộ	S423C	4.183.143

H SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG VÀ VẬT LIỆU BÊ TÔNG NHỰA CARBONCOR ASPHALT

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
				Tại nhà máy kho Thương lý - Hải phòng Từ ngày 01/11/2021 đến 30/11/2021	Tại nhà máy kho Thương lý - Hải phòng Từ ngày 01/12/2021 đến khi có quyết định thay đổi giá mới
	Nhựa đường - Xá				
3.582	Nhựa đường phuy Nhũ tương	Kg	Nhựa đường phuy Nhũ tương CSS - 1, CRS - 1	13.300	13.800
3.583	Nhựa đường gốc xít 60%	Kg	Nhựa đường gốc xít 60% - Xá	13.700	13.100
3.584	Nhựa đường nhũ tương CRS - 2	Kg	Nhựa đường nhũ tương CRS - 2 - Xá	14.200	13.500
3.585	Nhựa đường polime PMB - 1	Kg	Nhựa đường polime PMB - 1 - Xá	19.700	14.000
3.586	Nhựa đường polime PMB - 3	Kg	Nhựa đường polime PMB - 3 - Xá	20.200	19.900
3.587	Nhựa đường lỏng MC 70	Kg	Nhựa đường lỏng MC 70 - Xá	19.500	19.200
3.588	Nhựa đường - Phuy				
3.589	Nhựa đường 60/70	Kg	Nhựa đường 60/70 - Phuy	15.400	15.200
3.590	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	14.800	14.600
3.591	Nhựa đường phuy CRS - 2	Kg	Nhựa đường phuy CRS - 2 - Phuy	15.700	15.500
3.592	Nhựa đường lỏng MC 70	Kg	Nhựa đường lỏng MC 70 - Phuy	21.000	20.700
II	Vật liệu bê tông nhựa carboncor asphalnt (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá bán tại thành phố Lào Cai	
3.593	CarboncorAsphalt	Tấn	CarboncorAsphalt -CA 9.5	3.560.000	
3.594	CarboncorAsphalt (bê tông nhựa rỗng carbon)	Tấn	CarboncorAsphalt -CA 19	2.400.000	

I NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT, QUY CÁCH	GIÁ TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG (Thành phố Lào Cai)
1	2	3	4	5
3.595	Cột điện bê tông CT ly tâm			
3.596	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	7,5A: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 210 kg	1.700.000
3.597	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	7,5B: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 270 kg	1.800.000
3.598	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	7,5C: Φ ngọn 160 mm; lực đầu cột 350 kg	1.900.000
3.599	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	8A: Φ ngọn 160 mm; Φ góc 266 mm; lực đầu cột 250 kg	1.800.000
3.600	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	8B: Φ ngọn 160 mm; Φ góc 266 mm; lực đầu cột 320 kg	1.900.000
3.601	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	8,5A: Φ ngọn 160 mm; Φ góc 273 mm; lực đầu cột 250 kg	1.900.000
3.602	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	8,5B: Φ ngọn 160 mm; Φ góc 273 mm; lực đầu cột 320 kg	1.950.000
3.603	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	8,5C: Φ ngọn 160 mm; Φ góc 273 mm; lực đầu cột 350 kg	2.400.000
3.604	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	10A: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 323 mm; lực đầu cột 320 kg	2.520.000
3.605	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	10B: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 323 mm; lực đầu cột 420 kg	2.900.000
3.606	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	10C: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 323 mm; lực đầu cột 520 kg	3.900.000
3.607	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	10D: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 323 mm; lực đầu cột 680 kg	4.400.000
3.608	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	12A: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 350 mm; lực đầu cột 540 kg	4.000.000
3.609	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	12B: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 350 mm; lực đầu cột 720 kg	4.800.000
3.610	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	12C: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 350 mm; lực đầu cột 900 kg	6.000.000
3.611	Cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền	Cột	12D: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 350 mm; lực đầu cột 1000 kg	6.600.000
3.612	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích			Thành phố Lào Cai
3.613	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	14B: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 376 mm; lực đầu cột 850 kg	9.700.000
3.614	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	14C: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 376 mm; lực đầu cột 1100 kg	10.450.000
3.615	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	14D: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 376 mm; lực đầu cột 1300 kg	10.900.000
3.616	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	16B: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 403 mm; lực đầu cột 920 kg	10.500.000
3.617	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	16C: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 403 mm; lực đầu cột 1100 kg	11.600.000
3.618	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	16D: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 403 mm; lực đầu cột 1300 kg	11.900.000
3.619	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	18B: Φ ngọn 190 mm; Φ góc 429 mm; lực đầu cột 920 kg	12.000.000

3.620	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	18C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1200 kg	12.800.000
3.621	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	18D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1300 kg	14.000.000
3.622	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	20B: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 920 kg	13.600.000
3.623	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	20C: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1000 kg	14.500.000
3.624	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích	Cột	20D: Φ ngọn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1300 kg	15.700.000
3.625	Cột điện bê tông ly tâm (TCVN 5847:2016)		Giá bán tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua tại KCN Bắc Duyên Hải - TP Lào Cai	
3.626	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)			
3.627	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 8.5-2,5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 2.5kN; Trọng lượng 750(kg)	2.520.000
3.628	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 8.5-3,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 750(kg)	2.900.000
3.629	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 8.5-4,3 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 4.3 kN; Trọng lượng 750(kg)	3.250.000
3.630	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 8.5-5,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 5.0 kN; Trọng lượng 750 (kg)	3.500.000
3.631	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 10-3,5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm, Lực đầu cột 3.5 kN; Trọng lượng 1000 (kg)	3.510.000
3.632	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 10-4,3 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm, Lực đầu cột 4.3 kN; Trọng lượng 1000 (kg)	3.800.000
3.633	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 10-5,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm, Lực đầu cột 5.0 kN; Trọng lượng 1000 (kg)	4.300.000
3.634	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 12-5,4 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 5.4kN; Trọng lượng 1300(kg)	5.760.000
3.635	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 12-7,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 7.2kN; Trọng lượng 1300(kg)	6.840.000
3.636	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 12-9,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 9.0 kN; Trọng lượng 1300(kg)	7.850.000
3.637	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 12-10,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 10.0 kN; Trọng lượng 1300(kg)	8.480.000
3.638	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 14-8,5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 8.5 kN; Trọng lượng 1750(kg)	11.050.000
3.639	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 14-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 1750(kg)	11.710.000

3.640	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 14-11,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm, Lực đầu cột 11.0 kN; Trọng lượng 1750(kg)	12.580.000
3.641	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 14-11,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm, Lực đầu cột 13.0 kN; Trọng lượng 1750(kg)	14.230.000
3.642	Cột bê tông ly tâm liền		Cột bê tông ly tâm nổi bích	
3.643	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 14-8,5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm, Lực đầu cột 8.5 kN; Trọng lượng 1.800(kg)	13.050.000
3.644	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 14-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 1.800(kg)	13.960.000
3.645	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 14-11,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm, Lực đầu cột 11.0 kN; Trọng lượng 1.800(kg)	15.230.000
3.646	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 14-13 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm, Lực đầu cột 13 kN; Trọng lượng 1.800(kg)	16.560.000
3.647	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 16-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 403mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 2.150(kg)	16.290.000
3.648	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 16-11,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 403mm, Lực đầu cột 11.0 kN; Trọng lượng 2.150(kg)	18.380.000
3.649	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 16-13,0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 403mm, Lực đầu cột 13 kN; Trọng lượng 2.150(kg)	19.870.000
3.650	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 18-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 430mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 2.650(kg)	19.110.000
3.651	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 18-11(ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 430mm, Lực đầu cột 11 kN; Trọng lượng 2.650(kg)	21.500.000
3.652	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 18-12 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 430mm, Lực đầu cột 12 kN; Trọng lượng 2.650(kg)	22.650.000
3.653	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 18-13 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 430mm, Lực đầu cột 13 kN; Trọng lượng 2.650(kg)	23.300.000
3.654	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 20-9,2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 456mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 3.150kg)	19.660.000
3.655	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 20-11 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 456mm, Lực đầu cột 11kN; Trọng lượng 3.150kg)	22.150.000
3.656	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 20-13(ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 456mm, Lực đầu cột 13kN; Trọng lượng 3.150kg)	24.480.000

3.657	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 20-14 (ĐK ngon 190mm, ĐK góc 456mm, Lực đầu cột 14kN; Trọng lượng 3.150kg)	28.540.000
3.658	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 22-9,2 (ĐK ngon 190mm, ĐK góc 483mm, Lực đầu cột 9.2kN; Trọng lượng 3.630kg)	23.700.000
3.659	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 22-11(ĐK ngon 190mm, ĐK góc 483mm, Lực đầu cột 11kN; Trọng lượng 3.630kg)	26.720.000
3.660	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 22-13 (ĐK ngon 190mm, ĐK góc 483mm, Lực đầu cột 13kN; Trọng lượng 3.630kg)	29.900.000
3.661	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột TC-PCI: 22-14 (ĐK ngon 190mm, ĐK góc 483mm, Lực đầu cột 14kN; Trọng lượng 3.630kg)	34.110.000
3.662	Cột điện ly tâm ngon 160mm (sản phẩm thay thế cột chữ H)			
3.663	Cột điện ly tâm ngon 160mm	Cột	Cột TC-PCI: 6.5-3+B73:B81,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK góc 246mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 440kg)	2.310.000
3.664	Cột điện ly tâm ngon 160mm	Cột	Cột TC-PCI: 6.5-4,3 (ĐK ngon 160mm, ĐK góc 246mm, Lực đầu cột 4.3kN; Trọng lượng 440kg)	2.430.000
3.665	Cột điện ly tâm ngon 160mm	Cột	Cột TC-PCI: 7.5-2,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK góc 260mm, Lực đầu cột 2.0kN; Trọng lượng 550kg)	2.090.000
3.666	Cột điện ly tâm ngon 160mm	Cột	Cột TC-PCI: 7.5-3,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK góc 260mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 550kg)	2.250.000
3.667	Cột điện ly tâm ngon 160mm	Cột	Cột TC-PCI: 7.5-4,3 (ĐK ngon 160mm, ĐK góc 260mm, Lực đầu cột 4.3kN; Trọng lượng 550kg)	2.690.000
3.668	Cột điện ly tâm ngon 160mm	Cột	Cột TC-PCI: 8.5-2,5 (ĐK ngon 160mm, ĐK góc 260mm, Lực đầu cột 2.5kN; Trọng lượng 630kg)	2.290.000
3.669	Cột điện ly tâm ngon 160mm	Cột	Cột TC-PCI: 8.5-3,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK góc 273mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 630kg)	2.640.000
3.670	Cột điện ly tâm ngon 160mm	Cột	Cột TC-PCI: 8.5-4,3 (ĐK ngon 160mm, ĐK góc 273mm, Lực đầu cột 4.3kN; Trọng lượng 630kg)	3.000.000
3.671	Cột điện ly tâm ngon 160mm	Cột	Cột TC-PCI: 8.5-5,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK góc 260mm, Lực đầu cột 5.0kN; Trọng lượng 630kg)	3.350.000
3.672	Cột điện Bê tông - Công ty cổ phần Kho ngoại Đại An		Giá bán tại Kho trên phương tiện bên mua tại KCN Đông phố mới , Phường Lào Cai, Thành Phố Lào Cai	
3.673	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)			
3.674	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-3.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK góc 303mm; Lực đầu cột 3,0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.045.000

3.675	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-4.3 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 303mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.412.500
3.676	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-5.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 303mm; Lực đầu cột 5.0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.675.000
3.677	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-3.5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 323mm; Lực đầu cột 3.5(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	3.685.500
3.678	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-4.3 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 323mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	3.990.000
3.679	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-5.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 323mm; Lực đầu cột 5.0 (kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	4.515.000
3.680	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-5.4 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 350mm; Lực đầu cột 5.4 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	6.048.000
3.681	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-7.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 350mm; Lực đầu cột 7.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	7.182.000
3.682	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-9.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 350mm; Lực đầu cột 9.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	8.242.500
3.683	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-10.0(ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 350mm; Lực đầu cột 10.0 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	8.904.000
3.684	Cột bê tông ly tâm nổi bích			
3.685	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-8.5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm; Lực đầu cột 8.5(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	13.702.500
3.686	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-9.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	14.658.000
3.687	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-11.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	15.991.500
3.688	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-13.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 377mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	17.388.000
3.689	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-9.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 403 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	17.104.500
3.690	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-11.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 403 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	19.299.000
3.691	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-13.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 403 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	20.863.500
3.692	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-9.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 430 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	20.065.500

3.693	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-11.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 430 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	22.575.000
3.694	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-12.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	23.782.500
3.695	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-13.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	24.465.000
3.696	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-9.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 456 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	20.643.000
3.697	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-11.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 456 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	23.257.500
3.698	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-13.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 456 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	25.704.000
3.699	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-14.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK góc 456 mm; Lực đầu cột 14.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	29.967.000
3.700	Cột điện ly tâm ngọn 140mm (sản phẩm thay thế cột chữ H)			
3.701	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H6.5 A (ĐK ngọn 140mm, ĐK góc 310mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.425.500
3.702	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H 6.5B(ĐK ngọn 140mm, ĐK góc 310mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.551.500
3.703	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H6.5 C (ĐK ngọn 140mm, ĐK góc 310mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.894.500
3.704	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H7.5 A (ĐK ngọn 140mm, ĐK góc 340mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.662.500
3.705	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H7.5B (ĐK ngọn 140mm, ĐK góc 340mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.824.500
3.706	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H7.5C (ĐK ngọn 140mm, ĐK góc 340mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)	3.100.274
3.707	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H8.5A (ĐK ngọn 140mm, ĐK góc 340mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.772.000
3.708	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H8.5B(ĐK ngọn 140mm, ĐK góc 370mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)	3.150.000
3.709	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H8.5C (ĐK ngọn 140mm, ĐK góc 370mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)	3.517.500
3.710	Bê tông thương phẩm		Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá tại kho bên bán trên phương tiện bên mua
3.711	Bê tông thương phẩm (Công ty Cổ phần Kho ngoại quan Đại An- Địa chỉ: KCN Đông Phố Mới, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai			

3.712	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 đá 12	660.000
3.713	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 đá 24	660.000
3.714	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 sỏi	630.000
3.715	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 vữa	790.000
3.716	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 150 đá 12	730.000
3.717	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 150 đá 24	700.000
3.718	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 150 sỏi	650.000
3.719	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 15mpa đá 12	800.000
3.720	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 16mpa đá 12	800.000
3.721	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 180 sỏi	700.000
3.722	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200 đá 12	800.000
3.723	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200 đá 24	800.000
3.724	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200 sỏi	700.000
3.725	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200r7 đá 12	800.000
3.726	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200r7 đá 24	750.000
3.727	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 20mpa đá 12	890.000
3.728	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 28mpa đá 12	1.100.000
3.729	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250 đá 12	850.000
3.730	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250 đá 24	820.000
3.731	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250 sỏi	830.000
3.732	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250r7 đá 12	850.000
3.733	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250r7 đá 24	790.000
3.734	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 25mpa đá 12	950.000
3.735	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 28mpa đá 12	1.000.000
3.736	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 28mpa đá 24	1.000.000
3.737	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300 đá 12	900.000
3.738	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300 đá 24	900.000
3.739	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300 CT đá 12	900.000
3.740	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300r7 đá 12	950.000
3.741	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300r7 đá24	800.000
3.742	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 30mpa đá 12	1.000.000
3.743	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 350 đá 12	1.000.000
3.744	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 350 đá 24	980.000
3.745	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 350r7 đá 12	1.020.000
3.746	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 400	1.100.000
3.747	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 450	1.160.000
3.748	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 10MPA	680.000
3.749	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 40 MPA	1.200.000
3.750	Bê tông thương phẩm (Công ty TNHH Hồng Lộc- Địa chỉ: Lô 12, Trần Quang Khải cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải, phường Duyên Hải, TP Lào Cai			
3.751	Bê tông thương phẩm mác 100#	m ³	Mác 100#	672.727
3.752	Bê tông thương phẩm mác 150#	m ³	Mác 150#	700.000
3.753	Bê tông thương phẩm mác 200#	m ³	Mác 200#	727.272
3.754	Bê tông thương phẩm mác 250#	m ³	Mác 250#	763.636
3.755	Bê tông thương phẩm mác 300#	m ³	Mác 300#	836.363
3.756	Bê tông thương phẩm mác 350#	m ³	Mác 350#	909.090
3.757	Bê tông thương phẩm mác 400#	m ³	Mác 400#	1.000.000

3.758	Bê tông thương phẩm (Công ty TNHH ĐTXD Quốc Hưng- Địa chỉ Xưởng sản xuất: Lô 31, đường Thủ Dầu 1 cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải, phường Duyên Hải, TP Lào Cai			
3.759	Bê tông thương phẩm mác 100#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	727.921
3.760	Bê tông thương phẩm mác 150#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	773.067
3.761	Bê tông thương phẩm mác 200#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	829.020
3.762	Bê tông thương phẩm mác 250#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	877.457
3.763	Bê tông thương phẩm mác 300#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	933.510
3.764	Bê tông thương phẩm mác 350#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	999.307
3.765	Bê tông thương phẩm mác 400#	m ³	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	1.087.967